BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2002 - 2024

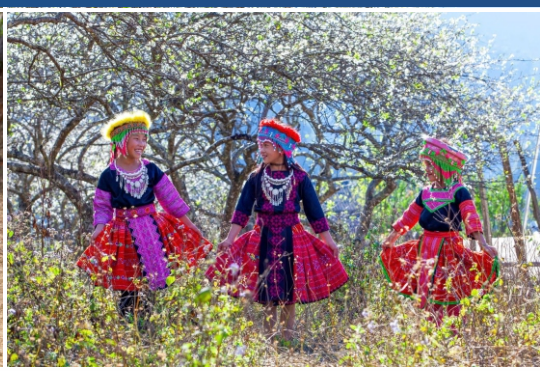

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO PHÂN TÍCH
THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2002 - 2024

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2025

BIÊN SOẠN:

Ban Thống kê Xã hội và Môi trường

Cục Thống kê

Email: xahoimoitruong@nso.gov.vn
Website: www.nso.gov.vn

LỜI MỞ ĐẦU

Năm 2024 theo số liệu thống kê, cả nước có 25,3 triệu trẻ em dưới 16 tuổi, chiếm một phần tư dân số cả nước. Đây là một bộ phận quan trọng của dân số, là nguồn nhân lực cho tương lai do vậy đầu tư cho trẻ em cũng chính là đầu tư cho tương lai của đất nước. Chính vì lý do này, năm 1990 Việt Nam đã tham gia phê chuẩn Công ước quyền trẻ em, chỉ 3 tháng sau khi Công ước quốc tế này được thông qua.

Để có những chính sách tốt trong chăm sóc và bảo vệ trẻ em cần phải căn cứ vào các nhu cầu của trẻ em và các khó khăn, thiếu hụt mà trẻ em gặp phải. Việc đo lường các thiếu hụt của trẻ em từ đó xác định nghèo đa chiều trẻ em đã được Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê) thực hiện từ năm 2008 căn cứ vào tiêu chuẩn của quốc tế. Năm 2021, chỉ tiêu "Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều" đã được đưa vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Việc tính toán các thiếu hụt của trẻ em từ đó xác định "Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều" đang dựa vào phương pháp luận của Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp quốc (UNICEF), chưa có văn bản pháp lý nào của Việt Nam quy định chuẩn nghèo đa chiều trẻ em.

Để nghiên cứu, xây dựng phương pháp luận về nghèo đa chiều trẻ em và đánh giá thực trạng nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam, Cục Thống kê biên soạn **"Báo cáo phân tích thực trạng nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam giai đoạn 2002-2024"**. Báo cáo được thực hiện trong khuôn khổ nhiệm vụ "Nghiên cứu, xây dựng phương pháp luận về nghèo đa chiều trẻ em, ứng dụng tạo lập cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích và giám sát thực trạng nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam" thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Báo cáo bao gồm 3 chương chính gồm:

Chương I. *Phương pháp luận về nghèo đa chiều trẻ em:* Giới thiệu một số nghiên cứu quốc tế về trẻ em nghèo đa chiều trên thế giới và các báo cáo trong nước nghiên cứu vấn đề này từ đó rút ra bài học kinh nghiệm để thực hiện tính toán chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giai đoạn 2002 - 2024.

Chương II. *Thực trạng trẻ em Việt Nam thiếu hụt các chiều dịch vụ xã hội cơ bản:* Trình bày các chiều dịch vụ xã hội cơ bản được xác định làm tiêu chí đo lường nghèo đa chiều trẻ em, gồm các chiều giáo dục, y tế, nhà ở, nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh, dinh dưỡng, vui chơi giải trí và tiếp cận công nghệ thông tin truyền thông.

Chương III. *Trẻ em nghèo đa chiều Việt Nam (giai đoạn 2002 - 2024):* Trình bày kết quả tính toán về các tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chiều và trẻ em nghèo đa chiều, đối với mỗi giai đoạn việc xác định trẻ em thiếu hụt các ngưỡng dựa vào sự phát triển của xã hội và khả năng đáp ứng của nguồn số liệu.

Trên cơ sở các nội dung phân tích, báo cáo đưa ra các kiến nghị nhằm cải thiện phương pháp đo lường trẻ em nghèo đa chiều từ nguồn số liệu sẵn có của Cục Thống kê.

Cục Thống kê chân thành cảm ơn các chuyên gia từ Bộ/Ngành, cơ quan Liên Hợp quốc đã tham vấn và hỗ trợ hoàn thành báo cáo về phương pháp luận cũng như các đánh giá về kết quả tính toán. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân để hoàn thiện, phát triển các thống kê về trẻ em nói chung và trẻ em nghèo đa chiều nói riêng, góp phần đáp ứng được khoảng trống về số liệu thống kê trẻ em Việt Nam.

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời mở đầu 3

Chương I. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM 7

1.1. Phương pháp luận quốc tế về nghèo đa chiều trẻ em 7

1.1.1. Chỉ số nghèo đa chiều (MPI - Multidimensional Poverty Index) 7

1.1.2. Phân tích thiếu hụt chồng lấp đa chiều (MODA - Multiple Overlapping Deprivation Analysis) 9

1.1.3. Điểm giống và khác nhau giữa MPI và MODA 11

1.2. Các nghiên cứu trong nước về nghèo đa chiều trẻ em 12

1.3. Nguồn số liệu 17

Chương II. THỰC TRẠNG TRẺ EM VIỆT NAM THIẾU HỤT CÁC CHIỀU DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN 20

2.1. Giáo dục 20

2.2. Y tế 25

2.3. Nhà ở 28

2.4. Nguồn nước hợp vệ sinh 31

2.5. Hố xí hợp vệ sinh 35

2.6. Dinh dưỡng 37

2.7. Vui chơi giải trí 39

2.8. Tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông 43

Chương III. TRẺ EM NGHÈO ĐA CHIỀU VIỆT NAM 46

3.1. Tình trạng trẻ em thiếu hụt đa chiều dịch vụ xã hội từ 2002 - 2008 47

3.2. Tình trạng trẻ em thiếu hụt đa chiều dịch vụ xã hội từ 2010 - 2020 50

3.3. Trẻ em nghèo đa chiều từ 2022 - 2024 53

Kết luận và khuyến nghị 57

BIỂU TỔNG HỢP 61

TÀI LIỆU THAM KHẢO 101

Chương I
PHƯƠNG PHÁP LUẬN VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM

Phần I của báo cáo giới thiệu các phương pháp luận được sử dụng để đo lường nghèo đa chiều trẻ em trên Thế giới và một số báo cáo nghiên cứu về nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam.

1.1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN QUỐC TẾ VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM

Phương pháp luận quốc tế về nghèo đa chiều trẻ em được xây dựng dựa trên cơ sở tiếp cận năng lực (capability approach) của Amartya Sen, coi nghèo không chỉ là thiếu hụt về mặt tiền tệ mà còn là sự thiếu vắng các cơ hội và điều kiện cần thiết cho sự phát triển toàn diện trẻ. Trên bình diện quốc tế, hai phương pháp phổ biến để đo lường nghèo đa chiều trẻ em hiện nay là Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) và Phân tích thiếu hụt chồng chéo đa chiều (MODA).

1.1.1. Chỉ số nghèo đa chiều (MPI-Multidimensional Poverty Index)

Chỉ số nghèo đa chiều trẻ em được phát triển dựa trên khung phương pháp đo lường nghèo đa chiều (Multidimensional Poverty Index-MPI) do Sabina Alkire và James Foster xây dựng. MPI trẻ em giữ nguyên logic chung của MPI- nghĩa là kết hợp tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều và cường độ nghèo để tạo thành chỉ số tổng hợp. Tuy nhiên, các chiều và chỉ tiêu trong MPI trẻ em được điều chỉnh để phù hợp với quyền lợi và nhu cầu của trẻ. Quá trình đo lường bắt đầu với việc xác định các chiều gắn với quyền trẻ em gồm bốn nhóm quyền trong Công ước Liên Hợp quốc về Quyền Trẻ em: quyền sống còn, quyền phát triển, quyền được bảo vệ và quyền tham gia xã hội. Từ các nhóm quyền này, có thể cụ thể hóa thành những chiều nghèo phù hợp với bối cảnh quốc gia.

Bước tiếp theo là lựa chọn các chỉ tiêu cụ thể cho từng chiều. Trong MPI trẻ em, các chỉ tiêu phải mang tính cá nhân hóa, trực tiếp phản ánh tình trạng của trẻ. Ví dụ, chiều y tế có thể chọn chỉ tiêu suy dinh dưỡng, tiêm chủng đầy đủ, chiều giáo dục có thể xem xét tình trạng đi học đúng độ tuổi, tỷ lệ hoàn thành cấp học cơ bản, trong chiều bảo vệ có thể sử dụng các chỉ tiêu về lao động trẻ em hoặc kết hôn sớm. So với MPI hộ gia đình, sự khác biệt ở đây là mỗi đứa trẻ có thể có tình trạng thiếu hụt riêng, không nhất thiết giống các thành viên khác trong hộ. Điều này khiến MPI trẻ em phản ánh chân thực hơn bức tranh bất bình đẳng trong nội bộ hộ gia đình.

Sau khi lựa chọn các chỉ tiêu, cần thiết lập ngưỡng thiếu hụt (deprivation cut-off) cho từng chỉ tiêu. Ngưỡng này là ranh giới giữa việc một trẻ được bảo đảm quyền và một trẻ bị thiếu hụt. Ví dụ, một trẻ em không được đi học tiểu học đúng độ tuổi hoặc một trẻ không được tiêm chủng các vắc-xin cơ bản. Việc đặt ngưỡng này phải dựa trên các chuẩn mực quốc tế (như khuyến nghị của WHO, UNICEF, UNESCO) hoặc quy định quốc gia, nhằm đảm bảo tính khách quan

và so sánh. Đây cũng là bước nhạy cảm, vì nếu ngưỡng đặt quá thấp, nhiều trẻ nghèo sẽ không được nhận diện; ngược lại, nếu ngưỡng quá cao, kết quả có thể phóng đại tình trạng nghèo.

Khi đã có chỉ tiêu và ngưỡng, bước tiếp theo là gán trọng số (weights) cho các chiều và chỉ tiêu. Cách phổ biến là phân bổ trọng số bằng nhau cho các chiều, và trong mỗi chiều, các chỉ tiêu cũng được chia đều trọng số. Ví dụ, nếu có 4 chiều thì mỗi chiều chiếm 25%, và nếu chiều giáo dục có 2 chỉ tiêu thì mỗi chỉ tiêu chiếm 12,5%. Tuy nhiên, trong một số nghiên cứu, người ta có thể điều chỉnh trọng số để nhấn mạnh tầm quan trọng của một số lĩnh vực, chẳng hạn tăng trọng số cho sức khỏe và dinh dưỡng đối với trẻ dưới 5 tuổi. Điều này phản ánh sự linh hoạt của MPI trẻ em, vừa dựa trên chuẩn mực quốc tế, vừa điều chỉnh theo bối cảnh trong nước.

Tiếp đến, điểm thiếu hụt của từng trẻ em được tính bằng cách cộng tất cả các trọng số của những chỉ tiêu mà trẻ thiếu hụt. Kết quả là một tổng điểm thể hiện mức độ thiếu hụt tổng hợp. Trên cơ sở đó, một ngưỡng nghèo đa chiều (k) được đặt ra để phân loại trẻ em nghèo và không nghèo. Ngưỡng này thường được quy ước là 1/3 tổng trọng số, nghĩa là nếu một trẻ thiếu hụt từ 33,3% trở lên thì em được coi là nghèo đa chiều. Một số nghiên cứu lựa chọn ngưỡng 40% nhằm nhấn mạnh mức thiếu hụt nghiêm trọng hơn. Khi nhóm trẻ em nghèo đa chiều đã được xác định, chỉ số MPI trẻ em được tính bằng công thức:

$$MPI = H \times A$$

Trong đó,

H là tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều, A là mức độ thiếu hụt trung bình trong số trẻ em nghèo, hay còn là cường độ nghèo.

Chỉ số MPI không chỉ cho thấy tỷ lệ nghèo mà còn phản ánh mức độ nghiêm trọng của nghèo, giúp làm rõ hơn bức tranh nghèo đa chiều trẻ em.

Chỉ số MPI trẻ em có thể được phân tổ theo khu vực nông thôn-thành thị, theo vùng địa lý, theo giới tính hoặc theo nhóm dân tộc. Ngoài ra, kết quả còn cho phép phân tích đóng góp của từng chiều và từng chỉ tiêu, từ đó nhận diện lĩnh vực nào đang tạo ra thiếu hụt lớn nhất đối với trẻ em. Đây là thông tin hết sức quan trọng để xây dựng chính sách nhắm trúng đích, ví dụ tăng đầu tư vào y tế cho trẻ dưới 5 tuổi, hay tập trung cải thiện giáo dục cho trẻ vùng sâu vùng xa.

Phương pháp MPI trẻ em có nhiều ưu điểm nổi bật. Thứ nhất, MPI phản ánh tính toàn diện của nghèo đa chiều, bao quát từ sức khỏe, giáo dục, điều kiện sống đến bảo vệ và tham gia xã hội, thay vì chỉ dựa vào thu nhập. Thứ hai, MPI trẻ em có tính chuẩn hóa quốc tế, giúp so sánh giữa các vùng trong một quốc gia, cũng như giữa các quốc gia khác nhau. Thứ ba, MPI trẻ em có thể phân tổ chi tiết, cho phép phân tích nghèo đa chiều ở các nhóm tuổi, nhóm dân tộc, giới tính, qua đó nhận diện rõ những bất bình đẳng ẩn giấu. Tuy nhiên, MPI trẻ em cũng tồn tại những hạn chế. Về dữ liệu, hầu hết các khảo sát hiện nay vẫn dựa trên hộ gia đình, dẫn đến MPI trẻ em đôi khi phải suy đoán từ thông tin hộ, trong khi tình trạng thiếu hụt có thể rất

khác nhau giữa các trẻ. Về phương pháp, việc lựa chọn chiều, chỉ tiêu và ngưỡng thiếu hụt mang tính chủ quan, phụ thuộc vào người nghiên cứu và ưu tiên chính sách, do đó kết quả có thể thiếu tính thống nhất. Ngoài ra, nhiều quyền quan trọng của trẻ em như quyền được bảo vệ khỏi bạo lực, quyền tham gia xã hội… thường không được đưa vào khung MPI do thiếu dữ liệu đo lường, làm cho chỉ số chưa phản ánh đầy đủ các khía cạnh của nghèo đa chiều trẻ em. Một hạn chế khác là MPI chỉ phản ánh tình trạng tại một thời điểm, do vậy, không phản ánh được sự thay đổi theo thời gian như sự biến động về dinh dưỡng hoặc tình trạng sức khỏe trong ngắn hạn.

1.1.2. Phân tích thiếu hụt chồng lấp đa chiều (MODA-Multiple Overlapping Deprivation Analysis)

Phân tích thiếu hụt chồng lấp đa chiều (MODA) là một khung phương pháp do UNICEF phát triển từ năm 2012 nhằm đo lường và phân tích nghèo đa chiều ở trẻ em một cách toàn diện và có hệ thống. Giống với MPI, MODA cũng được xây dựng trên nền tảng lý thuyết phương pháp Alkire-Forster, trong đó, sử dụng các chiều (dimensions) và chỉ tiêu (indicators) cùng với ngưỡng thiếu hụt (cut-off k) để xác định tình trạng nghèo. Tuy nhiên, MODA lấy trẻ em làm trung tâm phân tích, quan tâm đến sự thiếu thốn đồng thời, nghĩa là một đứa trẻ bị bao nhiêu dạng thiếu thốn cùng lúc và phân tích nghèo đa chiều trẻ em theo nhóm tuổi, vì trẻ ở lứa tuổi khác nhau có nhu cầu khác nhau.

Phương pháp tính MODA được tiến hành theo một quy trình tuần tự, bắt đầu từ việc xây dựng khung khái niệm và xác định các chiều thiếu hụt. Các chiều thiếu hụt của trẻ em được lựa chọn dựa trên nền tảng là Công ước về Quyền trẻ em. Theo đó, tất cả các quyền trẻ em đều được xem xét để lựa chọn các chiều thiếu hụt cho mô hình phân tích. Tuy nhiên, từ năm 2020, khái niệm nghèo đa chiều trẻ em có một bước tiến triển quan trọng. Theo Hướng dẫn về Nhân quyền và Tình trạng nghèo của Cao ủy Liên hợp quốc về Nhân quyền, không phải tất cả các quyền trẻ em đều phản ánh tình trạng nghèo ở trẻ em (UN, 2023). Theo Hội nghị các Nhà thống kê châu Âu: “Thước đo thiếu hụt về nghèo cần phải dựa trên lý thuyết hoặc định nghĩa quy chuẩn về nghèo rõ ràng và minh bạch để đảm bảo rằng mỗi chỉ tiêu là một thước đo tình trạng nghèo hợp lệ, nghĩa là chỉ tiêu đo lường tình trạng nghèo chứ không đo lường tình trạng khác có liên quan đến nghèo, ví dụ như sức khỏe thể chất của trẻ em, sức khỏe tinh thần hay mức độ hạnh phúc của trẻ em” (UN, 2023). Các quyền liên quan đến nghèo là các quyền liên quan đến tình trạng thiếu hụt vật chất để tiếp cận hàng hóa hay dịch vụ cơ bản phục vụ cuộc sống. Vì vậy, nghiên cứu nghèo đa chiều trẻ em chọn các chiều thiếu hụt vật chất để đo lường tình trạng nghèo đa chiều.

Sau khi xác định được các chiều thiếu hụt, bộ dữ liệu và đơn vị phân tích được lựa chọn. MODA ưu tiên dữ liệu ở cấp cá nhân trẻ em như các cuộc điều tra MICS, DHS hoặc khảo sát quốc gia có module riêng cho trẻ. Khi dữ liệu chỉ có ở cấp hộ gia đình, việc phân tích vẫn có thể thực hiện nhưng kết quả sẽ kém chính xác do không phản ánh được sự khác biệt giữa các thành viên hộ.

Bước tiếp theo là xác định chỉ tiêu cụ thể cho từng chiều và nhóm tuổi áp dụng. Mỗi chỉ tiêu được chọn theo các tiêu chí: có liên quan trực tiếp đến quyền trẻ em, có thể gắn với chính sách, có sự phân hóa trong dữ liệu, có độ phủ và ít sai lệch khi đo lường. Đồng thời, cần xác định rõ chỉ tiêu áp dụng cho nhóm tuổi nào. Chẳng hạn, chỉ tiêu về tiêm chủng chỉ phù hợp cho trẻ từ 1-4 tuổi, trong khi chỉ tiêu về đi học áp dụng cho trẻ từ 6-14 tuổi. Trên cơ sở đó, ngưỡng thiếu hụt được thiết lập cho từng chỉ tiêu, có thể dựa vào chuẩn quốc tế như WHO hay SDG, hoặc dựa vào chuẩn quốc gia nếu phù hợp hơn. Việc chia nhóm tuổi theo vòng đời của trẻ em có thể coi là điểm nhấn của MODA. Bởi lẽ nhu cầu phát triển của trẻ khác nhau ở từng giai đoạn, MODA thường chia thành các nhóm như 0-4 tuổi, từ 5-9 tuổi, từ 10-14 tuổi và từ 15-17 tuổi. Điều này bảo đảm rằng mỗi chỉ tiêu và ngưỡng thiếu hụt được áp dụng phù hợp với nhóm tuổi tương ứng.

Về cách tính điểm và trọng số, trên nguyên tắc các quyền trẻ em có tầm quan trọng như nhau và đều cần được bảo vệ, do vậy các chiều được gán trọng số bằng nhau (hay nói cách khác là không dùng trọng số) với số lượng chỉ tiêu tương đương nhau ở mỗi chiều. Đồng thời, một trẻ bị coi là thiếu hụt ở một chiều nếu thiếu hụt ở ít nhất một trong các chỉ tiêu thành phần. Cách tiếp cận này đơn giản, minh bạch và phù hợp với nguyên tắc quyền trẻ em. Trước khi đi vào phân tích tổng hợp, MODA tiến hành phân tích đơn chiều để tính tỷ lệ trẻ bị thiếu hụt theo từng chỉ tiêu, từng chiều, sau đó xây dựng hồ sơ đặc điểm để làm rõ trẻ nào, ở đâu, thuộc nhóm xã hội nào dễ bị thiếu hụt nhất.

Khi phân tích chồng lấp, MODA đếm số chiều mà mỗi trẻ bị thiếu hụt, từ đó xây dựng phân phối số thiếu hụt trung bình. Kết quả này cho thấy mức độ lan rộng và mức độ chồng chéo của các thiếu hụt. Để xác định trẻ em nghèo đa chiều, MODA đặt ra một ngưỡng cắt: nếu trẻ bị thiếu hụt từ một số chiều trở lên thì được coi là nghèo đa chiều. Từ đó tính ra ba chỉ số tổng hợp: tỷ lệ nghèo đa chiều (tỷ lệ trẻ em nghèo), cường độ nghèo (số thiếu hụt trung bình trong số trẻ nghèo) và chỉ số nghèo đa chiều điều chỉnh, phản ánh đồng thời cả tỷ lệ và mức độ. Các kết quả này có thể được phân tổ theo vùng địa lý, giới tính, nhóm tuổi hoặc nhóm thu nhập của hộ gia đình, qua đó cung cấp căn cứ khoa học để hoạch định chính sách nhắm mục tiêu. Ngoài ra, MODA khuyến nghị tiến hành kiểm tra độ nhạy bằng cách thay đổi ngưỡng thiếu hụt, cách tính trọng số hoặc ngưỡng cắt để đảm bảo kết luận có tính ổn định.

Nhìn chung, MODA có nhiều ưu điểm nổi bật. Phương pháp này đặt trẻ em làm trung tâm, cho phép phát hiện bất bình đẳng ngay trong hộ gia đình và phân tích được sự khác biệt theo từng giai đoạn phát triển của trẻ. Việc phân tích chồng lấp làm nổi bật nhóm trẻ chịu nhiều thiệt thòi cùng lúc, cung cấp thông tin quan trọng cho việc thiết kế các chính sách can thiệp liên ngành. Khả năng phân tổ và xây dựng hồ sơ đặc điểm giúp các nhà hoạch định chính sách dễ dàng xác định nhóm trẻ dễ bị tổn thương nhất và phân bổ nguồn lực hợp lý hơn. Bên cạnh đó, MODA linh hoạt trong ứng dụng: có thể sử dụng để so sánh quốc tế khi chuẩn hóa bộ chỉ tiêu và ngưỡng, đồng thời có thể điều chỉnh để phản ánh sát thực bối cảnh quốc gia.

Tuy nhiên, MODA cũng tồn tại một số hạn chế. Phương pháp này đòi hỏi dữ liệu chi tiết ở cấp cá nhân trẻ em, trong khi tại nhiều quốc gia dữ liệu như vậy chưa đầy đủ hoặc chưa cập nhật thường xuyên. Các quyết định về lựa chọn chiều, chỉ tiêu, ngưỡng hay trọng số đều mang tính chủ quan và có thể ảnh hưởng đến kết quả, vì vậy cần được thực hiện minh bạch và đi kèm kiểm tra độ nhạy. Ngoài ra, một số chỉ tiêu chỉ có ở cấp hộ gia đình, chẳng hạn điều kiện nhà ở, nước sạch, nên đôi khi phải giả định áp dụng cho tất cả trẻ trong hộ, điều này làm giảm khả năng phát hiện sự khác biệt trong hộ. Việc tổng hợp thành một chỉ số chung tuy hữu ích cho so sánh và giám sát nhưng có thể làm mất đi thông tin chi tiết nếu không giải thích rõ ràng. Cuối cùng, MODA quốc tế tạo điều kiện so sánh giữa các quốc gia nhưng chưa phản ánh hết đặc thù của từng nước, trong khi MODA quốc gia lại phù hợp với bối cảnh trong nước nhưng khó đối chiếu trên phạm vi toàn cầu.

1.1.3. Điểm giống và khác nhau giữa MPI và MODA

Điểm giống nhau

Trước hết, MPI và MODA đều xuất phát từ cùng một nền tảng lý thuyết là phương pháp Alkire-Foster. Cả hai cách tiếp cận này đều coi nghèo là tình trạng thiếu hụt đa chiều, thay vì chỉ xem xét thu nhập hay chi tiêu. Đồng thời, cả hai đều kết hợp đo nghèo đa chiều với nghèo tiền tệ, nhằm cung cấp bức tranh đầy đủ hơn về tình trạng nghèo đói. Điều này giúp các nhà hoạch định chính sách không chỉ biết hộ nào hay cá nhân nào nghèo về thu nhập, mà còn hiểu rõ các thiếu hụt phi tiền tệ mà họ phải đối mặt. Ngoài ra, MPI và MODA đều có thể chỉ ra chiều thiếu hụt hoặc nhóm dân cư đóng góp nhiều nhất vào tình trạng nghèo. Điều này khiến cả hai phương pháp trở thành công cụ hữu ích trong việc xây dựng chính sách.

Điểm khác nhau

Mặc dù có nền tảng chung, song MPI và MODA có những khác biệt quan trọng cả về đơn vị phân tích, cách cấu trúc chỉ tiêu, cũng như mục tiêu sử dụng.

Thứ nhất, về đơn vị phân tích: MPI thường được tính toán ở cấp hộ gia đình. Điều này có nghĩa là nếu hộ bị thiếu hụt, thì tất cả thành viên trong hộ đều được coi là thiếu hụt. Tuy vậy, thực tế có những khác biệt trong từng thành viên mà MPI có thể bỏ qua. Ngược lại, MODA đặt trẻ em làm trung tâm phân tích. Nghĩa là các thiếu hụt được đo trực tiếp ở trẻ em (ví dụ tình trạng dinh dưỡng, việc đi học), đồng thời vẫn tính đến những điều kiện hộ gia đình có ảnh hưởng trực tiếp đến trẻ. Cách tiếp cận này cho phép MODA nắm bắt đầy đủ hơn tình trạng nghèo ở cấp cá nhân trẻ em.

Thứ hai, về cấu trúc chiều và chỉ tiêu: MPI thường coi các chỉ tiêu là đơn vị phân tích chính; các chỉ tiêu được nhóm lại thành chiều chủ yếu để dễ trình bày, nhưng phân tích vẫn giữ nguyên thông tin từng chỉ tiêu. Ngược lại, MODA gộp nhiều chỉ tiêu lại thành một chiều, và một trẻ được coi là thiếu hụt ở chiều đó nếu thiếu hụt ít nhất một chỉ tiêu. Cách làm này giúp

nhấn mạnh quyền trẻ em theo từng lĩnh vực (giáo dục, y tế, dinh dưỡng,…) nhưng đồng thời cũng làm mất đi chi tiết cụ thể của từng chỉ tiêu bên trong chiều.

Thứ ba, về trọng số và ngưỡng cắt nghèo: MPI cho phép các chiều hoặc chỉ tiêu có trọng số khác nhau, và thường áp dụng một ngưỡng cố định (ví dụ 1/3 tổng số chỉ tiêu) để xác định hộ nghèo đa chiều. Trong khi đó, MODA quy định tất cả các chiều đều có trọng số bằng nhau, phù hợp với tiếp cận quyền (mỗi quyền của trẻ em đều quan trọng như nhau). Đặc biệt, MODA không áp dụng một ngưỡng nghèo duy nhất mà tính toán cho toàn bộ dải ngưỡng, nhờ vậy cho thấy phân bố đầy đủ số chiều thiếu hụt ở trẻ em.

Thứ tư, về mục tiêu sử dụng: MPI được thiết kế chủ yếu như một công cụ chính sách, nhằm hỗ trợ các chính phủ giám sát tiến độ giảm nghèo, phân bổ nguồn lực, và so sánh quốc tế (ví dụ như chỉ số MPI toàn cầu). Trong khi đó, MODA được UNICEF phát triển như một công cụ vận động, nhấn mạnh quyền trẻ em và làm nổi bật tình trạng thiếu hụt chồng chéo mà trẻ phải chịu. MODA thường được sử dụng để nâng cao nhận thức, thúc đẩy sự quan tâm của xã hội và chính phủ đến các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương nhất.

Như vậy, MPI được thiết kế như một công cụ chính sách, với ưu điểm là cung cấp một bức tranh và có thể so sánh quốc tế về tình trạng nghèo đa chiều. Đặc biệt, chỉ số này hữu ích trong việc giám sát các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), cho phép các chính phủ theo dõi tiến trình giảm nghèo và so sánh với các quốc gia khác. Do tính chất chuẩn hóa, MPI thường sử dụng bộ chỉ tiêu tương đối chung, gắn với dữ liệu hộ gia đình, qua đó đưa ra một thước đo nghèo đa chiều ở cấp hộ.

Ngược lại, MODA được xây dựng như một công cụ vận động và phân tích chuyên sâu về trẻ em. Phương pháp này tập trung vào trẻ em là đơn vị phân tích chính, nhấn mạnh đến việc xác định các thiếu hụt chồng lấn mà một đứa trẻ phải đối diện. MODA cho phép các nhà nghiên cứu và nhà vận động chính sách thấy được không chỉ tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều, mà còn cách các thiếu hụt tương tác với nhau trong từng nhóm tuổi. Nhờ vậy, MODA đặc biệt hữu ích trong việc thúc đẩy chính sách hướng tới quyền trẻ em, giúp xác định rõ các lĩnh vực cần can thiệp ưu tiên.

1.2. CÁC NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM

Vấn đề trẻ em nghèo đa chiều đã được đề cập đến trong một số nghiên cứu tại Việt Nam và được tiến hành bởi Cục Trẻ em - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Cục Bà mẹ và Trẻ em - Bộ Y tế) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) từ năm 2008. Năm 2021, khi Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều được đưa vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, theo Luật Thống kê số 01/2021/QH15, Cục Thống kê đã phối hợp với UNICEF và một số tổ chức khác thực hiện các nghiên cứu liên quan đến nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam sử dụng nguồn số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư và phương pháp luận được UNICEF đề xuất. Dưới đây là tóm tắt một số nghiên cứu về nghèo đa chiều trẻ em của Việt Nam:

(1) "Nghiên cứu về trẻ em nghèo đa chiều năm 2008"

Năm 2008 UNICEF cùng chuyên gia Đại học Maastricht phối hợp với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và các Bộ ngành thực hiện báo cáo "Trẻ em nghèo Việt Nam sống ở đâu? Ứng dụng và phát triển phương pháp tiếp cận đa chiều về trẻ em nghèo" đã đề cập một số phương pháp nghiên cứu vấn đề nghèo đói, trong đó phương pháp nghèo đa chiều là một phương pháp phi tiền tệ. Tại thời điểm trước 2016, khi định nghĩa về nghèo đói ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu thường nghĩ đến phương pháp tiền tệ là chính. Chủ yếu là dùng thước đo thu nhập (hoặc chi tiêu) để xác định một người hay một hộ thuộc diện nghèo. Báo cáo đề cập đến Phương pháp tiếp cận đa chiều đánh giá tình trạng nghèo của một đứa trẻ dựa trên các nhu cầu cơ bản mà đứa trẻ đó phải được hưởng, đã được tuyên bố trong Công ước quốc tế về Quyền trẻ em của Liên Hợp quốc. Đó là các nhu cầu cơ bản trên tám lĩnh vực: giáo dục, y tế, dinh dưỡng, nhà ở, nước sạch và điều kiện vệ sinh, vui chơi giải trí, lao động sớm, thừa nhận xã hội và bảo trợ xã hội.

Tiếp nối báo cáo nói trên, năm 2010 Tổng cục Thống kê phối hợp với UNICEF thực hiện báo cáo "Báo cáo tình trạng trẻ em nghèo tại Việt Nam năm 2008 theo cách nhìn đa chiều". Tình trạng trẻ em nghèo được tính toán từ số liệu KSMS 2006 và 2008 theo hai phương pháp tiếp cận tiền tệ và đa chiều, trong đó nghèo tiền tệ tính theo chi tiêu và nghèo đa chiều tính theo 6 trong 8 nhu cầu cơ bản của trẻ. Theo cả hai phương pháp tiếp cận, tỷ lệ trẻ em nghèo năm 2008 đã giảm so với năm 2006. Tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu năm 2008 là 20,7%, giảm xấp xỉ 2 điểm phần trăm so năm 2006; tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2008 là 28,9%, giảm 1,8 điểm phần trăm so năm 2006. Năm 2008, trẻ em nghèo đa chiều phần lớn là do không được đáp ứng hai nhu cầu là y tế (52,9%), nước sạch và tình trạng vệ sinh (42,9%). Các nhu cầu không được đáp ứng tiếp theo là nhà ở (17,4%), giáo dục (16,1%), lao động (9,8%), và thừa nhận xã hội và bảo trợ xã hội (8,8%).

(2) "Nghèo đa chiều Trẻ em Việt Nam vùng dân tộc thiểu số năm 2015"

Năm 2015, Ủy ban Dân tộc hợp tác với Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc đã có báo cáo nghiên cứu về "Nghèo đa chiều Trẻ em Việt Nam vùng dân tộc thiểu số" tập trung vào vấn đề nghèo đa chiều của trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số - hay còn gọi là "túi nghèo". Báo cáo xem xét hai khía cạnh đo lường nghèo trẻ em là nghèo đơn chiều - tỷ lệ trẻ em nghèo về thu nhập và nghèo đa chiều trẻ em. Về phương pháp đo lường nghèo đa chiều, báo cáo tiếp thu và phát triển phương pháp luận trước đây trong một nghiên cứu cũng của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội với Đại học Maastrict, trong đó xác định 6 chiều nghèo là giáo dục, chăm sóc sức khỏe, điều kiện cư trú, nước sạch và vệ sinh, lao động trẻ em, nghèo hòa nhập xã hội. Nghiên cứu sử dụng số liệu từ Điều tra cuối kỳ của Chương trình 135 - II năm 2007 và 2012, với cùng một mẫu khảo sát từ 6000 hộ gia đình tại 400 xã thuộc chương trình.

Với 6 chiều nghèo, nghiên cứu xác định 10 chỉ tiêu để đo lường mức độ thiếu hụt các chiều nghèo, cụ thể như sau:

Bảng 01. Các chiều và tiêu chí đo lường mức độ thiếu hụt

Các chiều nghèo	Tiêu chí
1. Giáo dục	o Không đi học trong độ tuổi quy định o Không hoàn thành chương trình tiểu học
2. Chăm sóc sức khỏe	o Trẻ em trong độ tuổi từ 2-4 tuổi không đến khám chữa bệnh tại cơ sở y tế trong 12 tháng trước đó
3. Điều kiện cư trú	o Không ở nơi phù hợp (nhà kiên cố hoặc bán kiên cố) o Trong nhà không có điện
4. Nước sạch và vệ sinh	o Trong nhà không có nguồn nước uống an toàn o Trong nhà không có hố xí hợp vệ sinh
5. Lao động trẻ em	o Làm việc trong độ tuổi từ 6 đến 15 tuổi
6. Nghèo hòa nhập xã hội	o Trẻ em sống trong gia đình có chủ hộ không có khả năng lao động do tàn tật hoặc do tuổi già. o Trẻ em từ 6-15 tuổi không sử dụng thành thạo tiếng Việt trong giao tiếp ngoài hộ

Nghiên cứu đánh giá một trẻ được coi là nghèo ở một chiều nếu trẻ chịu thiếu hụt trong chiều đang xét. Mỗi chiều nghèo được gắn với một "hệ số thiếu hụt" có giá trị giữa 0 và 1. Với chiều nghèo gồm hai tiêu chí, mỗi tiêu chí có hệ số thiếu hụt là 0,5. Đối với các chiều nghèo dạng này, một trẻ được coi là nghèo nếu tổng giá trị các hệ số thiếu hụt lớn hơn hoặc bằng 0,5. Báo cáo đánh giá các chiều nghèo đều có ý nghĩa quan trọng đối với điều kiện sống của trẻ em nên việc gắn trọng số đối với một chiều nào đó lớn hơn chiều khác không phù hợp, như vậy quyền số các chiều được coi là bằng nhau. Nghiên cứu sử dụng cách định nghĩa về trẻ em nghèo đa chiều là có ít nhất hai chiều nghèo, ngưỡng này ít nhạy cảm hơn so với sử dụng chỉ một chiều nghèo và đo lường nghèo đa chiều đáng tin cậy hơn.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở vùng dân tộc thiểu số rất cao, năm 2007 là 81,4% và đến năm 2012 tuy đã giảm nhưng vẫn lên đến 69,9%. Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em dân tộc thiểu số cao hơn đáng kể so với tỷ lệ nghèo theo tiêu chí thu thập là 49,5%. Trích dẫn một phân tích của Nghiên cứu từ kết quả tính toán đó là "sau hơn một thập kỷ thực hiện cả hai giai đoạn của Chương trình 135 và rất nhiều chính sách đặc thù khác áp dụng cho các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, vẫn còn đến gần 2/3 trẻ em là nghèo theo cách tiếp cận đa chiều.[1]"

[1] Trích báo cáo "Nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam vùng dân tộc thiểu số. Thực trạng, biến động và những thách thức." Ủy ban Dân tộc, IRC, UNICEF, 2015.

(3) "Nghiên cứu Nghèo đa chiều Trẻ em Việt Nam năm 2022"

Năm 2021-2022, UNICEF đã thực hiện nghiên cứu nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam với mục tiêu giám sát tình trạng nghèo và cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thiết kế các chính sách giảm nghèo liên quan đến trẻ em. Báo cáo tập trung vào hai nội dung chính là (i) nghiên cứu xu hướng nghèo đa chiều ở trẻ em trong giai đoạn 2016-2020 sử dụng số liệu của Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam và (ii) đo lường nghèo đa chiều trẻ em theo phương pháp luận của Ngân hàng Thế giới, UNDP và UNICEF (2021) trong đó xác định các quyền cấu thành tình trạng nghèo liên quan đến các vấn đề khả năng kiểm soát nguồn lực vật chất. Phương pháp luận đo lường tình trạng nghèo đa chiều của trẻ em theo 5 chiều vật chất gồm sức khỏe, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Khái niệm trẻ em được coi là nghèo đa chiều nếu bị thiếu hụt ít nhất 2 trên 5 chiều vật chất. Để có thể phản ánh được sự thiếu hụt ở các chiều phi vật chất, nghiên cứu sử dụng khái niệm thiếu hụt phúc lợi đa chiều. Nghiên cứu xác định 2 chiều phi vật chất là "Lao động trẻ em" và "Bảo vệ trẻ em", và trẻ em được xem là thiếu hụt về phúc lợi đa chiều nếu thiếu hụt từ 2 chiều trở lên trong tổng số 7 chiều vật chất và phi vật chất.

Nghiên cứu có sử dụng nguồn số liệu từ Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ năm 2021 do Tổng cục Thống kê phối hợp với UNICEF thực hiện. Cách thức chọn chỉ tiêu để phản ánh chiều phụ thuộc vào nguồn số liệu sử dụng, cho thấy những sự khác biệt để đo lường khía cạnh thiếu hụt.

Trẻ em thuộc nhóm thiếu hụt về phúc lợi đa chiều nếu trẻ bị thiếu hụt ở ít nhất 2 chiều trong tổng cộng 7 chiều vật chất và phi vật chất. Kết quả nghiên cứu cho thấy Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em là 10,9% (xét 2/5 chiều vật chất) và tỷ lệ trẻ em thiếu hụt phúc lợi đa chiều là 17,7% (xét 2/7 chiều vật chất và phi vật chất) năm 2020. Phương pháp luận gợi mở về việc đánh giá nghèo trẻ em trên bình diện phúc lợi đa chiều, đa dạng các tiêu chí đánh giá nhằm phản ánh được thực trạng nghèo ở trẻ em phù hợp với thực trạng phát triển của đất nước.

Từ các nghiên cứu trong nước về nghèo đa chiều trẻ em gợi ý xây dựng phương pháp luận đo lường nghèo đa chiều trẻ em như sau: (i) các chiều nghèo được xác định chủ yếu là các chiều phản ánh các quyền cơ bản của trẻ em và được chia làm hai nhóm là chiều vật chất và phi vật chất; (ii) các tiêu chí đánh giá nghèo theo từng chiều được xác định chủ yếu dựa vào các nguồn số liệu điều tra hộ gia đình, tùy thuộc vào nguồn số liệu mà quyết định sử dụng 1 hoặc hơn 1 chỉ tiêu; (iii) mỗi chiều được đánh giá có tầm quan trọng ngang nhau, do vậy không sử dụng trọng số khi tính chỉ tiêu nghèo tổng hợp; (iv) đo lường nghèo đa chiều trẻ em phải có sự phù hợp với sự phát triển của xã hội, khi xã hội ngày càng phát triển thì nghèo đa chiều ở trẻ em cũng cần mở rộng (cả về chiều và tiêu chí) để phù hợp với sự phát triển.

Bảng 02. Các chiều và tiêu chí đo lường thiếu hụt phúc lợi

Các chiều thiếu hụt phúc lợi	Tiêu chí[2]
	Chiều vật chất
1. Sức khỏe	○ Trẻ em (từ 6-17 tuổi) không có bảo hiểm y tế ○ Trẻ em (từ 6-23 tháng) không được cung cấp chế độ ăn tối thiểu chấp nhận được
2. Giáo dục	○ Trẻ em ở độ tuổi bắt buộc đi học nhưng không đi học ○ Trẻ em (0-59 tháng) có ít hơn 2 loại đồ chơi ○ Trẻ có dưới 3 cuốn sách (trẻ từ 7-14 tuổi)
3. Nhà ở	○ Trẻ em (0-17 tuổi) sống trong hộ gia đình có mái, tường hoặc sàn làm từ vật liệu chưa hoàn thiện ○ Trẻ em (0-17 tuổi) sống trong hộ gia đình có trung bình trên 4 người/ phòng ngủ ○ Trẻ em (0-17 tuổi) sống trong hộ gia đình không có năng lượng sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng (ô nhiễm không khí)
4. Nước sạch và vệ sinh	○ Trẻ em (0-17 tuổi) sống trong hộ gia đình không có nguồn nước uống được quản lý an toàn ○ Trẻ em (0-17 tuổi) sống trong hộ gia đình không có nhà tiêu được quản lý an toàn ○ Trẻ em (0-17 tuổi) sống trong hộ gia đình không có công trình rửa tay có nước và xà phòng hoặc nước rửa tay ○ Trẻ em gái (từ 15-17 tuổi) không có đồ dùng vệ sinh kinh nguyệt phù hợp, không có nơi để tắm rửa và thay đồ khi ở nhà
5. Thông tin	○ Trẻ em (0-17 tuổi) sống trong hộ gia đình không có bất kỳ thứ gì: điện thoại, điện thoại di động/internet ○ Trẻ em (0-17 tuổi) sống trong gia đình không có bất kỳ thứ gì: tivi, đài, máy tính
	Chiều phi vật chất
6. Lao động trẻ em	○ Trẻ em (từ 5-11 tuổi) tham gia hoạt động kinh tế ít nhất 1 giờ/tuần hoặc việc nhà ít nhất 21 giờ/tuần ○ Trẻ em (từ 12-14 tuổi) tham gia hoạt động kinh tế ít nhất 12 giờ/tuần hoặc việc nhà 21 giờ/tuần ○ Trẻ em (từ 15-17 tuổi) tham gia hoạt động kinh tế ít nhất 43 giờ/tuần
7. Bảo vệ trẻ em	○ Trẻ em (0-4 tuổi) không có giấy khai sinh ○ Trẻ em (0-4 tuổi) bị bỏ lại một mình hoặc dưới sự giám sát của một trẻ khác dưới 10 tuổi trong hơn một giờ ít nhất một lần trong tuần qua ○ Trẻ em (từ 1-14 tuổi) chịu bất kỳ hình thức kỷ luật bạo lực nào

[2] Báo cáo nghiên cứu do UNICEF thực hiện: tham chiếu độ tuổi trẻ em theo Công ước quyền trẻ em, là người dưới 18 tuổi.

1.3. NGUỒN SỐ LIỆU

Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em được ước lượng từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư giai đoạn 2002-2024. Khảo sát mức sống dân cư là cuộc điều tra mẫu được Cục Thống kê triển khai trên phạm vi cả nước, các chỉ tiêu tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư đại diện cho cấp quốc gia, khu vực thành thị-nông thôn, vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các thông tin được thu thập trong khảo sát gồm: các thông tin về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, nhân trắc, việc làm và tiền lương, tiền công; hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập và thu nhập khác của hộ; chi tiêu của hộ, gồm: chi cho ăn, mặc, ở, đi lại, giáo dục, y tế, văn hoá,... và chi khác; điều kiện sống của hộ gồm: nhà ở, điện, nguồn nước sử dụng, điều kiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền; tiếp cận các chương trình an sinh xã hội và tình hình đời sống của hộ. Dựa trên các hộ được khảo sát, số liệu nhân khẩu trong độ tuổi từ 0-15 tuổi được đưa vào mẫu để tính tỷ lệ trẻ em nghèo. Chi tiết quy mô mẫu khảo sát giai đoạn 2002-2024 như sau:

Bảng 03. Quy mô mẫu khảo sát, giai đoạn 2002-2024

Năm	Số hộ	Số trẻ em
2002	74.346	108.931
2004	45.944	60.835
2006	45.945	54.214
2008	45.945	75.508
2010	45.945	49.619
2012	46.995	47.253
2014	46.995	46.451
2016	46.995	45.614
2018	46.980	44.616
2020	46.980	46.833
2022	46.995	44.443
2024	46.995	41.586

Căn cứ vào tính sẵn có của dữ liệu giai đoạn 2002-2024, các chỉ tiêu/chiều trong tính toán nghèo đa chiều trẻ em được tổng hợp, phân tích phục vụ cho việc nghiên cứu đánh giá thực trạng trẻ em Việt Nam thiếu hụt các chiều dịch vụ xã hội cơ bản. Bảng dưới đây là tóm tắt tính sẵn có của dữ liệu giai đoạn 2002-2024 phục vụ quá trình nghiên cứu, phân tích báo cáo:

Bảng 04. Tóm tắt tính sẵn có của dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư, giai đoạn 2002-2024

STT	Chỉ tiêu	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
1	**Giáo dục**												
1.1	Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi[3]	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
1.2	Tỷ lệ trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành tiểu học	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
2	**Y tế**												
2.1	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không có BHYT	☒	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
2.2	Tỷ lệ trẻ em 0-4 tuổi không đến cơ sở y tế trong 12 tháng qua	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
3	**Nhà ở**												
3.1	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện lưới	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
3.2	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có nhà ở đạt tiêu chuẩn	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
4	**Nước hợp vệ sinh**												
4.1	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có nguồn nước uống hợp vệ sinh	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
5	**Hố xí hợp vệ sinh**												
5.1	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có hố xí hợp vệ sinh	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
6	**Vui chơi giải trí**												
6.1	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có sách truyện, đồ chơi dành cho trẻ em	☒	☒	☒	☒	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☒	☑

[3] Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi bao gồm trẻ em không đi học (trong vòng 12 tháng tính từ thời điểm khảo sát) và trẻ em đi học không đúng độ tuổi.

STT	Chỉ tiêu	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
7	**Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng hoặc chiều cao**												
7.1	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt cân nặng	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☑	☑
7.2	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều cao	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☒	☑	☑
8	**Tiếp cận thông tin truyền thông**												
8.1	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện thoại (di động và cố định)	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
8.2	Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có tivi, máy vi tính, đài	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
9	**Các chiều nghèo**												
9.1	Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt giáo dục	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
9.2	Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt y tế	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
9.3	Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt nhà ở	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
9.4	Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt nước sạch	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
9.5	Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt hố xí hợp vệ sinh	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
9.6	Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt vui chơi giải trí	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
9.7	Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt dinh dưỡng	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
9.8	Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt truyền thông	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
10	**Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều**	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑

Chương II

THỰC TRẠNG TRẺ EM VIỆT NAM THIẾU HỤT CÁC CHIỀU DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

2.1. GIÁO DỤC

Giáo dục là quyền cơ bản và thiết yếu của con người, không chỉ là phương tiện truyền đạt tri thức mà còn là công cụ phát triển con người, là yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của quốc gia. Giáo dục giữ vai trò nền tảng đối với sự phát triển của mỗi cá nhân, gia đình và quốc gia, đồng thời là quyền con người cơ bản cần được bảo đảm cho mọi trẻ em, không phân biệt giới tính, dân tộc, hoàn cảnh hay nơi cư trú.

Đối với trẻ em, giáo dục không chỉ là phương tiện để tiếp thu tri thức và hình thành nhân cách, mà còn là chìa khóa quan trọng mở ra cơ hội phát triển, tạo nền tảng vững chắc cho tương lai. Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông đóng vai trò đặt nền móng cho sự phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ và kỹ năng xã hội, vốn là những yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến khả năng học tập, thích ứng và thành công trong tương lai của trẻ. Trẻ em được tiếp cận giáo dục sớm, học trong môi trường an toàn, bình đẳng và chất lượng sẽ có lợi thế vượt trội về trí tuệ, cảm xúc và cơ hội phát triển so với những trẻ bị bỏ lỡ giai đoạn này.

Để nhận diện và phân tích chính xác tình trạng thiếu hụt giáo dục của trẻ em, báo cáo sử dụng hai chỉ tiêu chính: "Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi" và "Tỷ lệ trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành cấp tiểu học". Đây là những chỉ tiêu phản ánh toàn diện khả năng tiếp cận giáo dục. Chỉ tiêu "Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi" được cấu thành từ bốn chỉ tiêu thành phần cụ thể: (i) Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi không đi học mẫu giáo hoặc cấp 1; (ii) Tỷ lệ trẻ em từ 6-10 tuổi không đi học tiểu học hoặc cao hơn; (iii) Tỷ lệ trẻ em từ 11-14 tuổi không đi học trung học cơ sở hoặc cao hơn; (iv) Tỷ lệ trẻ em 15 tuổi không đi học trung học phổ thông. Bất kỳ trẻ em nào thuộc một trong bốn chỉ tiêu thành phần này đều được tính là không đi học đúng độ tuổi. Những chỉ tiêu này giúp phản ánh không chỉ mức độ tiếp cận mà còn cả chất lượng và hiệu quả của hệ thống giáo dục, qua đó đo lường mức độ và sự khác biệt về thiếu hụt giáo dục của trẻ em giữa các vùng, nhóm dân cư và điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau.

Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh mức độ bao phủ và hiệu quả của hệ thống giáo dục phổ thông, đặc biệt là giai đoạn giáo dục cơ bản. Chỉ tiêu này phản ánh tổng số trẻ em trong độ tuổi này đang ở ngoài chương trình học tập phù hợp với lứa tuổi của mình. Chỉ tiêu này bao gồm những trẻ em chưa bao giờ được đến trường, trẻ em đã bỏ học và trẻ em vẫn đang đi học nhưng học ở một lớp thấp hơn so với các bạn cùng lứa tuổi. Như vậy, chỉ tiêu này không chỉ đo lường những trẻ hoàn toàn ở

ngoài hệ thống giáo dục mà còn phản ánh cả tình trạng học muộn hoặc gián đoạn, qua đó cung cấp một bức tranh toàn diện về các rào cản trong việc tiếp cận giáo dục, duy trì và đảm bảo sự liên tục của giáo dục phổ thông cho trẻ em.

Trong hơn hai thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc đảm bảo quyền học tập cho trẻ em, phản ánh nỗ lực bền bỉ của Nhà nước trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản. Điều này được thể hiện rõ nét qua xu hướng giảm mạnh của tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi, từ mức 23,4% vào năm 2002 xuống chỉ còn 4,6% vào năm 2024. Tuy nhiên, quá trình cải thiện này không diễn ra đồng đều. Ngay từ đầu giai đoạn, đã tồn tại một sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục, khi tỷ lệ ở khu vực nông thôn năm 2002 (25,2%) cao hơn đáng kể so với thành thị (15,6%). Sự chênh lệch này phản ánh những thách thức mà khu vực nông thôn phải đối mặt vào đầu thế kỷ 21.

Biểu 01. Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
2002	23,4	15,6	25,2
2004	11,9	8,3	12,7
2006	9,5	6,3	10,3
2008	8,4	5,7	9,2
2010	5,7	3,7	6,4
2012	5,5	3,6	6,2
2014	4,3	2,8	4,9
2016	4,0	3,0	4,4
2018	5,3	4,3	5,7
2020	8,6	7,8	9,0
2022	5,2	5,2	5,2
2024	4,6	3,9	4,9

Từ năm 2002-2010 chứng kiến sự cải thiện rõ rệt, khi tỷ lệ trẻ không đi học đúng độ tuổi giảm với tốc độ nhanh ở cả hai khu vực. Tỷ lệ trẻ không đi học đúng độ tuổi ở nông thôn giảm mạnh từ 25,2% xuống còn 6,4%, thành thị giảm từ 15,6% xuống 3,7%, cho thấy các chính sách

hỗ trợ nhóm yếu thế đã phát huy tác dụng rõ rệt. Thành tựu này là kết quả trực tiếp từ hiệu quả của một loạt chính sách giáo dục trọng điểm được triển khai đồng bộ trong khuôn khổ của Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010. Cụ thể, việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và mở rộng mạng lưới trường lớp, trường bán trú dân nuôi đã cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận giáo dục. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ tài chính trực tiếp như miễn giảm học phí và trợ cấp chi phí học tập đã phát huy tác dụng rõ rệt, giúp các học sinh có hoàn cảnh khó khăn ở vùng sâu, vùng xa có điều kiện đến trường. Những nỗ lực này, cùng với các chương trình phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, đã giúp nhiều trẻ được đến trường đúng độ tuổi hơn.

Xu hướng giảm tiếp tục được duy trì sau 2010, tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi giảm còn 4,0% năm 2016. Đây là giai đoạn nước ta chuyển trọng tâm chính sách từ "phổ cập số lượng" sang "nâng cao chất lượng" giáo dục theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Một điểm nổi bật của giai đoạn này là sự thu hẹp đáng kể khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn. Năm 2016, chênh lệch giữa nông thôn (4,4%) và thành thị (3,0%) chỉ còn 1,4 điểm phần trăm. Kết quả phản ánh hiệu quả của Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo giai đoạn 2011-2015, đặc biệt trong việc củng cố thành quả phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và mở rộng phổ cập trung học cơ sở.

Năm 2020, tỷ lệ trẻ từ 5-15 tuổi không đi học đúng tuổi trên cả nước tăng lên 8,6%. Sự gia tăng này diễn ra ở cả thành thị (7,8%) và nông thôn (9,0%). Nguyên nhân chủ yếu do tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 khiến quá trình học tập bị gián đoạn, đặc biệt ở nông thôn nơi hạn chế điều kiện hạ tầng học trực tuyến.

Năm 2022-2024, hệ thống giáo dục đã cho thấy khả năng phục hồi và thích ứng linh hoạt. Nhờ sự kết hợp giữa các chính sách ứng phó sau đại dịch và định hướng dài hạn từ Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030, tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi trên cả nước đã giảm mạnh, xuống 5,2% năm 2022 và 4,6% năm 2024. Khoảng cách giữa nông thôn (4,9%) và thành thị (3,9%) chỉ còn 1,0 điểm phần trăm, mức gần như thấp nhất trong 22 năm từ 2002. Hệ thống giáo dục Việt Nam đã có khả năng phục hồi nhanh, đồng thời khẳng định hiệu quả của chính sách đảm bảo công bằng trong giáo dục sau đại dịch, nhất là đối với nhóm trẻ em dễ bị tổn thương.

Tỷ lệ trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành tiểu học là một trong những thước đo quan trọng phản ánh mức độ tiếp cận và hoàn thành giáo dục cơ bản của trẻ em. Chỉ tiêu này không chỉ thể hiện hiệu quả của hệ thống giáo dục tiểu học trong việc duy trì học sinh đến cuối cấp mà còn phản ánh sự công bằng trong tiếp cận giáo dục. Trẻ em chưa hoàn thành tiểu học thường gắn liền với những hạn chế về điều kiện học tập, rào cản ngôn ngữ, hoàn cảnh kinh tế khó khăn hoặc thiếu cơ hội đến trường, đặc biệt ở nhóm trẻ em dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Trong 22 năm, tỷ lệ trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành tiểu học trên cả nước đã giảm từ mức cao 18,5% vào năm 2002 xuống còn 2,7% vào năm 2024 (giảm 15,8 điểm phần trăm). Đây là minh chứng rõ ràng về hiệu quả của các chính sách phổ cập giáo dục và quyết tâm của toàn xã hội trong việc không để ai bị bỏ lại phía sau. Tuy nhiên, quá trình cải thiện này không diễn ra đồng đều giữa các khu vực. Một trong những thành tựu quan trọng nhất của hành trình này là việc thu hẹp sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa khu vực thành thị và nông thôn. Năm 2002, tỷ lệ ở nông thôn là 20,5%, cao hơn 10,3 điểm phần trăm so với thành thị (10,2%). Tuy nhiên, nhờ các chính sách ưu tiên và đầu tư có trọng điểm vào vùng khó khăn, khoảng cách này đã được thu hẹp một cách ấn tượng. Năm 2024 chênh lệch giữa nông thôn (3,0%) và thành thị (2,1%) chỉ còn chưa đến 1 điểm phần trăm.

Biểu 02. Tỷ lệ trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành cấp tiểu học, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
2002	18,5	10,2	20,5
2004	10,7	5,9	11,9
2006	8,5	5,6	9,3
2008	6,8	4,0	7,5
2010	7,3	3,5	8,5
2012	7,7	4,7	8,7
2014	5,5	3,1	6,4
2016	4,7	3,1	5,4
2018	3,7	2,6	4,1
2020	3,3	2,6	3,7
2022	3,4	3,1	3,7
2024	2,7	2,1	3,0

Thiếu hụt giáo dục là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá tính bao trùm và hiệu quả của hệ thống giáo dục, đồng thời phản ánh mức độ bất bình đẳng giữa các nhóm trẻ em. Năm 2002, tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt giáo dục là 19,4%, cho thấy nhiều trẻ em chưa được đi học hoặc không hoàn thành chương trình tiểu học. Đến năm 2024, tỷ lệ này giảm 14,9 điểm phần trăm xuống còn 4,5%. Đây là một thành tựu đáng ghi nhận của hệ thống giáo dục.

Biểu 03. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều giáo dục, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực		Dân tộc[4]	
		Thành thị	Nông thôn	Kinh	Khác
2002	19,4	12,7	21,0	17,0	31,9
2004	11,7	7,9	12,7	9,7	22,4
2006	9,5	6,2	10,4	7,5	19,3
2008	7,4	4,6	8,3	5,8	15,5
2010	7,3	4,4	8,4	5,5	15,7
2012	6,9	4,4	7,8	5,3	13,9
2014	5,3	3,4	6,1	4,1	11,0
2016	4,9	3,6	5,4	3,8	9,2
2018	5,4	4,3	5,8	4,4	9,2
2020	8,7	7,9	9,1	8,2	11,3
2022	5,4	5,4	5,3	4,9	7,7
2024	4,5	3,9	4,9	4,1	7,2

Bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn về giáo dục được cải thiện rõ rệt qua thời gian. Năm 2002, tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục ở nông thôn (21,0%) cao hơn đáng kể so với thành thị (12,7%). Khoảng cách chênh lệch 8,3 điểm phần trăm vào năm 2002 đã được thu hẹp xuống chỉ còn 1,0 điểm phần trăm vào năm 2024 (4,9% so với 3,9%). Đặc biệt, từ năm 2022, tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục ở thành thị và nông thôn gần như tương đương nhau, cho thấy các chính sách phổ cập và hỗ trợ giáo dục đã thành công trong việc thu hẹp đáng kể các rào cản về mặt địa lý.

Bên cạnh đó, sự bất bình đẳng trong thiếu hụt giáo dục còn thể hiện rõ nét khi so sánh giữa nhóm dân tộc Kinh và dân tộc Khác. Năm 2002, tỷ lệ thiếu hụt của nhóm trẻ em dân tộc Khác lên tới 31,9%, cao hơn gần gấp đôi so với nhóm trẻ em dân tộc Kinh (17,0%). Mặc dù, khoảng cách này còn tồn tại, nhưng những nỗ lực bền bỉ trong chính sách dân tộc đã mang lại kết quả khá ấn tượng. Tỷ lệ này ở nhóm dân tộc Khác đã giảm liên tục và mạnh mẽ, xuống còn 9,2% vào năm 2016. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch khiến việc học bị gián đoạn, đặc

[4] Dân tộc được chia thành hai nhóm chính là nhóm Kinh bao gồm dân tộc Kinh và dân tộc Hoa, vì mức sống ngang nhau nên dân tộc Hoa được gộp chung vào dân tộc Kinh và nhóm Khác gồm các dân tộc còn lại trừ Kinh và Hoa.

biệt tại vùng khó tiếp cận công nghệ làm cho tỷ lệ thiếu hụt tăng trở lại ở cả hai nhóm, nhóm dân tộc Kinh là 8,2%, nhóm dân tộc Khác là 11,3%. Sau khi dịch được kiểm soát, tỷ lệ thiếu hụt tiếp tục giảm nhanh. Đến năm 2024, tỷ lệ này chỉ còn 4,1% ở nhóm dân tộc Kinh và 7,2% ở nhóm dân tộc Khác. Sau hơn hai thập kỷ, khoảng cách thiếu hụt giữa hai nhóm đã dần được thu hẹp, từ 14,9 điểm phần trăm vào năm 2002 xuống chỉ còn 3,1 điểm phần trăm vào năm 2024. Đây là minh chứng thuyết phục nhất cho hiệu quả của các chính sách giáo dục đặc thù, các chương trình mục tiêu quốc gia và sự đầu tư có trọng điểm của Nhà nước nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

2.2. Y TẾ

Y tế đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì sức khỏe là nền tảng cơ bản để trẻ em có thể học tập, vui chơi và phát triển. Trẻ em nếu sống trong điều kiện thiếu thốn về chăm sóc y tế, không được tiêm chủng đầy đủ, không được khám chữa bệnh khi cần, hoặc sống trong môi trường không đảm bảo vệ sinh-nghĩa là đang chịu thiệt thòi nghiêm trọng, dù gia đình có thể không bị xếp vào nhóm nghèo theo tiêu chí thu nhập truyền thống. Việt Nam đã có nhiều tiến bộ trong mở rộng dịch vụ y tế, đặc biệt là ở tuyến cơ sở và trong chương trình bảo hiểm y tế (BHYT) cho trẻ em, nhưng vẫn còn những nhóm trẻ chưa tiếp cận được các dịch vụ cần thiết, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa và nhóm dân tộc Khác. Việc đo lường và phân tích nghèo trẻ em từ góc độ y tế không chỉ giúp nhận diện rõ hơn những khoảng trống trong hệ thống an sinh mà còn cung cấp cơ sở khoa học để xây dựng chính sách can thiệp hiệu quả, hướng tới đảm bảo quyền được chăm sóc sức khỏe cho mọi trẻ em.

Trẻ em không có BHYT phản ánh sự thiếu hụt trong việc tiếp cận dịch vụ y tế công bằng và đầy đủ, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến thể chất, tinh thần cũng như cơ hội phát triển lâu dài của các em. Trẻ em không có BHYT thường đối mặt với nhiều rào cản trong việc khám chữa bệnh khi cần thiết. Các gia đình nghèo hoặc cận nghèo nếu không được hỗ trợ bảo hiểm sẽ gặp khó khăn trong chi trả các chi phí y tế, từ đó có thể trì hoãn hoặc bỏ qua việc điều trị các bệnh tật, dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe trẻ em. Điều này đặc biệt đáng lo ngại với trẻ dưới 15 tuổi-giai đoạn quan trọng trong phát triển thể chất và tinh thần. Thiếu BHYT không chỉ là thiếu một tấm thẻ, mà là thiếu cả sự bảo đảm cho tương lai của trẻ.

Trong báo cáo này, khía cạnh thiếu hụt về y tế tham chiếu hai tiêu chí: (1) Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không có BHYT và (2) Tỷ lệ trẻ em 0-4 tuổi không đến cơ sở y tế trong 12 tháng qua. Một trẻ được xác định là thiếu hụt về y tế nếu nằm trong ít nhất 1 trong 2 nhóm nói trên.

Thứ nhất, về tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không có BHYT, trong vòng 20 năm từ 2004-2024 tỷ lệ trẻ em không có bảo hiểm y tế giảm mạnh và ổn định, phản ánh những tiến bộ đáng kể của Việt Nam trong việc mở rộng độ bao phủ BHYT cho nhóm dân số dễ bị tổn thương. Năm 2004, tỷ lệ trẻ em không có BHYT ở mức rất cao, lên tới 49,4%, đây là giai đoạn trước khi các chính

sách BHYT toàn dân và hỗ trợ BHYT cho trẻ em được triển khai đồng bộ. Tuy nhiên, chỉ trong vòng hai năm, đến năm 2006, tỷ lệ này đã giảm hơn một nửa, xuống còn 21,4%. Sự giảm mạnh này có thể lý giải bởi chính sách cấp BHYT miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi bắt đầu có hiệu lực từ năm 2005, cũng như việc đẩy mạnh truyền thông và cải thiện thủ tục tham gia BHYT.

Biểu 04. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không có BHYT, giai đoạn 2004-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
2004	49,4	41,0	51,5
2006	21,4	15,7	23,1
2008	17,5	13,8	18,8
2010	14,0	10,4	15,3
2012	9,8	7,6	10,7
2014	6,8	5,3	7,4
2016	4,3	3,7	4,6
2018	2,2	1,9	2,3
2020	1,8	1,7	1,9
2022	3,1	3,3	3,0
2024	2,3	2,1	2,3

Giai đoạn 2006 đến 2012, tiếp tục ghi nhận xu hướng giảm từ 21,4% (2006) xuống 17,5% (2008), 14,0% (2010) và 9,8% (2012). Điều này cho thấy hiệu quả rõ rệt của việc mở rộng hệ thống BHYT tới nhóm học sinh và trẻ em ngoài độ tuổi được cấp miễn phí, thông qua cơ chế hỗ trợ đóng BHYT cho hộ nghèo và cận nghèo. Từ năm 2012 đến năm 2020, tỷ lệ trẻ không có BHYT tiếp tục giảm 6,8% (2014), 4,3% (2016), 2,2% (2018) và đạt thấp nhất là 1,8% vào năm 2020. Đây là kết quả tích cực nhờ vào việc triển khai sâu rộng chính sách BHYT học sinh, sinh viên bắt buộc và sự hoàn thiện về hệ thống quản lý, công nghệ thông tin trong đăng ký và cấp thẻ BHYT.

Năm 2022, số liệu ghi nhận sự gia tăng nhẹ về tỷ lệ trẻ em từ 0-15 tuổi không có thẻ BHYT với 3,1%. Mặc dù, mức tăng không quá lớn (1,3 điểm phần trăm so với 2020) nhưng điều này phản ánh những thách thức có thể phát sinh, đặc biệt trong bối cảnh dịch COVID-19 gây ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội, khiến một bộ phận gia đình khó duy trì việc tham gia BHYT cho con em mình, nhất là với nhóm trẻ từ 6 tuổi trở lên không còn được cấp miễn phí. Tuy nhiên, đến năm 2024, tỷ lệ này đã giảm trở lại còn 2,3%, cho thấy những chính sách điều chỉnh và phục hồi hệ thống BHYT đã phát huy hiệu quả.

Thứ hai, về trẻ em "không đến cơ sở y tế" không phân biệt nguyên nhân - có thể do trẻ không bị bệnh, do thiếu điều kiện tiếp cận, do nhận thức của cha mẹ/người chăm sóc, hoặc do yếu tố địa lý, kinh tế, xã hội. Chỉ tiêu "Tỷ lệ trẻ em 0-4 tuổi không đến cơ sở y tế trong 12 tháng qua" phản ánh trực tiếp khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản của trẻ nhỏ. Trẻ từ 0 đến 4 tuổi là giai đoạn cần được tiêm chủng đầy đủ, kiểm tra sức khỏe định kỳ, theo dõi phát triển thể chất và tinh thần và được điều trị kịp thời khi mắc bệnh. Việc không tiếp cận cơ sở y tế trong suốt một năm cho thấy khả năng trẻ không được tiêm chủng đúng lịch, không được phát hiện bệnh sớm, dẫn đến nguy cơ suy dinh dưỡng, tử vong hoặc chậm phát triển. Báo cáo xem xét chỉ tiêu "Tỷ lệ trẻ em 0-4 tuổi không đến cơ sở y tế trong 12 tháng qua" là một tiêu chí để đánh giá trẻ em này có thiếu hụt về y tế hay không.

Trong 20 năm từ 2004 đến 2024, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt về y tế tại Việt Nam đã trải qua nhiều biến động đáng chú ý. Dữ liệu cho thấy một xu hướng chung là giảm mạnh trong giai đoạn đầu, sau đó ổn định, rồi tăng trở lại trong giai đoạn dịch bệnh, trước khi giảm dần sau đại dịch. Năm 2004, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt y tế ở mức rất cao (51,7%), phản ánh tình trạng hệ thống y tế còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở vùng nông thôn, miền núi, nơi trẻ em khó tiếp cận dịch vụ y tế và BHYT chưa được phổ cập. Tuy nhiên, nhờ các chương trình cải cách y tế và chính sách mở rộng BHYT toàn dân, đặc biệt là BHYT học sinh, sinh viên, tỷ lệ này đã giảm nhanh xuống còn 13,6% vào năm 2020, cho thấy hệ thống y tế bắt đầu bao phủ rộng rãi và hiệu quả hơn đối với trẻ em. Đây có thể xem là thành quả từ những nỗ lực trong nhiều năm của Chính phủ về việc cải thiện tiếp cận y tế công bằng và toàn diện.

Biểu 05. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt y tế, giai đoạn 2004-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
2004	51,7	43,1	53,9
2006	30,2	25,1	31,8
2008	28,4	24,8	29,5
2010	24,1	19,4	25,8
2012	20,3	17,0	21,6
2014	18,1	15,3	19,2
2016	15,4	12,3	16,7
2018	13,6	10,6	14,9
2020	13,6	11,3	14,9
2022	19,9	18,5	20,7
2024	17,4	15,4	18,5

Năm 2022, khi tỷ lệ trẻ em thiếu hụt y tế tăng trở lại lên 19,9%. Sự gia tăng này có thể liên quan trực tiếp đến tác động của đại dịch COVID-19, khi các dịch vụ y tế bị gián đoạn,

nhiều gia đình mất thu nhập, ảnh hưởng đến khả năng duy trì BHYT cho trẻ em. Đến năm 2024, tỷ lệ giảm còn 17,4%, cho thấy dấu hiệu phục hồi sau dịch. Chính phủ đã tiếp tục tái khởi động các chương trình y tế học đường, tăng cường truyền thông về BHYT và hỗ trợ người dân nghèo, giúp trẻ em được tiếp cận với hệ thống y tế. Tuy nhiên, mức 17,4% vẫn là một con số đáng quan tâm, cho thấy vẫn còn một bộ phận trẻ em dễ bị tổn thương chưa được bảo vệ đầy đủ.

Từ phân tích trên, có thể thấy rõ rằng việc cải thiện tình trạng thiếu hụt y tế ở trẻ em không chỉ phụ thuộc vào sự phát triển của hệ thống y tế mà còn gắn chặt với các yếu tố kinh tế - xã hội. Những tiến bộ trong 15 năm đầu giai đoạn (2004-2018) là kết quả của một quá trình phát triển liên tục và bền vững. Tuy nhiên, cú sốc do đại dịch COVID-19 đã phản ánh tính dễ tổn thương của hệ thống chăm sóc sức khỏe trẻ em, đặc biệt là ở các vùng khó khăn.

2.3. NHÀ Ở

Nhà ở được xem là một trong những yếu tố thiết yếu đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em, ảnh hưởng đến an toàn thể chất và tâm lý, sức khỏe, học tập và ổn định đời sống gia đình. Trẻ em sống trong nhà ở không đảm bảo, bao gồm nhà tạm bợ, chật chội, thiếu ánh sáng, thiếu các tiện nghi về vệ sinh và an toàn, thường đối mặt với nhiều nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình phát triển của bản thân. Khía cạnh thiếu hụt về nhà ở tham chiếu hai tiêu chí là: (1) Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện lưới; (2) Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có nhà ở đạt tiêu chuẩn (gồm sống trong nhà tạm[5] hoặc không có nhà ở).

Biểu 06. Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có điện lưới, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
2002	17,9	2,3	21,7
2004	9,0	1,2	11,0
2006	5,6	1,3	7,0
2008	3,9	0,3	5,1
2010	4,5	0,4	5,9
2012	2,4	0,2	3,2
2014	3,0	0,2	4,1
2016	2,5	0,2	3,5
2018	1,8	0,1	2,6
2020	0,7	0,1	1,0
2022	0,6	0,5	0,6
2024	0,2	0,0	0,3

[5] Nhà tạm là các loại nhà có kết cấu cột, tường bằng các vật liệu đơn giản như gỗ tạp/tre, đất vôi/rơm, phiên/liếp/ván ép, mái tấm lợp, mái lá/rơm rạ/giấy dầu (Sổ tay KSMS dân cư).

Năm 2024, điện lưới quốc gia đã phổ cập đến hơn 99% các hộ gia đình trên cả nước, tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có điện lưới chỉ còn 0,2%, giảm 17,7% sau 22 năm từ năm 2002.

Trong giai đoạn 2002-2024, tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có nhà ở đạt tiêu chuẩn giảm mạnh từ 27,7% năm 2002 xuống còn 0,7% năm 2024. Đây là một kết quả rất tích cực, cho thấy nỗ lực liên tục của Nhà nước và xã hội trong việc cải thiện điều kiện sống cho trẻ em, đặc biệt trong lĩnh vực nhà ở. Sự cải thiện rõ rệt nhất diễn ra trong giai đoạn 2002-2010, khi tỷ lệ này giảm nhanh từ 27,7% xuống còn 6,9%. Sau năm 2010, tỷ lệ tiếp tục giảm nhưng với tốc độ chậm hơn.

Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có nhà ở đạt tiêu chuẩn ở khu vực thành thị giảm nhanh, từ 15,9% năm 2002 xuống chỉ còn 0,1% vào năm 2024. Điều này cho thấy khu vực thành thị có điều kiện tiếp cận tốt hơn về hạ tầng, chính sách nhà ở và dịch vụ xã hội. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cũng giảm đáng kể (từ 30,5% năm 2002 xuống còn 1,0% năm 2024). Điều này phản ánh vẫn còn sự chênh lệch về tiếp cận nhà ở đạt chuẩn giữa hai khu vực và đòi hỏi chính sách cần tập trung nhiều hơn vào các khu vực còn khó khăn.

Biểu 07. Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có nhà ở đạt tiêu chuẩn, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
2002	27,7	15,9	30,5
2004	23,5	10,4	26,7
2006	18,4	9,3	21,0
2008	14,6	6,2	17,4
2010	6,9	2,5	8,6
2012	6,2	2,0	7,7
2014	4,5	1,2	5,8
2016	3,6	0,7	4,8
2018	2,1	0,5	2,9
2020	1,6	0,3	2,2
2022	1,3	0,3	1,8
2024	0,7	0,1	1,0

Trong phạm vi báo cáo này, trẻ em sống trong các hộ gia đình không có điện lưới hoặc sống trong nhà tạm, không có nhà ở được coi là thiếu hụt về nhà ở. Xu hướng tỷ lệ trẻ em thiếu hụt nhà ở tương tự xu hướng giảm tỷ lệ trẻ em sống trong nhà tạm hoặc thiếu tiếp cận điện lưới. Năm 2002, cả nước có 35,1% trẻ em thiếu hụt về nhà ở - nghĩa là cứ 3 em thì có hơn 1 em đang

phải sống trong nhà tạm, hoặc không có nhà ở hoặc nhà không có điện lưới. Sau 22 năm, tỷ lệ này năm 2024 giảm còn 0,9%, trong đó khu vực thành thị giảm từ 16,7% xuống 0,1% và nông thôn giảm từ 39,5% xuống 1,3%. Như vậy, đến năm 2024 gần như không còn có trẻ em sống ở thành thị bị thiếu hụt về điều kiện nhà ở.

Biểu 08. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt về nhà ở, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực		Vùng					
		Thành thị	Nông thôn	ĐB sông Hồng	Trung du và MNPB	Bắc Trung Bộ và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
2002	35,1	16,7	39,5	8,2	53,2	20,4	44,5	30,5	65,3
2004	27,2	11,0	31,3	5,0	39,9	16,3	33,6	20,6	55,7
2006	21,2	9,9	24,6	3,2	32,1	11,0	22,6	12,7	49,0
2008	17,4	6,4	20,9	1,9	31,9	7,5	17,5	10,4	40,3
2010	10,5	2,8	13,3	0,5	23,4	7,7	5,9	4,4	21,7
2012	7,9	2,1	10,0	0,1	18,5	4,6	4,9	2,7	17,0
2014	6,8	1,3	9,0	0,3	19,3	4,7	4,1	1,5	12,5
2016	5,3	0,9	7,1	0,2	14,8	4,9	2,5	0,9	7,7
2018	3,8	0,5	5,2	0,2	11,1	3,8	1,5	0,7	4,9
2020	2,2	0,5	3,0	0,1	7,2	1,0	2,3	0,7	3,8
2022	1,4	0,5	1,9	0,0	4,2	0,6	1,2	1,0	2,3
2024	0,9	0,1	1,3	0,0	2,9	0,4	1,4	0,1	1,3

Trong giai đoạn 2010-2024, cả 6 vùng đều ghi nhận xu hướng giảm mạnh về tỷ lệ trẻ em thiếu hụt về nhà ở. Một số vùng đạt gần về 0,0% vào năm 2024, phản ánh những tiến bộ đáng kể trong chính sách nhà ở và phúc lợi xã hội. Cụ thể, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 0,0% vào năm 2022 và 2024, thể hiện toàn bộ trẻ em trong vùng được sống trong nhà đạt tiêu chuẩn. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm từ 53,2% năm 2002 xuống 23,4% năm 2010 và còn 2,9% năm 2024. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung giảm từ 20,4% năm 2002 xuống 0,4% năm 2024 nhờ cải thiện hạ tầng ven biển và nông thôn. Vùng Tây Nguyên biến động nhỏ, từ 5,9% năm 2010 còn 1,4% năm 2024. Vùng Đông Nam Bộ giảm từ 4,4% năm 2010 xuống 0,1% năm 2024, phản ánh hiệu quả mạnh mẽ của đô thị hóa và đầu tư nhà ở. Vùng Đồng bằng

sông Cửu Long mang nặng đặc điểm lối sống xây nhà tạm, năm 2002 có tỷ lệ thiếu hụt nhà ở cao nhất là 65,3%, giảm xuống 21,7% năm 2010, đến năm 2024 chỉ còn 1,3%.

Tỷ lệ trẻ em dân tộc Kinh thiếu hụt về nhà ở đã giảm mạnh từ 28,1% năm 2002 xuống còn 0,3% vào năm 2024. Xu hướng giảm diễn ra liên tục, đặc biệt giảm nhanh từ 2008-2016. Trái lại, trẻ em thuộc các dân tộc Khác có tỷ lệ cao hơn đáng kể, khởi điểm ở mức 71,8% năm 2002, giảm xuống còn 3,6% vào năm 2024. Nói chung, trẻ em dân tộc Khác là nhóm dễ bị tổn thương hơn về điều kiện nhà ở. Như vậy, trong hơn hai thập kỷ khoảng cách về điều kiện nhà ở đã dần được thu hẹp giữa nhóm dân tộc Kinh và nhóm dân tộc Khác (từ 43,7 điểm phần trăm năm 2002 xuống còn 3,3 điểm phần trăm vào năm 2024).

Hình 01. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt về nhà ở theo dân tộc, giai đoạn 2002-2024 (%)

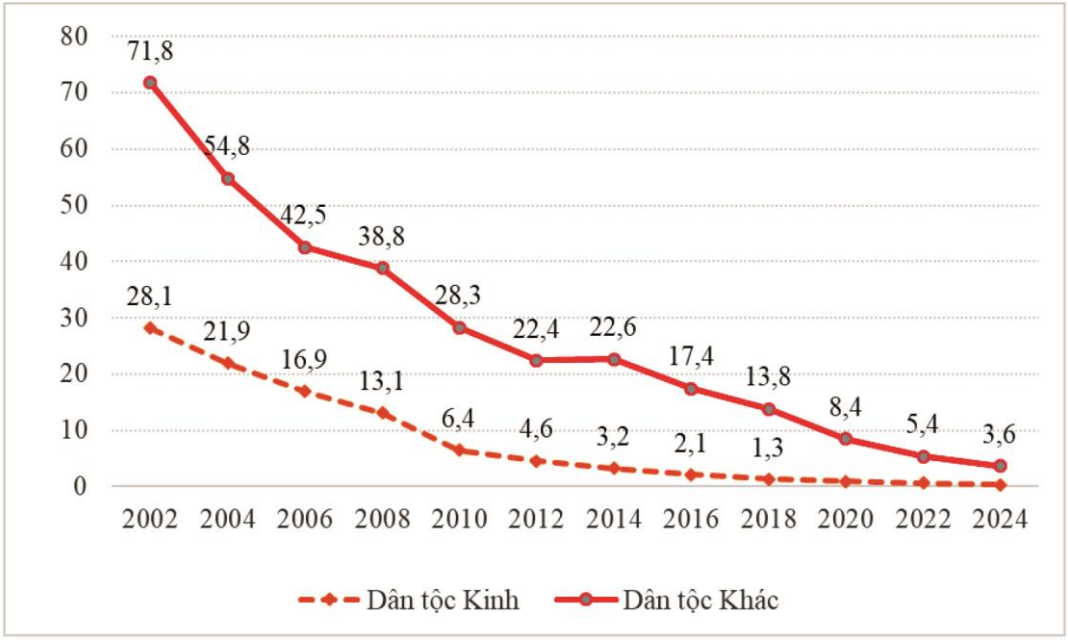

2.4. NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH

Tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh là một trong những quyền cơ bản của trẻ em, đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo sức khỏe, phát triển thể chất và nhận thức của trẻ. Trong bối cảnh đo lường nghèo đa chiều của trẻ em, chiều cạnh nghèo về tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh phản ánh sự thiếu hụt về điều kiện sống của trẻ mà còn thể hiện sự bất bình đẳng trong phát triển và cơ hội của trẻ em.

Từ năm 2002 đến 2024, Việt Nam đã đạt được thành tựu vô cùng ấn tượng trong việc giảm tỷ lệ trẻ em không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh. Từ mức 26,7% năm 2002 giảm xuống chỉ còn 2,1% vào năm 2024, minh chứng rõ ràng cho những nỗ lực không ngừng của Chính phủ và toàn xã hội trong việc cải thiện điều kiện sống cho trẻ em.

Biểu 09. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh theo thành thị, nông thôn, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
2002	26,7	10,4	30,6
2004	15,8	4,2	18,8
2006	15,0	3,9	18,3
2008	12,3	3,5	15,2
2010	12,0	2,6	15,4
2012	10,9	2,6	14,0
2014	9,3	2,1	12,2
2016	7,8	0,9	10,5
2018	6,4	0,7	9,0
2020	3,6	0,7	5,1
2022	2,5	0,4	3,7
2024	2,1	0,4	2,9

Sau hơn hai thập kỷ, khoảng cách trong bức tranh thiếu hụt tiếp cận nước hợp vệ sinh của trẻ em Việt Nam giữa khu vực thành thị và nông thôn đã thu hẹp đáng kể, từ 20,2 điểm phần trăm (2002) xuống còn 2,5 điểm phần trăm (năm 2024). Năm 2002, trong khi tỷ lệ thiếu hụt tiếp cận nước hợp vệ sinh của trẻ em ở thành thị là 10,4% thì ở nông thôn là 30,6%. Đến năm 2024, tỷ lệ thiếu hụt này ở cả hai khu vực đều được cải thiện rõ rệt, tương ứng là 0,4% và 2,9%, dù vậy tỷ lệ thiếu hụt ở nông thôn vẫn cao hơn ở thành thị, nhưng khoảng cách đã thu hẹp đáng kể. Điều này phản ánh thực tế đầu tư cho cơ sở hạ tầng nước sạch ở thành thị đã đạt được nhiều kết quả tích cực, song mức độ bao phủ đến các vùng nông thôn, đặc biệt là vùng sâu vùng xa, vẫn còn có khó khăn do địa hình phức tạp, dân cư phân tán và chi phí đầu tư cao.

Phân tích theo 6 vùng cho thấy, bức tranh phức tạp hơn về bất bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh theo địa lý.

Nhóm tiên phong với điều kiện thuận lợi là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ luôn duy trì tỷ lệ thấp nhất. Đồng bằng sông Hồng, với lợi thế là vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có hệ thống đô thị phát triển và mật độ dân số cao, chỉ còn 0,1% trẻ em thiếu tiếp cận nước hợp vệ sinh và Đông Nam Bộ, trung tâm kinh tế của cả nước, cũng đạt mức 0,4% vào năm 2024.

Biểu 10. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh theo 6 vùng, năm 2002, 2014 và 2024

Đơn vị tính: %

	2002	2014	2024
Đồng bằng sông Hồng	4,3	0,9	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc	44,1	25,2	7,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung	12,3	7,8	2,1
Tây Nguyên	48,3	17,6	1,7
Đông Nam Bộ	21,8	1,2	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	46,5	11,1	1,2

Nhóm có tiến bộ vượt bậc là Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, hai vùng có sự cải thiện ngoạn mục nhất. Tây Nguyên từ 48,3% (năm 2002) xuống còn 1,7% (năm 2024), giảm tới 46,6 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Cửu Long cũng có xu hướng tương tự, từ 46,5% xuống 1,2%. Sự cải thiện đáng kinh ngạc này có thể được giải thích bởi các chương trình đầu tư có mục tiêu cho vùng Tây Nguyên và các dự án cải tạo hệ thống nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là trong bối cảnh biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng.

Nhóm còn nhiều thách thức là Trung du và miền núi phía Bắc - vùng có khó khăn nhất về tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh trên cả nước, với tỷ lệ 7,9% - cao nhất cả nước vào năm 2024. Mặc dù, tỷ lệ này đã giảm đáng kể từ mức 44,1% năm 2002, song tốc độ cải thiện của vùng này chậm nhất so với các vùng khác sau gần hai thập kỷ (năm 2002 đứng thứ 4 trong 6 vùng, năm 2024 đứng cuối cùng). Điều này phản ánh những thách thức đặc thù của vùng với địa hình hiểm trở, dân cư phân tán, tỷ lệ dân tộc Khác cao và cơ sở hạ tầng kém phát triển.

Hình 02. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh theo dân tộc năm 2002 và 2024 (%)

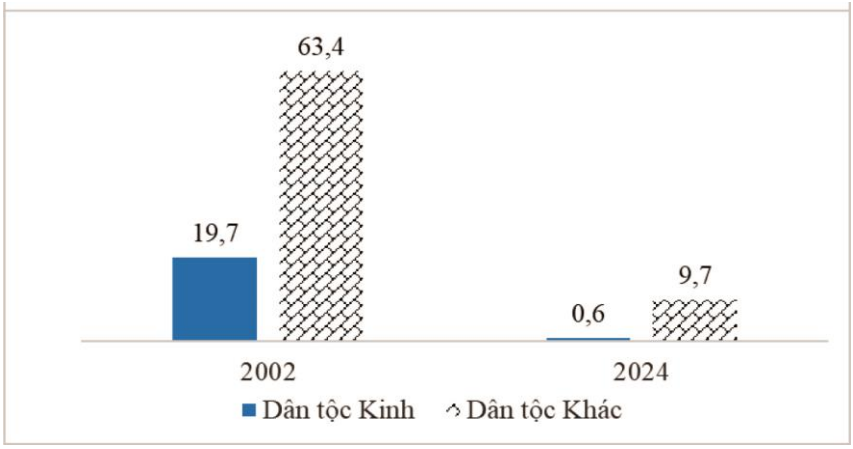

Năm 2002, có 19,7% trẻ em dân tộc Kinh không tiếp cận nước hợp vệ sinh, con số này ở trẻ em dân tộc Khác là 63,4%. Năm 2024, chỉ 0,6% trẻ em thuộc dân tộc Kinh còn chưa tiếp cận nước hợp vệ sinh, trong khi con số này ở trẻ em dân tộc Khác vẫn còn 9,7%. Sau hơn 20 năm, khoảng cách giữa hai nhóm dân tộc vẫn còn song đã dần được thu hẹp. Điều này cho thấy trong khi các chính sách phổ quát đã mang lại hiệu quả cho nhóm dân tộc đa số, vẫn còn những rào cản đặc thù mà các dân tộc Khác phải đối mặt. Những rào cản này bao gồm: vị trí địa lý (đa số dân tộc Khác sống ở vùng núi cao, vùng sâu, biên giới), rào cản ngôn ngữ trong tiếp cận thông tin và dịch vụ, các yếu tố văn hóa ảnh hưởng đến nhận thức, hành vi sử dụng nước và quan trọng nhất là vấn đề kinh tế làm cho khả năng đầu tư về hạ tầng nước hợp vệ sinh của hộ gia đình còn hạn chế.

Biểu 11. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh theo nhóm thu nhập, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Nhóm thu nhập				
	1	2	3	4	5
2002	40,2	29,7	23,9	18,4	11,2
2004	29,1	16,7	12,0	8,3	4,3
2006	26,9	16,1	11,1	7,8	4,3
2008	23,3	12,8	9,1	5,7	3,1
2010	24,8	12,3	8,0	4,6	2,5
2012	24,8	10,6	6,1	3,6	1,7
2014	24,0	7,7	4,0	2,2	1,2
2016	22,7	5,0	2,5	1,2	1,0
2018	19,2	3,9	2,2	0,8	0,7
2020	11,6	2,0	0,9	0,6	0,4
2022	7,8	1,5	0,6	0,6	0,4
2024	5,9	1,4	0,7	0,3	0,4

Năm 2002, nhóm 20% thu nhập thấp nhất (nhóm hộ thu nhập thấp nhất) có tỷ lệ trẻ em không tiếp cận nước hợp vệ sinh là 40,2%, trong khi nhóm 20% thu nhập cao nhất (nhóm hộ thu nhập cao nhất) là 11,2%. Sự chênh lệch 29 điểm phần trăm này phản ánh mối tương quan mạnh mẽ giữa thu nhập và khả năng tiếp cận nước hợp vệ sinh, các hộ có thu nhập cao có lợi

thế hơn trong tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh. Đến năm 2024, khoảng cách giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất đã giảm xuống còn 5,5 điểm phần trăm (5,9% so với 0,4%). Điều này một lần nữa khẳng định trong khi các nhóm hộ thu nhập cao nhất đã gần như hoàn toàn giải quyết được vấn đề nước hợp vệ sinh, thì các hộ có thu nhập thấp vẫn phải đối mặt với những rào cản về nước hợp vệ sinh.

Phân tích chi tiết hơn cho thấy sự cải thiện không đồng đều giữa các nhóm thu nhập. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh còn dưới 2% của nhóm hộ thu nhập cao nhất đạt từ năm 2012, nhóm 4 từ năm 2016, nhóm 3 từ năm 2020, nhóm 2 từ năm 2022. Nhóm hộ thu nhập thấp nhất vẫn ở mức 5,9% vào năm 2024.

2.5. HỐ XÍ HỢP VỆ SINH

Điều 24 và Điều 27 của Công ước Quốc tế về Quyền Trẻ em nhấn mạnh rất rõ đến quyền được sống trong môi trường lành mạnh, quyền được chăm sóc sức khỏe và quyền tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Những quyền này bao hàm điều kiện vệ sinh môi trường, trong đó hố xí hợp vệ sinh là yếu tố thiết yếu. Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 khẳng định mọi trẻ em đều có quyền được sống trong môi trường an toàn và điều kiện sống tối thiểu để phát triển toàn diện. Thiếu tiếp cận với hố xí hợp vệ sinh đồng nghĩa với việc vi phạm quyền cơ bản của trẻ em theo quy định của Luật, đặc biệt là trong các vùng còn nhiều thiếu thốn như miền núi và vùng dân tộc Khác.

Thiếu hụt về việc không sử dụng hố xí hợp vệ sinh là một trong những khía cạnh quan trọng trong nghèo đa chiều trẻ em, việc sử dụng hố xí không hợp vệ sinh có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng và cản trở sự phát triển toàn diện của trẻ em. Đảm bảo điều kiện hợp vệ sinh cho sinh hoạt của trẻ là một nhiệm vụ cấp bách và cần thiết để xây dựng một tương lai tươi sáng hơn cho các em.

Trong hơn hai thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc nâng cao điều kiện vệ sinh hộ gia đình. Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ gia đình không có hố xí hợp vệ sinh đã liên tục giảm từ 60,9% năm 2002 xuống 3,7% năm 2024. Tốc độ cải thiện trung bình mỗi năm khoảng 2,6 điểm phần trăm, mức độ cải thiện của nhóm trẻ dễ bị tổn thương gồm trẻ em sống trong hộ có thu nhập thấp nhất, dân tộc Khác, vùng sâu xa thường kém hơn.

Khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn duy trì trong suốt hơn hai thập kỷ. Năm 2002, tỷ lệ trẻ em sống trong nhà không có hố xí hợp vệ sinh ở khu vực nông thôn là 68,9% trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 27,4%, chênh lệch tới 41,5 điểm phần trăm. Đến năm 2024, tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có hố xí hợp vệ sinh ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn lần lượt là 0,7% và 5,3%, chênh lệch đã giảm đáng kể chỉ còn 4,6 điểm phần trăm. Như vậy, theo thời gian, tỷ lệ này đều được cải thiện ở cả hai khu vực nhưng vẫn còn chênh lệch. Đặc biệt, ở nhiều vùng nông thôn miền núi, việc tiếp cận công trình vệ sinh đạt

chuẩn còn gặp khó khăn bởi điều kiện hạ tầng, tập quán sử dụng cũng như nguồn lực đầu tư hạn chế.

Từ 2012-2024, trẻ em dân tộc Khác liên tục phải đối mặt với tỷ lệ thiếu hố xí hợp vệ sinh cao hơn đáng kể so với trẻ em dân tộc Kinh, qua đó phản ánh khoảng cách phát triển bền vững giữa các nhóm dân cư. Tỷ lệ trẻ em dân tộc Khác không sử dụng hố xí hợp vệ sinh luôn duy trì ở mức trên 20%, trong khi ở nhóm trẻ em dân tộc Kinh đã ghi nhận tỷ lệ giảm nhanh và ổn định dưới 10% sau năm 2016.

Biểu 12. Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có hố xí hợp vệ sinh theo khu vực và dân tộc, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực		Dân tộc	
		Thành thị	Nông thôn	Kinh	Khác
2002	60,9	27,4	68,9	55,0	92,2
2004	53,6	18,3	62,4	46,7	89,3
2006	47,2	17,1	56,1	39,0	87,6
2008	40,4	12,0	49,6	31,5	85,1
2010	35,4	9,5	45,0	25,0	81,6
2012	32,5	9,0	41,3	21,7	80,0
2014	24,3	6,7	31,4	13,9	70,9
2016	21,2	4,7	27,8	10,3	62,7
2018	12,8	2,5	17,3	5,9	40,4
2020	8,1	1,6	11,4	3,4	32,0
2022	5,2	1,1	7,5	2,1	23,0
2024	3,7	0,7	5,3	0,9	18,3

Năm 2002, có đến 80% trẻ em thuộc nhóm hộ thu nhập thấp nhất (nhóm 1) không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong khi tỷ lệ này ở nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5) là 26,5%. Sau hơn hai thập kỷ, mặc dù cả hai nhóm đều ghi nhận xu hướng cải thiện, nhưng chênh lệch vẫn còn tồn tại. Cụ thể: năm 2024, tỷ lệ trẻ em thuộc các hộ gia đình có thu nhập thấp nhất (nhóm 1) không có hố xí hợp vệ sinh là 12,3%, trong khi tỷ lệ này chỉ còn ở mức 0,1% ở nhóm 5. Điều này phản ánh mức sống của hộ gia đình quyết định đến khả năng đầu tư vào điều kiện vệ sinh của hộ gia đình.

Hình 03. Tỷ lệ trẻ em sống trong nhà không có hố xí hợp vệ sinh phân theo nhóm thu nhập năm 2002 và 2024 (%)

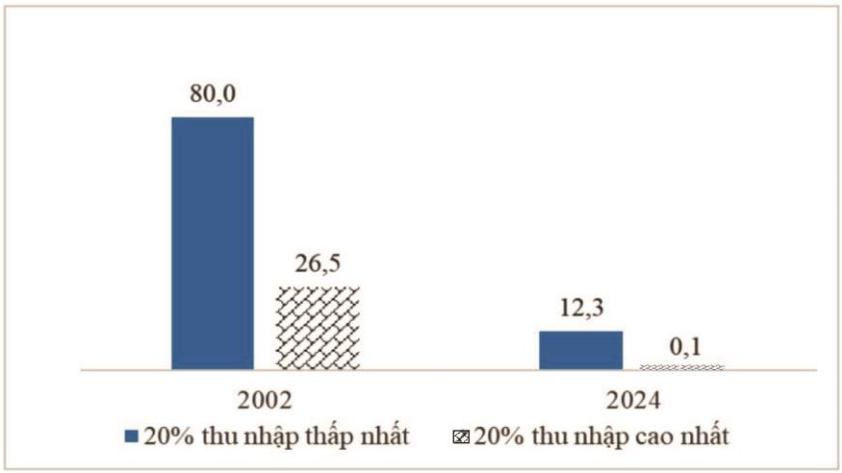

2.6. DINH DƯỠNG

Dinh dưỡng đóng vai trò nền tảng trong sự phát triển toàn diện của trẻ, đặc biệt trong những năm đầu đời do đây là giai đoạn trẻ cần được cung cấp đầy đủ dưỡng chất để phát triển thể chất, trí tuệ và hệ miễn dịch. Năm 2022-2024, việc đánh giá thiếu hụt về dinh dưỡng sử dụng dữ liệu về chiều cao và cân nặng của trẻ em từ 0-15 tuổi để đo lường 03 chỉ tiêu: (1) Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt cân nặng, (2) Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chiều cao và (3) Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt dinh dưỡng. Ưu điểm của phương pháp này là đơn giản, dễ thực hiện và chi phí thấp; định lượng và khách quan; phân loại được nhiều dạng thiếu hụt dinh dưỡng; hiệu quả trong giám sát cộng đồng và dịch tễ học và có tính so sánh quốc tế. Tuy nhiên, phương pháp cũng bộc lộ nhiều nhược điểm: Không cung cấp thông tin về nguyên nhân thiếu hụt dinh dưỡng; Chậm phản ánh sự thay đổi; Khó phân biệt các loại thiếu hụt vi chất; Đánh giá chịu ảnh hưởng bởi yếu tố di truyền và chủng tộc; Sai số trong đo lường, ghi chép tuổi và một số hạn chế trong đánh giá trẻ vị thành niên và trẻ sơ sinh.

Tình hình trẻ em thiếu hụt về dinh dưỡng có xu hướng cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2022-2024, tuy nhiên, vẫn tồn tại sự chênh lệch lớn giữa các vùng miền, nhóm dân tộc và nhóm thu nhập. Các khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long cần được ưu tiên can thiệp dinh dưỡng và y tế. Năm 2024, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt cân nặng là 3,6% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022); tỷ lệ trẻ thiếu hụt chiều cao là 16,9% (giảm 1,8 điểm phần trăm so với năm 2022) và tỷ lệ trẻ em thiếu hụt về dinh dưỡng là 18% (giảm 2,0 điểm phần trăm so với năm 2022). So với mức độ thiếu hụt cân nặng thì thiếu hụt chiều cao có phần phổ biến hơn.

Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về dinh dưỡng có sự chênh lệch đáng kể giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn, mức độ thiếu hụt về dinh dưỡng ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị. Cụ thể, năm 2024, ở khu vực nông thôn, tỷ lệ trẻ thiếu hụt cân nặng là 4,4% (cao hơn 2,3 điểm phần trăm so với khu vực thành thị), tỷ lệ trẻ thiếu hụt chiều cao là 19,5% (cao hơn 7,5

điểm phần trăm so với khu vực thành thị) và tỷ lệ trẻ em thiếu hụt về dinh dưỡng là 20,9% (cao hơn 8,2 điểm phần trăm so với khu vực thành thị). Thiếu hụt về chiều cao vẫn là yếu tố áp đảo so với thiếu hụt cân nặng và là yếu tố chủ đạo dẫn tới thiếu hụt về mặt dinh dưỡng của trẻ em tại cả hai khu vực này.

Biểu 13. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu dinh dưỡng năm 2022, 2024[6]

Đơn vị tính: %

	Cân nặng		Chiều cao		Dinh dưỡng	
	2022	2024	2022	2024	2022	2024
Cả nước	**4,2**	**3,6**	**18,7**	**16,9**	**20,0**	**18,0**
Khu vực						
Thành thị	3,3	2,1	15,3	12,0	16,2	12,7
Nông thôn	4,8	4,4	20,7	19,5	22,0	20,9
6 vùng						
Đồng bằng sông Hồng	2,1	2,1	13,6	13,2	14,4	14,0
Trung du và miền núi phía Bắc	7,9	6,4	25,8	24,1	27,5	25,8
Bắc Trung Bộ và DHMT	4,5	4,0	18,3	17,6	19,7	18,9
Tây Nguyên	6,1	6,1	19,9	20,7	21,9	22,7
Đông Nam Bộ	4,0	1,7	18,3	9,7	19,3	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long	3,2	3,6	20,7	19,6	21,7	20,7
Dân tộc						
Kinh	3,2	2,7	16,7	14,8	17,7	15,7
Khác	10,0	8,4	30,1	28,0	32,8	30,3
Nhóm thu nhập						
Nhóm 1	7,2	6,3	25,8	24,4	28,0	26,2
Nhóm 2	4,1	3,3	18,8	17,6	19,9	18,7
Nhóm 3	2,9	2,8	16,7	14,6	17,5	15,6
Nhóm 4	2,9	2,5	15,4	12,4	16,5	13,2
Nhóm 5	2,9	2,1	13,6	10,8	14,3	11,6
Giới tính của trẻ						
Nam	4,5	3,7	18,1	16,7	19,5	17,9
Nữ	3,9	3,6	19,4	17,1	20,4	18,2
Nhóm tuổi của trẻ						
Dưới 6 tuổi	7,5	7,5	27,2	25,5	28,9	27,5
Từ 6-10 tuổi	5,2	4,5	14,8	13,2	16,6	14,9
Từ 11-14 tuổi (*)	-	-	15,1	13,7	15,1	13,7
15 tuổi	-	-	14,2	13,4	14,2	13,4

(*) Trẻ em từ 11 tuổi trở lên không thu thập thông tin cân nặng, thiếu hụt về dinh dưỡng của nhóm trẻ từ 11 tuổi trở lên là thiếu hụt về chiều cao.

[6] Thông tin đo lường nhân trắc của trẻ em 0-15 tuổi được bổ sung vào phiếu hỏi Khảo sát mức sống dân cư từ năm 2022 nhằm phục vụ đo lường hộ nghèo theo Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt về dinh dưỡng có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng. Năm 2024, vùng Trung du và miền núi phía Bắc lên tới 25,8%, Tây Nguyên 22,7%, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 18,9%, Đông Nam Bộ thấp nhất với 10,3%. Có đến 4/6 vùng có tỷ lệ trẻ em thiếu dinh dưỡng cao hơn mức trung bình chung của cả nước (18%).

Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chiều cao đóng góp chủ yếu vào tăng tỷ lệ trẻ em thiếu hụt dinh dưỡng, đặc biệt các vùng có tỷ lệ trẻ em thiếu hụt dinh dưỡng trên 20% thì đều có tỷ lệ cao các trẻ em thiếu hụt về chiều cao. Đặc biệt, nhóm vùng có tỷ lệ thiếu hụt dinh dưỡng thấp, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt cân nặng rất nhỏ (1,7%-2,1%) trong khi tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chiều cao phổ biến hơn nhiều (9,7%-13,2%).

Tình trạng trẻ em thiếu hụt về dinh dưỡng ở nhóm dân tộc Khác phổ biến hơn nhiều so với nhóm dân tộc Kinh. Năm 2024, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt về dinh dưỡng ở nhóm nhóm dân tộc Khác là 30,3%, cao hơn 14,6 điểm phần trăm so với nhóm dân tộc Kinh. Tương tự như các phân tích trên, thiếu hụt chiều cao vẫn là vấn đề nghiêm trọng hơn so với thiếu hụt cân nặng. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chiều cao ở nhóm dân tộc Khác lên tới 28%, cao hơn 13,2 điểm phần trăm so với nhóm dân tộc Kinh. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt cân nặng ở nhóm dân tộc Khác là 8,4%, cao hơn 5,7 điểm phần trăm so với nhóm dân tộc Kinh.

Tình trạng thiếu hụt dinh dưỡng được cải thiện dần theo mức độ tăng dần của kinh tế hộ gia đình. Thu nhập là yếu tố quan trọng phản ánh điều kiện sống của hộ gia đình. Hộ gia đình có thu nhập cao thường sẽ có điều kiện sống đầy đủ, chế độ ăn uống được chú trọng, nguồn thực phẩm có chất lượng cao được ưu tiên sử dụng, do đó tỷ lệ thiếu hụt về dinh dưỡng của trẻ em sống trong nhóm hộ này thấp hơn. Ngược lại, hộ gia đình có thu nhập thấp dẫn tới điều kiện sống còn nhiều thiếu thốn, chế độ ăn uống, dinh dưỡng, nguồn thực phẩm cho các thành viên hộ có thể còn bị thiếu hoặc không được quan tâm chú trọng dẫn tới mức độ thiếu hụt dinh dưỡng của trẻ em sống trong nhóm hộ này cao hơn. Mức độ thiếu hụt dinh dưỡng các thể thường xuất hiện cao nhất ở nhóm thu nhập thấp nhất. Năm 2024, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt về dinh dưỡng cao nhất là 26,2% ở nhóm thu nhập thấp nhất, cao hơn 14,6 điểm phần trăm so với nhóm thu nhập cao nhất (11,6%).

2.7. VUI CHƠI GIẢI TRÍ

Vui chơi, giải trí là một nhu cầu thiết yếu, nền tảng cho sự phát triển hài hòa cả về thể chất lẫn tinh thần, giúp trẻ học hỏi, khám phá và phát triển các kỹ năng quan trọng. Việc thiếu hụt cơ hội vui chơi không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân trẻ mà còn làm gia tăng bất bình đẳng, cản trở cơ hội thoát nghèo trong tương lai. Thiếu hụt về vui chơi giải trí xem xét chỉ tiêu là tỷ lệ trẻ em sống trong hộ gia đình không có sách truyện, đồ chơi dành cho trẻ em. Trong đó, thiếu hụt về đồ chơi tính cho trẻ em dưới 5 tuổi và thiếu hụt về sách truyện tính cho trẻ em từ 5-15 tuổi.

Thiếu hụt sách truyện và đồ chơi là một thước đo quan trọng để đánh giá sự thiếu hụt về các công cụ hỗ trợ học tập và giải trí cơ bản ngay tại nhà. Từ năm 2010 đến 2020, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi mua ngoài hoặc tự làm giảm từ 26,3% xuống 14,6% và tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi sống trong hộ không có sách truyện dành cho trẻ em giảm từ 53,1% xuống 44,8%. Đây là một tín hiệu tích cực cho thấy nỗ lực của xã hội trong việc nâng cao đời sống

tinh thần cho trẻ em. Khảo sát mức sống dân cư năm 2024 thay đổi về phạm vi tính chỉ tiêu này, đó là chỉ tính đồ chơi mua ngoài và việc có sách truyện của mỗi trẻ em sống trong hộ. Năm 2024, có 27,5% trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi mua ngoài, không tính đồ chơi tự làm và 58,9% trẻ em từ 5-15 tuổi không có sách truyện. Điều này cho thấy, khía cạnh vui chơi giải trí chưa được chú trọng đúng mức trong các hộ gia đình, có thể do gánh nặng kinh tế và nhận thức còn hạn chế về tầm quan trọng của các hoạt động này đối với sự phát triển của trẻ. Năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi ở nhóm hộ gia đình thu nhập thấp là 46,9% trong khi nhóm hộ thu nhập cao nhất là 15,2%, phản ánh sự phát triển kinh tế của hộ và nhận thức của phụ huynh về tầm quan trọng của việc vui chơi đối với sự phát triển của trẻ.

Có sự chênh lệch rõ rệt giữa thành thị và nông thôn: Năm 2024 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi mua ngoài ở nông thôn lên tới 32,9%, hơn 14,8 điểm phần trăm so với thành thị (18,1%), tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không có sách truyện ở nông thôn lên tới 66,7%, cao hơn thành thị 22,4 điểm phần trăm.

Biểu 14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi (mua ngoài hoặc tự làm) và tỷ lệ trẻ em 5-15 tuổi sống trong hộ không có sách truyện, giai đoạn 2010-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực		Dân tộc	
		Thành thị	Nông thôn	Kinh	Khác
Trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi					
2010	26,3	12,1	32,2	19,8	55,4
2012	25,0	14,0	29,4	18,7	52,3
2014	25,3	14,8	29,7	19,4	50,8
2016	18,9	10,6	22,3	13,7	38,2
2018	18,4	10,1	21,9	12,5	41,1
2020	14,6	10,3	16,8	10,8	34,1
2024 (*)	27,5	18,1	32,9	22,5	52,8
Trẻ em 5-15 tuổi sống trong hộ không có sách truyện					
2010	53,1	31,4	60,7	46,9	80,7
2012	49,5	29,7	56,7	42,9	78,2
2014	51,0	34,3	57,5	44,6	79,8
2016	45,6	26,7	53,3	39,0	71,3
2018	47,6	29,6	55,6	39,7	79,6
2020	44,8	30,2	52,4	39,1	73,9
2024(**)	58,9	44,3	66,7	54,0	85,6

Thông tin về trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi và trẻ em từ 5-15 tuổi sống trong hộ không có sách truyện được bổ sung vào phiếu hỏi Khảo sát mức sống dân cư từ năm 2010.

(*) Năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi chỉ tính đồ chơi mua ngoài.

(**) Năm 2024, tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không có sách truyện khác với tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có sách truyện giai đoạn 2010-2020.

Bất bình đẳng quan sát được giữa trẻ em dân tộc Kinh và dân tộc Khác phản ánh những thách thức trong việc tiếp cận nguồn lực ở các vùng dân tộc Khác: Năm 2024, có 52,8% trẻ em dân tộc Khác không có đồ chơi, cao hơn 30,3 điểm phần trăm so với trẻ em dân tộc Kinh (22,5%); có 85,6% trẻ em dân tộc Khác không có sách truyện so với 54% trẻ em dân tộc Kinh. Mặc dù, cả hai nhóm dân tộc đều có sự cải thiện, nhưng tốc độ giảm nghèo khía cạnh vui chơi, giải trí ở trẻ em dân tộc Khác chậm hơn. Điều này cho thấy những thách thức lớn mà các gia đình dân tộc Khác phải đối mặt, bao gồm thu nhập thấp, điều kiện sống khó khăn và sự thiếu hụt các chính sách hỗ trợ phù hợp. Sự chênh lệch này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân sâu xa. Trẻ em dân tộc Khác thường sinh sống ở những vùng địa lý xa xôi, vùng núi, nơi kinh tế kém phát triển và thiếu các dịch vụ cơ bản. Việc thiếu thốn sách truyện và đồ chơi là một hệ quả trực tiếp của tình trạng nghèo kinh tế, đồng thời có thể phản ánh sự thiếu hụt về nhận thức của một bộ phận phụ huynh và thiếu hụt cơ sở vật chất ở các vùng này.

Có mối tương quan chặt chẽ giữa thu nhập và mức độ thiếu hụt, tỷ lệ trẻ em không có đồ chơi, sách truyện ở nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) luôn cao hơn đáng kể so với nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5). Khoảng cách này tuy có giảm nhưng vẫn còn lớn, năm 2024 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi của nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất là 46,9% và 15,2% (chênh lệch 31,7 điểm phần trăm), tỷ lệ trẻ em 5-15 tuổi không có sách truyện lần lượt là 79,4% và 40% (chênh lệch 39,4 điểm phần trăm). Điều này cho thấy thu nhập là yếu tố quyết định chính đến khả năng tiếp cận các tiện ích giải trí cho trẻ.

Hình 04. Tỷ lệ trẻ em không có đồ chơi, không có sách theo nhóm thu nhập năm 2024 (%)

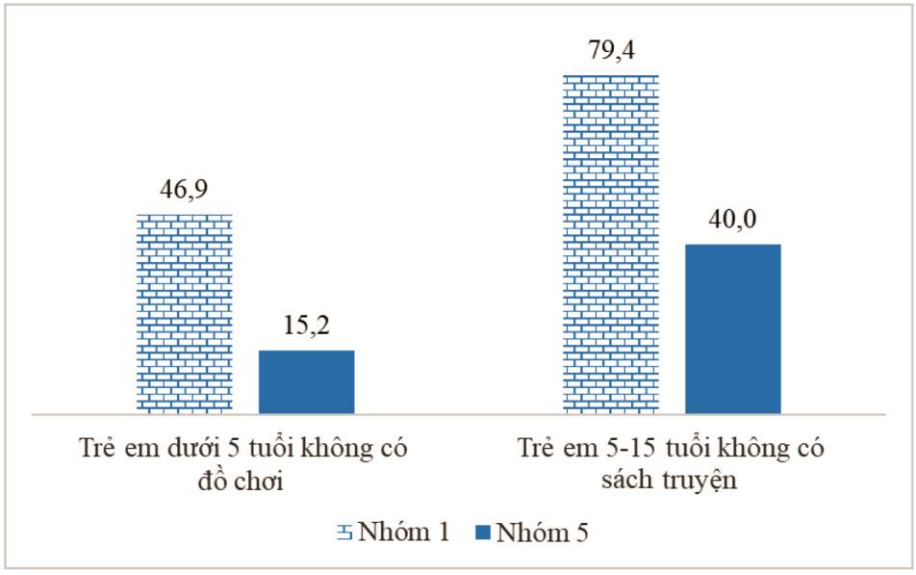

Không có sự phân biệt đáng kể về giới trong việc cung cấp các vật dụng giải trí cho trẻ em, tỷ lệ thiếu hụt sách truyện và đồ chơi giữa trẻ em nam và nữ tương đối đồng đều.

Trẻ em thiếu hụt về khía cạnh vui chơi giải trí bao gồm khả năng trẻ dưới 5 tuổi không có đồ chơi và trẻ từ 5-15 tuổi không có sách truyện. Nhìn chung, thiếu hụt vui chơi giải trí cũng

đã có sự cải thiện qua thời gian giảm từ 45,1% năm 2010 xuống 35,9% năm 2020. Năm 2024 do có sự đánh giá khắt khe hơn việc thiếu hụt sách truyện ở trẻ em từ 5-15 tuổi và đồ chơi trẻ em dưới 5 tuổi nên tỷ lệ thiếu hụt chiều vui chơi giải trí là 49,3%. Sự bất bình đẳng vẫn tồn tại giữa khu vực, vùng kinh tế, dân tộc và tình trạng kinh tế của hộ gia đình.

Biểu 15. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt vui chơi giải trí, giai đoạn 2010-2024

Đơn vị tính: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2024(*)
Cả nước	**45,1**	**42,3**	**43,3**	**37,3**	**39,2**	**35,9**	**49,3**
Khu vực							
Thành thị	25,2	24,9	28,3	21,7	24,0	24,5	37,1
Nông thôn	52,5	48,8	49,3	43,6	45,8	41,7	55,8
6 vùng							
Đồng bằng sông Hồng	31,4	29,4	30,3	22,4	22,3	19,8	37,5
Trung du và miền núi phía Bắc	63,3	59,2	58,2	49,3	53,3	49,9	61,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	52,3	48,6	49,1	40,7	43,6	39,1	51,5
Tây Nguyên	46,8	47,3	51,8	52,1	51,6	45,9	58,3
Đông Nam Bộ	27,4	25,9	27,8	21,1	22,7	24,7	35,0
Đồng bằng sông Cửu Long	51,0	46,6	48,7	46,7	50,2	50,5	61,4
Dân tộc							
Kinh	38,8	35,8	37,1	31,2	31,9	30,7	45,0
Khác	73,2	70,5	70,9	60,8	68,1	62,0	71,6
Nhóm thu nhập							
Nhóm 1	68,6	65,8	65,8	59,1	62,8	57,5	66,4
Nhóm 2	52,3	46,2	46,9	42,4	42,0	37,9	53,2
Nhóm 3	39,7	35,4	36,5	31,1	32,8	30,1	44,5
Nhóm 4	28,7	28,0	29,5	23,5	23,6	24,0	37,3
Nhóm 5	19,3	20,5	24,2	17,2	21,2	19,7	33,2
Giới tính của trẻ							
Nam	45,5	43,0	43,7	37,7	38,9	36,1	49,5
Nữ	44,8	41,5	42,8	36,8	39,5	35,6	49,0

(*) Năm 2024 chỉ tiêu được tính gồm trẻ em dưới 5 tuổi thiếu đồ chơi mua ngoài và trẻ em từ 5-15 tuổi thiếu sách truyện. Phạm vi tính khác với giai đoạn 2010-2020 gồm trẻ em dưới 5 tuổi thiếu đồ chơi mua ngoài hoặc tự làm và trẻ em từ 5-15 tuổi sống trong hộ không có sách truyện.

2.8. TIẾP CẬN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Trong thời đại số hóa ngày nay, điện thoại và các thiết bị truyền thông (máy vi tính, thiết bị truyền thanh và truyền hình) đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày. Đối với trẻ em, những công nghệ này mang lại cả cơ hội và thách thức đáng kể trong quá trình phát triển toàn diện. Nghiên cứu cho thấy rằng khi được sử dụng đúng cách, công nghệ số có thể nâng cao đáng kể hiệu quả học tập của trẻ em. Ứng dụng giáo dục được thiết kế tốt không chỉ làm cho việc học trở nên thú vị hơn mà còn giúp trẻ phát triển các kỹ năng quan trọng như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Điện thoại và thiết bị truyền thông mở ra những cơ hội mới để trẻ em duy trì và phát triển các mối quan hệ xã hội. Thông qua các nền tảng giao tiếp, trẻ có thể giữ liên lạc với bạn bè và người thân ở xa; tham gia vào các cộng đồng trực tuyến có cùng sở thích; phát triển kỹ năng giao tiếp bằng văn bản và hình ảnh; học cách làm việc nhóm trực tuyến; xây dựng mạng lưới bạn bè đa văn hóa.

Trẻ em thiếu hụt tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông trong báo cáo được đánh giá qua chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có điện thoại và tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có tivi, đài, máy vi tính.

Biểu 16. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện thoại, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
2002	89,8	65,2	95,7
2004	82,0	47,2	91,0
2006	71,0	35,6	81,6
2008	54,1	30,2	61,9
2010	24,7	11,6	29,7
2012	17,0	6,5	21,0
2014	9,0	3,2	11,3
2016	6,1	2,0	7,7
2018	4,9	1,9	6,1
2020	2,3	1,2	2,8
2022	0,4	0,2	0,5
2024	0,8	0,5	1,0

Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có điện thoại (gồm cả di động và cố định) lên tới gần 90% năm 2002, sau 22 năm cho thấy mức độ phổ cập của điện thoại, chỉ còn 0,8% trẻ em sống trong hộ không có điện thoại. Mức độ phổ cập của điện thoại gần như đạt tối đa ở khu vực thành thị và chỉ còn 1,0% trẻ em sống ở các hộ gia đình nông thôn không có điện thoại di động năm 2024.

Máy vi tính trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày, đặc biệt là đối với trẻ em. Chúng không chỉ là công cụ giải trí mà còn là cánh cửa mở ra thế giới tri thức, phát triển kỹ năng và kết nối xã hội. Máy vi tính kết nối với internet sẽ cung cấp kho tàng kiến thức khổng lồ qua internet, hỗ trợ trẻ em tìm kiếm thông tin, làm bài tập và tham gia các khóa học trực tuyến. Các ứng dụng giáo dục tương tác giúp trẻ học ngôn ngữ, toán học, khoa học một cách sinh động và hấp dẫn. Việc sử dụng máy vi tính từ sớm giúp trẻ làm quen với các kỹ năng tin học cơ bản, tư duy logic, giải quyết vấn đề và thậm chí là lập trình. Đây là những kỹ năng thiết yếu cần thiết cho trẻ phát triển nghề nghiệp tương lai.

Biểu 17. Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có tivi, đài, máy vi tính, giai đoạn 2002-2024

Đơn vị tính: %

	Cả nước	Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
2002	34,4	14,0	39,3
2004	18,1	6,3	21,1
2006	13,5	4,9	16,1
2008	10,3	4,1	12,3
2010	14,0	8,8	15,9
2012	7,8	2,4	9,9
2014	6,6	2,2	8,4
2016	6,7	1,8	8,7
2018	8,2	2,7	10,7
2020	9,3	5,1	11,4
2022	7,8	4,1	9,9
2024	12,7	5,7	16,5

Chỉ tiêu thứ hai để đánh giá thiếu hụt tiếp cận thông tin là tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có máy tính, tivi và đài. Hiện nay tivi vẫn giữ một vị trí quan trọng trong nhiều gia đình, là một nguồn thông tin và giải trí quen thuộc. Tivi có thể là một kênh truyền tải kiến thức đa dạng, từ các chương trình khoa học, lịch sử, văn hóa đến các khóa học ngôn ngữ dành cho trẻ em. Nhiều

chương trình tivi giúp trẻ phát triển khả năng nhận diện cảm xúc, học hỏi các giá trị đạo đức và kỹ năng giao tiếp thông qua những câu chuyện, nhân vật và tình huống. Việc cùng xem tivi với gia đình cũng tạo cơ hội cho những cuộc trò chuyện ý nghĩa, gắn kết tình cảm. Tuy nhiên, thực tế nhiều hộ gia đình cho rằng việc có tivi làm sao nhãng học tập ở trẻ em nên một bộ phận hộ gia đình lựa chọn không mua tivi để con em tập trung cho học tập chứ không phải do điều kiện kinh tế không đáp ứng được.

Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có tivi, đài, máy tính năm 2022 là 7,8%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với năm 2020. Năm 2021 và 2022 do ảnh hưởng của Covid-19 việc học online diễn ra khá phổ biến, cũng là một động lực để cải thiện tình trạng tiếp cận thông tin của trẻ em. Năm 2024 có 12,7% trẻ em sống trong hộ không có tivi, đài, máy vi tính; tăng 4,9 điểm phần trăm so với năm 2022.

Hình 05. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chiều thông tin theo nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất, giai đoạn 2002-2024 (%)

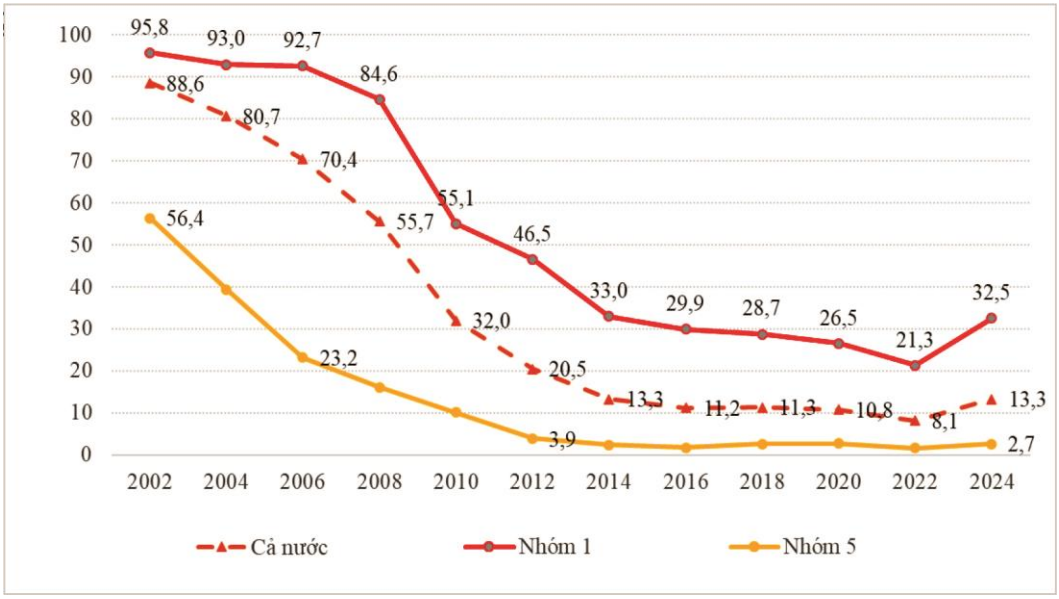

Khác biệt về kinh tế là minh chứng rõ ràng nhất đối với khả năng tiếp cận chiều thông tin của trẻ em, gần 96% trẻ em thuộc 20% hộ thu nhập thấp nhất thiếu hụt chiều thông tin năm 2002 so với 56,4% trẻ em sống ở 20% hộ thu nhập cao nhất. Tỷ lệ này giảm khá ấn tượng sau 22 năm, đến 2024 chỉ còn 2,7% trẻ em thiếu hụt thuộc các hộ thu nhập cao nhất (nhóm 5) song tỷ lệ này vẫn còn 32,5% ở các hộ thu nhập thấp nhất (nhóm 1).

Sự bất bình đẳng trong quyền tiếp cận thông tin không những tồn tại giữa nhóm trẻ em sống trong điều kiện kinh tế khác nhau, mà còn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, giữa trẻ em dân tộc Khác và trẻ em dân tộc Kinh. Nhưng tựu chung lại nguyên nhân sâu xa của cách biệt này vẫn là do điều kiện kinh tế quyết định, bởi lẽ trẻ em cần những phương tiện như điện thoại, tivi, máy tính và thậm chí là radio ở trong hộ để có thể đảm bảo khả năng tiếp cận thông tin, trong khi khả năng kinh tế của hộ là yếu tố quan trọng quyết định việc hộ có sở hữu những phương tiện đó hay không.

Chương III

TRẺ EM NGHÈO ĐA CHIỀU VIỆT NAM

Trẻ em nghèo đa chiều Việt Nam qua giai đoạn từ 2002 đến 2024 được tiếp cận theo hướng đảm bảo các quyền vật chất. Có hai vấn đề khi thực hiện xây dựng chỉ tiêu trẻ em nghèo đa chiều Việt Nam đó là: (1) sự phù hợp của ngưỡng thiếu hụt các quyền tiếp cận các điều kiện vật chất trong mỗi thời kỳ và (2) thực tế khả năng đáp ứng của nguồn số liệu thống kê.

Như đã trình bày ở "Mục 1.3. Nguồn số liệu" để đánh giá các chiều tiếp cận vật chất của trẻ em phụ thuộc khá lớn vào khả năng đáp ứng của nguồn số liệu, ví dụ năm 2002 số liệu chỉ có thể đánh giá 6 chiều vật chất là giáo dục, y tế, nhà ở, nguồn nước, hố xí và thông tin. Đến năm 2024 có 8 chiều vật chất khai thác được từ số liệu, hai chiều thêm mới là dinh dưỡng (nhân trắc học) và vui chơi giải trí (có sách và đồ chơi dành cho trẻ em).

Hình 06. Các chiều vật chất để đo lường nghèo đa chiều

Mỗi chiều chọn các chỉ tiêu tương ứng dựa trên số liệu sẵn có để phản ánh sự thiếu hụt. Tầm quan trọng của các chiều được coi là như nhau nên cách tính nghèo đa chiều trong báo cáo không sử dụng trọng số theo chiều.

Một trẻ em được coi là nghèo đa chiều nếu trẻ bị thiếu hụt từ 2 hoặc 3 trên tổng số chiều tham chiếu. Việc xác định số lượng chiều thiếu hụt cần căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội, số liệu sẵn có và điều kiện của mỗi quốc gia.

Không phải trong giai đoạn nào cũng có thể đánh giá đủ 8 chiều như Hình 06 do sự hạn chế của số liệu của từng năm, để đảm bảo so sánh thì mỗi giai đoạn cách tính sẽ được thống nhất về số chiều cũng như chỉ tiêu trong mỗi chiều.

Khái niệm về trẻ em nghèo theo tiếp cận đa chiều đối với Việt Nam chỉ phù hợp từ sau năm 2016 khi Chính phủ ban hành chuẩn nghèo đa chiều thay vì sử dụng chuẩn nghèo tiền tệ trước đây. Khi Việt Nam thoát khỏi nước thu nhập thấp năm 2009 và trở thành nước thu nhập trung bình thấp, thì khái niệm đánh giá nghèo theo thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội mới trở nên phù hợp, bởi tiền tệ không còn là thước đo duy nhất để phản ánh tình trạng nghèo của hộ hay trẻ em. Trong khuôn khổ báo cáo này, trong giai đoạn từ 2002-2020 thay vì sử dụng thuật ngữ trẻ em nghèo đa chiều thì sẽ sử dụng thuật ngữ "trẻ em thiếu hụt đa chiều" vì thuật ngữ này chưa được quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Từ năm 2022, báo cáo sử dụng thuật ngữ "trẻ em nghèo đa chiều" vì chỉ tiêu này đã được quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Các chiều dịch vụ cơ bản như đã liệt kê ở trên gồm 8 chiều, tuy nhiên tùy thuộc vào nguồn số liệu sẵn có và ngưỡng cắt sẽ xem xét số lượng chiều cũng như tình trạng thiếu hụt cho phù hợp với từng giai đoạn.

3.1. TÌNH TRẠNG TRẺ EM THIẾU HỤT ĐA CHIỀU DỊCH VỤ XÃ HỘI TỪ 2002-2008

Trong những năm trước 2010, bối cảnh Việt Nam là nước thu nhập thấp, việc xem xét khía cạnh nghèo trẻ em dựa trên tiếp cận dịch vụ xã hội chưa được quan tâm mà thay vào đó là đánh giá nghèo đói dựa trên thu nhập của hộ gia đình. Giai đoạn này một số tỷ lệ thiếu hụt ở trẻ em khá cao như thiếu hụt thông tin, tiếp cận hố xí hợp vệ sinh và y tế. Một điểm sáng của giai đoạn này đó là giảm thiếu hụt giáo dục khá nhanh từ 19,4% năm 2002 xuống 7,4% năm 2008. Y tế cũng có sự giảm đáng kể khi từ 51,7% năm 2004 xuống 28,4% năm 2008. Thiếu hụt về nhà ở và thiếu hụt về tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh cũng ghi nhận mức giảm mạnh từ 2002 đến 2008, lần lượt là 35,1% xuống 17,4% và 26,7% xuống 12,3%.

Hình 07. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chiều dịch vụ cơ bản, giai đoạn 2002-2008 (%)

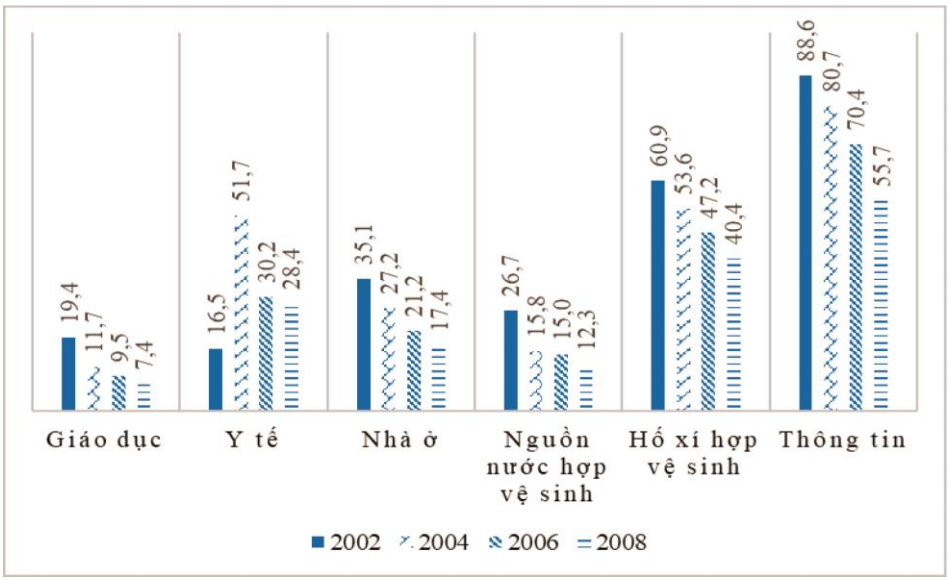

Tuy nhiên, đáng chú ý là tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2 chiều trên 6 chiều dịch vụ cơ bản năm 2002 lên tới 72,2%, mặc dù có giảm nhưng vẫn còn 47,7% vào năm 2008. Giai đoạn này trình độ phát triển thông tin truyền thông (đặc biệt là điện thoại di động), cũng như tiếp cận hố xí hợp vệ sinh cũng còn hạn chế gây ra tỷ lệ thiếu hụt lớn trong trẻ em.

Biểu 18. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chiều dịch vụ cơ bản và tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2/6 và 3/6 chiều dịch vụ cơ bản, giai đoạn 2002-2008

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt theo các chiều						Tổng số chiều thiếu hụt	
	Giáo dục	Y tế (*)	Nhà ở	Nguồn nước hợp vệ sinh	Hố xí hợp vệ sinh	Thông tin	2 chiều trở lên	3 chiều trở lên
2002	19,4	16,5	35,1	26,7	60,9	88,6	72,2	47,3
2004	11,7	51,7	27,2	15,8	53,6	80,7	72,2	46,4
2006	9,5	30,2	21,2	15,0	47,2	70,4	58,7	33,4
2008	7,4	28,4	17,4	12,3	40,4	55,7	47,7	24,5

(*) Năm 2002, Chiều y tế chỉ bao gồm trẻ em dưới 5 tuổi không đi khám chữa bệnh trong 12 tháng, từ năm 2004-2008 bao gồm trẻ em dưới 5 tuổi không đi khám chữa bệnh trong 12 tháng và không có BHYT.

Đánh giá tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 3 chiều trở lên cho thấy mức giảm 22,8 điểm phần trăm, từ 2002 đến 2008, tương đương từ 47,3% xuống 24,5%. Trong giai đoạn này ngưỡng đánh giá nghèo trẻ em nên là ngưỡng 3 chiều trở lên thì hợp lý bởi lĩnh vực thông tin truyền thông chưa quá phù hợp với trình độ phát triển của đất nước để đưa vào đo lường nghèo trẻ em.

Năm 2008, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 3 chiều trở lên ở nông thôn chiếm tới 30%, đặc biệt cao ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc lên tới 45,2% và Tây Nguyên 33,4%. Đây cũng là vùng tập trung đông đồng bào dân tộc Khác. Tương tự, trẻ em dân tộc Khác có tỷ lệ thiếu hụt từ 3 chiều trở lên là 61,8%, cao hơn 37,3 điểm phần trăm so với cả nước và hơn 44,8 điểm phần trăm so với trẻ em dân tộc Kinh. Điều kiện kinh tế có lẽ là yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất quyết định việc trẻ em bị thiệt thòi tiếp cận các dịch vụ cơ bản, điều này càng khẳng định khi chỉ có 12,2% và 2,9% trẻ em sống trong các hộ gia đình thuộc 20% nhóm thu nhập cao nhất thiếu hụt từ 2 hoặc 3 chiều trở lên trong khi tỷ lệ này lên tới 75,7% và 46,8% ở những trẻ em sống trong hộ gia đình thuộc 20% nhóm thu nhập thấp nhất.

Biểu 19. Tỷ lệ trẻ em theo tổng số chiều thiếu hụt năm 2008

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt từ 2 chiều trở lên	Thiếu hụt từ 3 chiều trở lên
CẢ NƯỚC	**47,7**	**24,5**
Khu vực		
Thành thị	19,3	7,3
Nông thôn	56,9	30,0
6 vùng kinh tế		
Đồng bằng sông Hồng	27,8	6,0
Trung du và miền núi phía Bắc	69,4	45,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,1	17,4
Tây Nguyên	59,2	33,4
Đông Nam Bộ	24,2	9,8
Đồng bằng sông Cửu Long	67,4	43,7
Dân tộc		
Kinh	39,8	17,0
Khác	87,2	61,8
Nhóm thu nhập		
Nhóm 1	75,7	46,8
Nhóm 2	56,7	28,7
Nhóm 3	44,2	18,4
Nhóm 4	26,6	9,2
Nhóm 5	12,2	2,9

Giai đoạn 2002-2008, tỷ lệ hộ nghèo được đánh giá theo chuẩn nghèo được quy định tại Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc điều chỉnh chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001-2005, với mức thu nhập dưới 100.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 150.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị. Năm 2008, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 3 chiều trở lên cao hơn 11,1 điểm phần trăm so với tỷ lệ hộ nghèo. Như vậy, có nhiều trẻ em không sống trong các hộ nghèo nhưng vẫn phải chịu cảnh thiếu hụt các quyền tiếp cận cơ bản. Điều đáng chú ý là cả

tỷ lệ nghèo và tỷ lệ trẻ em thiếu hụt đều giảm qua các năm với mức giảm khá mạnh. Từ năm 2002 đến năm 2008, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 28,9% xuống 13,4% (15,5 điểm phần trăm), tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 3 chiều trở lên giảm từ 47,3% xuống 24,5% (giảm 22,8 điểm phần trăm).

Hình 08. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2 hoặc 3 chiều dịch vụ cơ bản trở lên và tỷ lệ hộ nghèo, giai đoạn 2002-2008 (%)

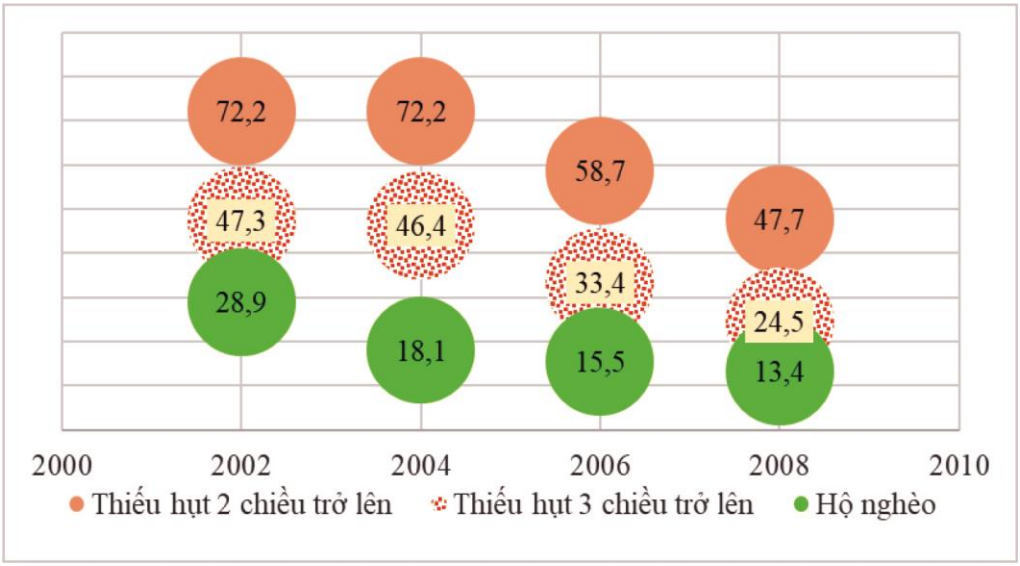

3.2. TÌNH TRẠNG TRẺ EM THIẾU HỤT ĐA CHIỀU DỊCH VỤ XÃ HỘI TỪ 2010-2020

Việt Nam đã chính thức trở thành nước có thu nhập trung bình thấp với GNI bình quân đầu người đạt 1110 USD vào năm 2009. Như vậy, khi trở thành nước thu nhập trung bình thấp thì việc đo lường nghèo đói cũng cần có những sự thay đổi để phù hợp với bối cảnh. Ngày 19 tháng 11 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về việc quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 thay thế cho các chuẩn nghèo thu nhập trước đây. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn này bao gồm 2 tiêu chí là tiêu chí thu nhập và tiêu chí thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, trong đó dịch vụ xã hội cơ bản gồm 5 dịch vụ: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin và các dịch vụ này được đo lường thông qua 10 chỉ số: tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Khác với tiêu chí đánh giá hộ nghèo giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chiều dịch vụ xã hội cơ bản được xác định cho giai đoạn 2010-2020 gồm 7 chiều đo lường thông qua 10 chỉ tiêu. Điểm khác biệt so với trước năm 2010 là chiều vui chơi giải trí được coi như 1 khía cạnh đảm bảo quyền cơ bản của trẻ em và đo lường qua chỉ tiêu trẻ em dưới 5 tuổi có đồ chơi và từ 5 tuổi trở lên sống trong hộ gia đình có sách truyện dành cho trẻ em.

Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt theo các chiều đều có xu hướng giảm dần qua các năm từ năm 2010 đến năm 2020, trong đó hai chiều giảm ấn tượng là tiếp cận hố xí hợp vệ sinh (giảm từ 35,4% xuống còn 8,1%) và thông tin (từ 32% xuống 10,8%). So với năm 2018, tỷ lệ thiếu hụt chiều giáo dục năm 2020 tăng 3,3 điểm phần trăm (từ 5,4% lên 8,7%) và thiếu hụt y tế duy trì ở mức 13,6%, do đây là năm Việt Nam bắt đầu chịu những ảnh hưởng đầu tiên của dịch Covid-19. Việc cách ly xã hội diễn ra phổ biến trong năm đã có ảnh hưởng tới tình trạng đi học cũng như việc sẵn sàng đưa trẻ em dưới 5 tuổi tới cơ sở y tế.

Một bộ phận các gia đình chưa thực sự quan tâm đến việc bố trí sách truyện và đồ chơi cho trẻ em, năm 2010 có tới 45,1% trẻ em thiếu hụt chiều vui chơi giải trí, sau 10 năm thì tỷ lệ này giảm gần 10 điểm phần trăm song vẫn duy trì ở mức 35,9% trẻ em thiếu hụt. Chiều vui chơi giải trí góp phần làm tăng tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 3 chiều dịch vụ xã hội cơ bản lên so với giai đoạn trước, năm 2010 tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 3 chiều trở lên là 26,2%, cao hơn 1,7 điểm phần trăm so với năm 2008.

Biểu 20. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chiều dịch vụ cơ bản và tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2/7 và 3/7 chiều dịch vụ cơ bản, giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt theo các chiều							Tổng số chiều thiếu hụt	
	Giáo dục	Y tế	Nhà ở	Nguồn nước hợp vệ sinh	Hố xí hợp vệ sinh	Thông tin	Vui chơi giải trí	2 chiều trở lên	3 chiều trở lên
2010	7,3	24,1	10,5	12,0	35,4	32,0	45,1	46,2	26,2
2012	6,9	20,3	7,9	10,9	32,5	20,5	42,3	38,5	20,6
2014	5,3	18,1	6,8	9,3	24,3	13,3	43,3	30,6	14,9
2016	4,9	15,4	5,3	7,8	21,2	11,2	37,3	25,9	11,9
2018	5,4	13,6	3,8	6,4	12,8	11,3	39,2	21,0	8,9
2020	8,7	13,6	2,2	3,6	8,1	10,8	35,9	17,2	5,9

Có thể thấy tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 3 chiều trở lên trong giai đoạn 2010-2020 ngày càng tiến gần đến tỷ lệ hộ nghèo, đặc biệt năm 2020 tỷ lệ trẻ em thiếu hụt 3 chiều trở lên là 5,9%, cao hơn 1,1 điểm phần trăm so với tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều (4,8%). Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2 chiều trở lên cách khá xa với tỷ lệ hộ nghèo và luôn ở mức cao hơn khoảng 12-32 điểm phần trăm giai đoạn 2010-2020. Năm 2020, tỷ lệ thiếu hụt này là 17,2% cao hơn 12,4 điểm phần trăm so với tỷ lệ hộ nghèo.

Hình 09. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2 hoặc 3 chiều dịch vụ cơ bản trở lên và tỷ lệ hộ nghèo, giai đoạn 2010-2020 (%)

Trong 10 năm từ 2010 đến 2020, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt đều giảm đáng kể, tuy nhiên bất bình đẳng trong việc tiếp cận các quyền cơ bản của trẻ em vẫn tồn tại giữa khu vực, vùng, dân tộc và điều kiện kinh tế khác nhau. Sự cách biệt về tỷ lệ trẻ em thiếu hụt 2 chiều trở lên giữa nhóm dân tộc Kinh và dân tộc Khác năm 2010 là 50,3 điểm phần trăm, năm 2020 còn 41,2 điểm phần trăm. Như vậy, khoảng cách này chỉ giảm được gần 10 điểm phần trăm trong vòng 10 năm. Bên cạnh đó, chênh lệch giữa tỷ lệ thiếu hụt 2 chiều trở lên giữa trẻ em sống trong 20% hộ có thu nhập thấp nhất với tỷ lệ trẻ em sống trong 20% hộ có thu nhập cao nhất năm 2010 là 66,6 điểm phần trăm và cách biệt này dần thu hẹp, đến năm 2020 chỉ còn 37 điểm phần trăm. Như vậy, có thể thấy rằng đời sống chung của trẻ em đã được cải thiện, nỗ lực giảm nghèo đa chiều trẻ em đã có thành công nhưng sự cải thiện ở nhóm trẻ em dễ bị tổn thương (nhóm sống trong hộ có thu nhập thấp) vẫn kém hơn so với nhóm trẻ em có ưu thế hơn về điều kiện đời sống.

Biểu 21. Tỷ lệ trẻ em theo tổng số chiều thiếu hụt năm 2010 và 2020

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt 2 chiều trở lên		Thiếu hụt 3 chiều trở lên	
	2010	2020	2010	2020
CẢ NƯỚC	**46,2**	**17,2**	**26,2**	**5,9**
Khu vực				
Thành thị	19,0	8,0	7,0	1,5
Nông thôn	56,2	21,8	33,3	8,2

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt 2 chiều trở lên		Thiếu hụt 3 chiều trở lên	
	2010	2020	2010	2020
6 vùng				
Đồng bằng sông Hồng	24,3	4,9	6,9	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc	68,3	35,0	48,6	17,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	48,1	16,3	25,5	5,0
Tây Nguyên	58,2	27,5	34,8	11,0
Đông Nam Bộ	23,8	9,6	10,3	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long	64,1	24,1	40,5	7,1
Dân tộc				
Kinh	36,9	10,4	16,9	2,0
Khác	87,2	51,6	67,4	25,8
Nhóm thu nhập				
Nhóm 1	78,5	41,7	55,5	19,2
Nhóm 2	55,9	14,1	29,7	3,1
Nhóm 3	38,2	10,0	16,4	1,7
Nhóm 4	23,0	6,4	8,0	0,9
Nhóm 5	11,9	4,7	3,0	0,4

3.3. TRẺ EM NGHÈO ĐA CHIỀU TỪ 2022-2024

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều được đưa vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2021. Nội dung chỉ tiêu được quy định chi tiết tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ đã chứng minh tầm quan trọng của việc đo lường nghèo trẻ em phục vụ giám sát, đánh giá triển khai chính sách. Tuy nhiên, khác với tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 đã được chuẩn hóa theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ thì tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều chưa được cơ quan quản lý cụ thể hóa về phương pháp đo lường và ban hành chuẩn nghèo đa chiều để làm căn cứ tham chiếu.

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều trong báo cáo được tính toán dựa trên tiếp thu các phương pháp luận quốc tế, trong nước và sự phù hợp của nguồn số liệu hiện có. Năm 2022, dựa trên nguồn số liệu Khảo sát mức sống dân cư, xác định 7 chiều dịch vụ xã hội cơ bản, trong đó có chiều dinh dưỡng dựa trên phương pháp đo lường nhân trắc của trẻ em và tương đồng với chiều dinh dưỡng trong chuẩn hộ nghèo đa chiều quốc gia. Năm 2024, thông tin thu thập từ điều tra

được cải tiến để đo lường thêm khía cạnh vui chơi giải trí của trẻ em (trẻ em dưới 5 tuổi có đồ chơi và trẻ em từ 5 đến 15 tuổi có sách truyện), đây là một nhóm quyền đặc thù cho lứa tuổi trẻ em. Số chiều dịch vụ xã hội cơ bản của năm 2024 tăng lên 8 chiều, do vậy ngưỡng cắt để xác định nghèo đa chiều mỗi năm cũng cần được thiết lập phù hợp bởi chiều số 8 làm tăng tỷ lệ thiếu hụt ở trẻ em lên khá cao, nếu như sử dụng chung 1 ngưỡng cắt cho 2 năm số liệu không đồng nhất thì việc đo lường không cùng phạm vi so sánh và phản ánh không chính xác các nỗ lực giảm nghèo. Vì vậy, báo cáo nghiên cứu đưa ra 02 phương pháp phù hợp cho hai năm 2022 và 2024 như sau:

Năm 2022, tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều là tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2/7 chiều dịch vụ xã hội cơ bản gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh, thông tin và dinh dưỡng.

Năm 2024, tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều là tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 3/8 chiều dịch vụ xã hội cơ bản gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh, thông tin, dinh dưỡng và vui chơi giải trí.

Tương đồng với cách tính tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn quốc gia thì ngưỡng thiếu hụt được xác định là thiếu hụt từ 3 chiều trở lên, như vậy năm 2024 ngưỡng thiếu hụt của trẻ em gần với cách tính nghèo đa chiều theo chuẩn quốc gia.

Biểu 22. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt theo các chiều dịch vụ xã hội cơ bản và tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2 hoặc 3 chiều trở lên năm 2022 và 2024

Đơn vị tính: %

		2022	2024
Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt	Giáo dục	5,4	4,5
	Y tế	19,9	17,4
	Nhà ở	1,4	0,9
	Nguồn nước hợp vệ sinh	2,5	2,1
	Hố xí hợp vệ sinh	5,2	3,7
	Thông tin	8,1	13,3
	Dinh dưỡng	20,0	18,0
	Vui chơi giải trí (*)	-	49,3
Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ	2/7 chiều *(không gồm vui chơi giải trí)* -	**13,5**	13,0
	3/7 chiều *(không gồm vui chơi giải trí)*	3,4	3,7
	2/8 chiều	-	26,6
	3/8 chiều	-	**8,4**

(*) KSMS 2022 không thu thập thông tin về vui chơi giải trí.

Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chiều đều có xu hướng giảm, riêng tỷ lệ trẻ em thiếu hụt về thông tin năm 2024 tăng 5,2 điểm phần trăm so với 2022. Theo cách tiếp cận 2/7 chiều (không bao gồm vui chơi giải trí), tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2022 là 13,5% và năm 2024 giảm 0,5 điểm phần trăm còn 13%. Năm 2024, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt 2/8 chiều lên tới 26,6% do một bộ phận lớn trẻ em thiếu hụt chiều vui chơi giải trí; do vậy đánh giá nghèo đa chiều với ngưỡng thiếu hụt 3/8 phù hợp hơn với trẻ em nghèo đa chiều. Kết quả tính toán trẻ em thiếu hụt từ 3/8 chiều dịch vụ xã hội cơ bản hay tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2024 là 8,4%.

Năm 2024, cả nước có 25,3 triệu trẻ em[7], với kết quả tính toán có 8,4% trẻ em nghèo đa chiều, tương đương với 2,1 triệu trẻ em Việt Nam nghèo đa chiều. Kết quả tính cho thấy, trẻ em nghèo đa chiều tập trung ở khu vực nông thôn với 11,2% và dân tộc Khác là 33,1%, trong khi đó chỉ có 3% trẻ em thành thị và 3,7% trẻ em dân tộc Kinh thuộc diện nghèo đa chiều.

Khoảng trên 1/5 số trẻ em sống trong 20% các hộ thu nhập thấp nhất thuộc diện nghèo đa chiều, tỷ lệ này còn tăng lên 1/2 đối với trẻ em thiếu hụt từ 2/8 chiều dịch vụ cơ bản trở lên.

Trẻ em dưới 6 tuổi và trẻ em 15 tuổi có nguy cơ nghèo đa chiều cao hơn các nhóm tuổi khác (lần lượt là 10,9% và 9,2%), nhóm trẻ từ 6-10 tuổi có nguy cơ nghèo đa chiều thấp nhất là 6,6% và từ 11-14 tuổi là 7,7% đều thấp hơn mức trung bình cả nước.

Hình 10. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2 hoặc 3 trên 8 chiều dịch vụ xã hội cơ bản năm 2024 (%)

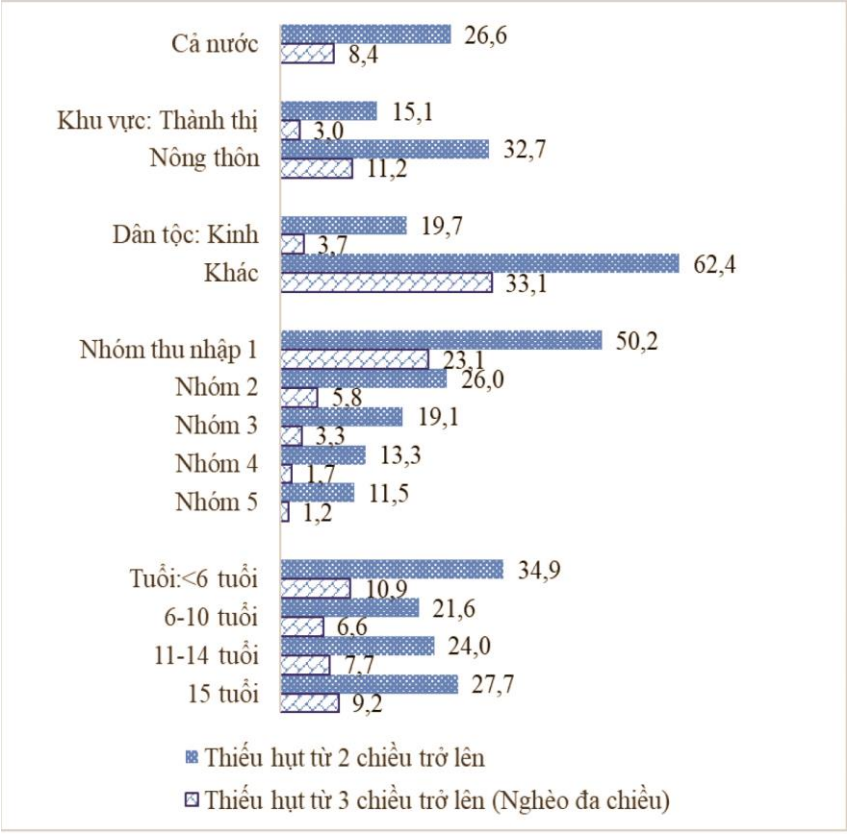

[7] Niêm giám Thống kê - trang 981, số trẻ em 0-15 tuổi năm 2024 là 25.305,5 nghìn trẻ em.

Hình 11 trình bày tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2024 (thiếu hụt từ 3/8 chiều) theo 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các tỉnh có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều cao năm 2024 tập trung ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là Cao Bằng 45,5% và Lai Châu 48,4%. Có 17 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều cao hơn mức 8,4% của cả nước, trong đó có 7 tỉnh nằm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Các địa phương có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều thấp (dưới 2%) chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng (Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải phòng, Hưng Yên và Ninh Bình) và Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều này cho thấy một thực tế đó là trẻ em ở những vùng khó khăn về địa lý, vùng dân tộc ít người và có mức sống thấp sẽ có nguy cơ rơi vào cảnh thiếu hụt tiếp cận các quyền cơ bản cao hơn nhiều so với trẻ em ở những khu vực phát triển hơn.

Hình 11. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2024 theo 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (%)

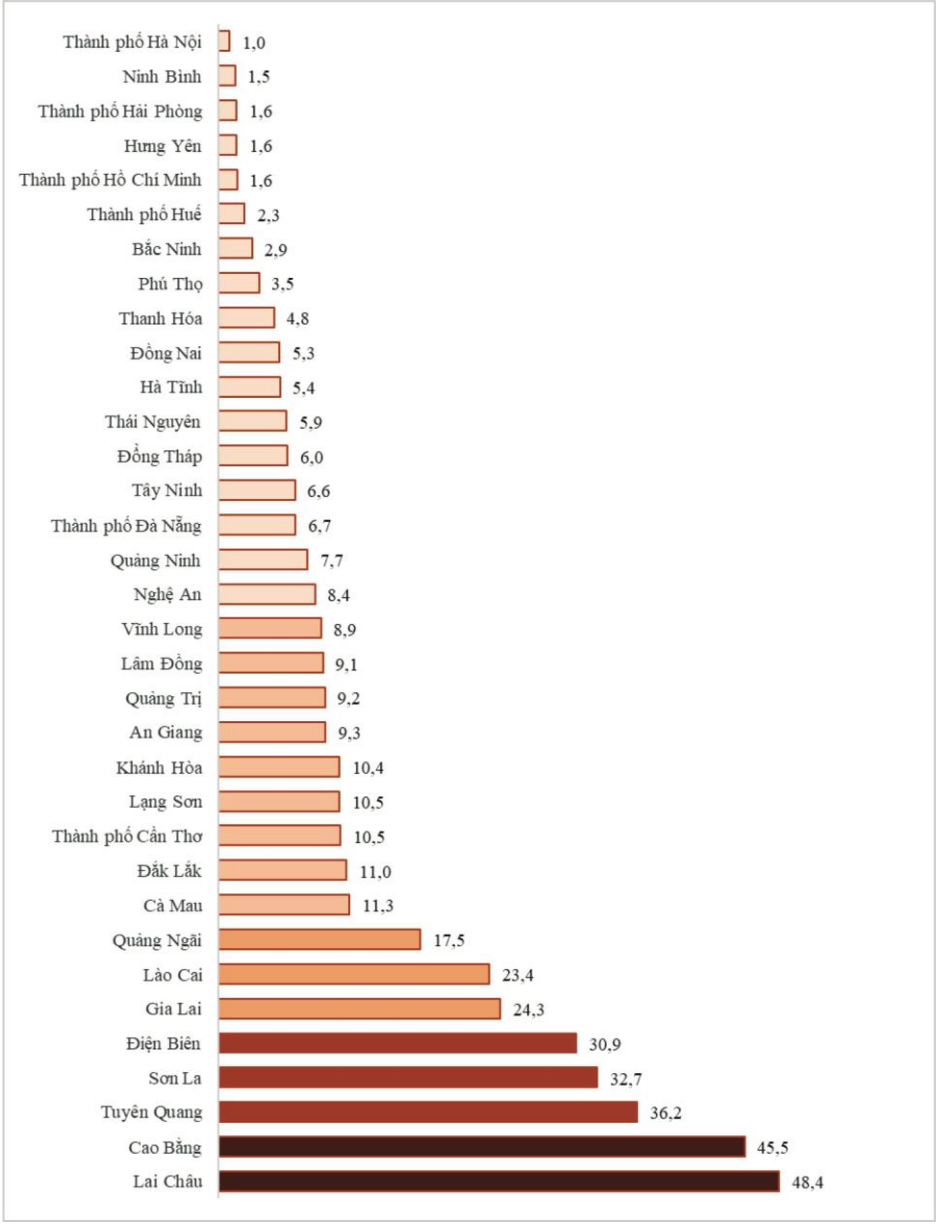

Kết luận và khuyến nghị

Trẻ em nghèo đa chiều là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá tình trạng đa thiếu hụt các quyền cơ bản của trẻ em được quy định trong Luật Trẻ em 2016 và Công ước quốc tế về quyền trẻ em (CRC). Báo cáo nghiên cứu sự thiếu hụt của trẻ em trên 8 chiều dịch vụ xã hội cơ bản gồm: học tập, chăm sóc sức khỏe, nhà ở đủ tiêu chuẩn, nguồn nước và môi trường vệ sinh, đủ dinh dưỡng, vui chơi giải trí và được tiếp cận thông tin truyền thông.

Phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều trẻ em trong báo cáo nghiên cứu mỗi một trẻ em theo các chiều thiếu hụt về vật chất và đặt ra ngưỡng cắt từ 2 hoặc 3 chiều thiếu hụt để xác định trẻ em thuộc diện nghèo đa chiều. Phương pháp này phù hợp với nguồn số liệu sẵn có tại Cục Thống kê, đó là số liệu Khảo sát mức sống dân cư các năm từ 2002-2024. Ưu điểm của nguồn số liệu này là tương đối đồng nhất, cùng phạm vi, ổn định và cung cấp các ước lượng đáng tin cậy đại diện ở cấp cả nước, vùng, một số chỉ tiêu đại diện đến tỉnh. Nhược điểm của số liệu là không có đủ số liệu đảm bảo đủ 8 chiều vật chất trong 12 năm điều tra.

Sự phát triển của đất nước làm đời sống của người dân nói chung và trẻ em nói riêng được cải thiện. Thiếu hụt đa chiều ở trẻ em từng bước được cải thiện sau 22 năm, đặc biệt ở các nhóm quyền được giáo dục, học tập và quyền được chăm sóc sức khỏe.

Hình 12. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chiều dịch vụ xã hội cơ bản, giai đoạn 2002-2024 (%)

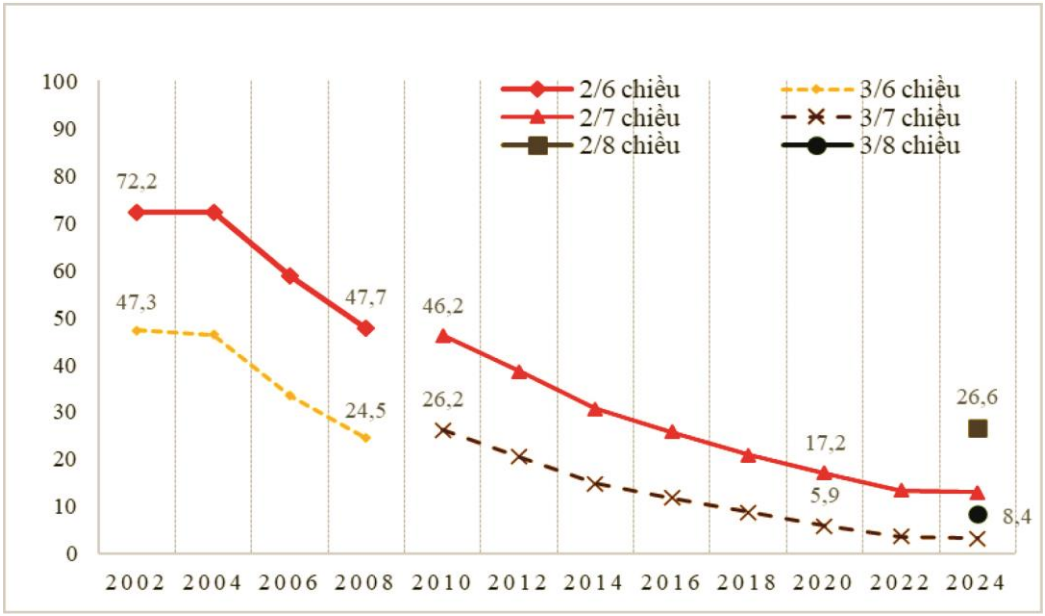

Từ năm 2002 đến năm 2008, báo cáo tham chiếu theo 6 chiều dịch vụ xã hội cơ bản gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh và thông tin, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2 chiều và 3 chiều trở lên giảm mạnh, tương ứng từ 72,2% và 47,3% xuống 47,7% và 24,5%. Như vậy, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt đa chiều giảm từ 23 đến 25 điểm phần trăm trong vòng 6 năm.

Từ năm 2010 đến năm 2020, báo cáo tham chiếu theo 7 chiều dịch vụ xã hội cơ bản trong đó gồm 6 chiều dịch vụ như giai đoạn 2002-2008 và bổ sung thêm chiều vui chơi giải trí. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 2 chiều trở lên giảm từ 46,2% xuống còn 17,2%, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt từ 3 chiều trở lên giảm từ 26,2% xuống 5,9%. Trong vòng 10 năm, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt giảm từ 20 đến 29 điểm phần trăm, trung bình năm giảm từ 2-3 điểm phần trăm.

Năm 2024, còn 8,4% trẻ em thiếu hụt từ 3 trên 8 chiều dịch vụ xã hội cơ bản, các chiều bao gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh, dinh dưỡng, thông tin và vui chơi giải trí. Mặc dù tỷ lệ trẻ em thiếu hụt đa chiều đã giảm ấn tượng nhưng bất bình đẳng vẫn tồn tại, đặc biệt là giữa trẻ em người Kinh và dân tộc Khác, chênh lệch gần 30 điểm phần trăm (3,7% so với 33,1%).

Dựa trên kết quả nghiên cứu về trẻ em thiếu hụt đa chiều và trẻ em nghèo đa chiều từ 2002 đến 2024, báo cáo đưa ra một số khuyến nghị như sau:

(1) Cải thiện thông tin thu thập từ Khảo sát mức sống dân cư để đánh giá tốt hơn việc tiếp cận các quyền của trẻ em và đo lường nghèo đa chiều trẻ em trong giai đoạn mới

a) Cải thiện thông tin đầu vào để đánh giá cụ thể hơn việc tiếp cận các quyền của trẻ em

Tiếp cận môi trường hợp vệ sinh: Nâng cao chất lượng phản ánh chiều sâu quyền tiếp cận môi trường hợp vệ sinh cần xem xét thêm mức độ an toàn, riêng tư, phù hợp giới tính hoặc khả năng sử dụng của trẻ em gái trong độ tuổi dậy thì, hành vi vệ sinh cá nhân (rửa tay với xà phòng), tần suất sử dụng, hoặc nhận thức vệ sinh của trẻ. Ngoài ra, việc tiếp cận môi trường vệ sinh đối với trẻ em còn cần được nghiên cứu cả trong môi trường học tập (trường học). Trường học có đủ công trình vệ sinh cho trẻ không và nhà vệ sinh của trường có phù hợp với trẻ nhỏ không.

Vui chơi giải trí: Đối với trẻ em, việc tiếp cận một không gian vui chơi an toàn và có thời gian vui chơi là vô cùng quan trọng. Có hai chỉ tiêu quan trọng đó là "tiếp cận không gian vui chơi an toàn" và "thời gian dành cho vui chơi" cần được lồng ghép vào Khảo sát mức sống nhằm nâng cao đánh giá khả năng tiếp cận quyền vui chơi giải trí của trẻ em. Đánh giá sự thiếu hụt khía cạnh vui chơi giải trí không chỉ dừng lại ở việc thiếu hụt đồ chơi hay sách truyện mà còn phải xem xét khả năng trẻ em được tiếp cận với các không gian vui chơi an toàn. Chỉ tiêu này phản ánh một cách sâu sắc và toàn diện hơn về quyền trẻ em được vui chơi, phát triển. Đây là một chỉ tiêu quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh đô thị hóa và phát triển kinh tế mạnh mẽ ở Việt Nam, nơi sự phân hóa về điều kiện sống ngày càng rõ rệt.

Giáo dục, học tập: Đánh giá lại các tiêu chí đo lường giáo dục phù hợp với sự phát triển của đất nước. Phổ cập tiểu học không còn phù hợp để đánh giá thiếu hụt về giáo dục trong bối cảnh tới gần 100% trẻ em tiểu học đi học đúng tuổi. Tiêu chí đánh giá về giáo dục cần được nâng cao lên bậc Trung học cơ sở, bên cạnh đó giáo dục mầm non cũng là một tiêu chí cần được đưa vào để đánh giá tiếp cận giáo dục sớm, kể cả đối với nhóm trẻ em từ 3-5 tuổi.

Dinh dưỡng: Cần thiết phải bổ sung các chỉ tiêu thống kê đánh giá toàn diện hơn vấn đề thiếu hụt về dinh dưỡng của trẻ em. Bên cạnh các chỉ số về cân nặng và chiều cao, cần từng bước bổ sung các chỉ số về thiếu vi chất dinh dưỡng (như thiếu máu, thiếu vitamin A, thiếu kẽm...) vào hệ thống giám sát quốc gia để có cái nhìn toàn diện về "nghèo dinh dưỡng".

b) Cải thiện thông tin để đo lường nghèo đa chiều trẻ em trong giai đoạn mới bằng cách bổ sung các thông tin liên quan đến môi trường, đặc biệt là vấn đề biến đổi khí hậu.

Biến đổi khí hậu đang là thách thức môi trường toàn cầu cũng như các quốc gia, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đời sống của người dân nói chung và đặc biệt đến trẻ em nói riêng bởi đây là nhóm dễ bị tổn thương nhất trước các tác động của biến đổi khí hậu do cơ thể đang phát triển, hệ miễn dịch chưa hoàn thiện và sự phụ thuộc vào người lớn trong việc đảm bảo an toàn và phúc lợi.

Nhiệt độ tăng cao, ô nhiễm không khí gia tăng ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em. Thiên tai như lũ lụt, bão và hạn hán phá hủy cơ sở hạ tầng, trường, lớp học, nhà ở… buộc trẻ em phải nghỉ học trong thời gian dài sẽ để lại những tổn thương lâu dài cho trẻ.

Việc trẻ em sống ở những vùng có nguy cơ cao về môi trường như bão lụt, sạt lở đất, ô nhiễm,… cũng là một yếu tố gây ra tình trạng nghèo đa chiều ở trẻ em. Trong quá trình xây dựng các tiêu chí đánh giá nghèo trẻ em giai đoạn mới cần bổ sung các tiêu chí đo lường sự an toàn trẻ em khi sống ở những vùng có nguy cơ cao về hiểm họa môi trường.

(2) *Khuyến nghị giải pháp giảm nghèo đa chiều và phát triển kinh tế - xã hội*

a) Thúc đẩy giảm nghèo thu nhập và an sinh xã hội: Mối tương quan chặt chẽ giữa thu nhập và an sinh cho thấy các chính sách giảm nghèo thu nhập là nền tảng. Cần củng cố và mở rộng phạm vi bao phủ của các chương trình hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm, cho vay ưu đãi, bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Rà soát và điều chỉnh mức trợ cấp an sinh xã hội cho trẻ em thuộc hộ nghèo, trẻ em dân tộc Khác để đảm bảo đủ trang trải chi phí cho nhu cầu dinh dưỡng, sinh hoạt thiết yếu.

b) Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội cơ bản. Cụ thể:

Vấn đề về nước sạch và vệ sinh môi trường: Tăng cường đầu tư vào hệ thống cung cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh tại các vùng nông thôn, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Điều này giúp tăng cường sức khỏe trẻ em và phòng chống các bệnh lây lan qua đường tiêu hóa.

Vấn đề giáo dục và truyền thông: Đưa kiến thức về dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em vào chương trình giảng dạy trong nhà trường và các chiến dịch truyền thông đại chúng, đặc biệt chú trọng đến ngôn ngữ và văn hóa của đồng bào dân tộc Khác.

c) Ứng phó với các thách thức mới như các vấn đề về môi trường, thiên tai, biến đổi khí hậu. Đặc biệt ở những vùng sản xuất lương thực cần có các chính sách và dự án thích ứng với

biến đổi khí hậu để bảo vệ sản xuất lương thực, thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

d) Học tập và nhân rộng mô hình thành công: Kết quả báo cáo cho thấy, những tỉnh có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều thấp nên được nghiên cứu, đánh giá các mô hình can thiệp hiệu quả để điều chỉnh và nhân rộng cho các tỉnh khác. Tất nhiên, ở đây không đề cập đến những lợi thế tự nhiên mà các tỉnh này đạt được.

(3) Khuyến nghị cơ quan quản lý xem xét nghiên cứu phương pháp luận quốc tế và thực tiễn của Việt Nam để chính thức hóa phương pháp đo lường và ban hành chuẩn nghèo đa chiều trẻ em cho Việt Nam. Chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều đã được đưa vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia từ năm 2021 theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia. Do vậy, cần thiết phải xây dựng và ban hành một chuẩn nghèo đa chiều trẻ em với phương pháp luận được pháp lý hóa, tương tự như chuẩn nghèo đa chiều được Chính phủ ban hành cho từng giai đoạn cụ thể. Điều này sẽ mang lại nhiều lợi ích như tăng tính thống nhất và đồng bộ, giúp việc đo lường và giám sát được thực hiện nhất quán qua các năm, tạo cơ sở so sánh tin cậy; nâng cao cam kết chính trị, đưa vấn đề nghèo trẻ em trở thành một mục tiêu chính thức trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tạo nền tảng cơ sở pháp lý vững chắc để phân bổ ngân sách và thiết kế các chương trình can thiệp chuyên biệt, có mục tiêu cho trẻ em thế hệ tương lai của đất nước.

Những khuyến nghị trên xuất phát từ kết quả tính và phân tích về nghèo đa chiều trẻ em giai đoạn 2002-2024, sử dụng bộ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư do Cục Thống kê thực hiện. Nhóm tác giả mong muốn chuyển tải đến người đọc một số thông tin nhằm phát huy hiệu quả các số liệu thống kê chính thống trong việc giám sát, đánh giá, hoạch định chính sách và xây dựng chương trình can thiệp nhằm đem lại cho trẻ em một cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 01. Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng tuổi 63

Biểu 02. Tỷ lệ trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành cấp tiểu học 65

Biểu 03. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều giáo dục 67

Biểu 04. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không có bảo hiểm y tế 69

Biểu 05. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều y tế 71

Biểu 06. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện lưới 73

Biểu 07. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có nhà ở đạt tiêu chuẩn 75

Biểu 08. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt về nhà ở 77

Biểu 09. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh 79

Biểu 10. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận hố xí hợp vệ sinh 81

Biểu 11. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu dinh dưỡng 83

Biểu 12. Tỷ lệ trẻ em không có đồ chơi và không có sách năm 2010-2024 84

Biểu 13. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt về vui chơi giải trí 86

Biểu 14. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện thoại (gồm điện thoại bàn và điện thoại di động) 87

Biểu 15. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không phương tiện truyền thông (tivi, máy vi tính, radio) 89

Biểu 16. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều thông tin 91

Biểu 17. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt từ 2/6 hoặc 3/6 chiều dịch vụ cơ bản giai đoạn 2002-2008 93

Biểu 18. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt từ 2/7 hoặc 3/7 chiều dịch vụ cơ bản giai đoạn 2010-2020 95

Biểu 19. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt từ 2/7 hoặc 3/7, 2/8 hoặc 3/8 chiều dịch vụ cơ bản giai đoạn 2022-2024 97

Biểu 20. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2024 theo 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương 99

Biểu 21. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2024 theo 34 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương 100

Biểu 01. Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng tuổi

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**23,4**	**11,9**	**9,5**	**8,4**	**5,7**	**5,5**	**4,3**	**4,0**	**5,3**	**8,6**	**5,2**	**4,6**
Khu vực												
Thành thị	15,6	8,3	6,3	5,7	3,7	3,6	2,8	3,0	4,3	7,8	5,2	3,9
Nông thôn	25,2	12,7	10,3	9,2	6,4	6,2	4,9	4,4	5,7	9,0	5,2	4,9
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	14,8	8,3	5,5	5,5	2,9	3,3	2,4	3,1	2,9	6,7	3,5	2,3
Trung du và miền núi phía Bắc	26,3	16,2	12,4	11,6	7,6	7,4	5,1	4,9	5,8	7,5	4,1	3,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	19,0	10,5	7,7	6,9	5,2	4,7	3,8	3,5	4,6	6,8	3,6	3,8
Tây Nguyên	33,0	15,7	13,9	11,8	7,8	7,8	7,4	5,6	7,7	11,1	7,9	7,1
Đông Nam Bộ	19,5	9,4	7,6	6,1	5,1	3,7	3,4	2,5	4,9	11,8	6,6	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long	32,7	13,8	12,4	10,8	7,2	7,9	5,9	5,4	7,9	10,5	8,2	8,8
Dân tộc												
Kinh	20,3	9,9	7,5	6,9	4,5	4,5	3,5	3,3	4,4	8,1	4,7	4,1
Khác	40,0	22,4	19,2	16,1	11,0	10,2	8,1	6,7	9,0	11,1	7,6	7,3
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	32,5	16,6	14,0	12,6	8,6	8,4	6,9	6,2	8,3	10,7	7,3	7,2
Nhóm 2	24,8	12,6	10,3	8,9	5,8	5,6	4,5	4,2	5,1	8,8	5,6	5,0
Nhóm 3	21,2	10,1	7,6	7,0	4,9	4,6	3,6	3,2	4,6	8,5	4,3	3,6
Nhóm 4	18,3	9,1	6,4	6,0	3,5	3,5	2,7	2,5	3,6	7,1	4,0	2,9
Nhóm 5	13,7	7,7	5,3	4,3	3,4	3,5	2,3	2,7	3,2	6,5	3,6	2,7

Biểu 01 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng tuổi**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ												
Nam	23,5	12,7	10,0	9,0	6,3	6,1	4,6	4,2	5,6	8,9	5,4	5,1
Nữ	23,2	11,1	8,9	7,8	5,0	4,9	4,0	3,8	4,9	8,2	4,9	4,1
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	41,8	22,3	30,1	25,6	3,0	2,4	2,4	1,9	3,1	6,6	7,9	1,9
Từ 6-10 tuổi	14,8	6,3	5,0	6,4	3,5	3,4	2,8	2,5	2,4	6,7	2,7	2,6
Từ 11-14 tuổi	22,8	12,6	8,4	6,9	6,1	6,8	4,8	4,3	7,8	11,0	7,4	5,9
15 tuổi	53,6	25,2	18,0	12,8	14,9	12,7	11,5	11,6	10,9	11,2	8,3	9,5

Biểu 02. Tỷ lệ trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành cấp tiểu học

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**18,5**	**10,7**	**8,5**	**6,8**	**7,3**	**7,7**	**5,5**	**4,7**	**3,7**	**3,3**	**3,4**	**2,7**
Khu vực												
Thành thị	10,2	5,9	5,6	4,0	3,5	4,7	3,1	3,1	2,6	2,6	3,1	2,1
Nông thôn	20,5	11,9	9,3	7,5	8,5	8,7	6,4	5,4	4,1	3,7	3,7	3,0
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	6,1	3,0	3,2	2,9	1,9	3,1	2,0	2,8	1,7	0,9	1,3	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc	23,8	14,9	10,6	11,4	10,6	11,4	7,4	6,2	5,1	3,3	3,4	2,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	13,2	6,8	5,3	4,2	5,7	5,8	4,0	3,5	2,5	2,2	2,5	2,3
Tây Nguyên	30,0	19,4	16,6	13,6	13,7	11,6	12,0	9,2	7,2	5,9	5,4	4,0
Đông Nam Bộ	13,7	8,5	6,6	4,7	5,5	5,3	3,1	2,8	3,0	5,0	4,6	2,5
Đồng bằng sông Cửu Long	31,3	17,8	13,6	8,7	11,3	12,3	8,8	6,7	5,3	5,6	5,8	5,3
Dân tộc												
Kinh	14,3	7,6	6,0	4,4	4,6	5,3	3,7	3,3	2,6	2,7	2,9	2,2
Khác	43,4	28,3	22,1	19,0	19,0	18,6	13,6	10,6	8,1	6,9	6,4	5,2
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	30,5	20,9	16,3	13,2	14,2	14,5	11,3	9,3	6,9	6,1	6,0	5,0
Nhóm 2	20,9	11,4	8,8	6,7	7,3	7,3	5,4	4,5	3,4	3,3	3,6	2,8
Nhóm 3	15,6	7,2	6,2	4,7	4,9	5,2	3,6	3,4	2,8	2,8	2,4	2,2
Nhóm 4	12,1	5,9	3,8	2,9	2,8	4,0	1,9	2,1	2,3	2,0	2,3	1,3
Nhóm 5	7,7	3,7	3,0	2,3	2,0	3,5	1,8	1,9	1,5	1,2	1,7	0,9

Biểu 02 (Tiếp theo) **. Tỷ lệ trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành cấp tiểu học**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ												
Nam	19,1	11,0	9,0	7,2	8,1	8,5	5,9	5,1	3,8	3,8	3,9	3,2
Nữ	17,9	10,4	8,0	6,3	6,4	6,8	5,0	4,4	3,5	2,8	3,0	2,1
Nhóm tuổi của trẻ												
Từ 11-14 tuổi	20,1	10,8	8,9	7,2	7,8	8,3	5,9	5,1	3,9	3,5	3,7	2,9
15 tuổi	11,7	7,6	5,3	4,0	4,4	4,5	2,7	2,8	2,1	2,0	1,5	1,7

Biểu 03. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều giáo dục

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**19,4**	**11,7**	**9,5**	**7,4**	**7,3**	**6,9**	**5,3**	**4,9**	**5,4**	**8,7**	**5,4**	**4,5**
Khu vực												
Thành thị	12,7	7,9	6,2	4,6	4,4	4,4	3,4	3,6	4,3	7,9	5,4	3,9
Nông thôn	21,0	12,7	10,4	8,3	8,4	7,8	6,1	5,4	5,8	9,1	5,3	4,9
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	12,2	7,3	5,1	4,3	3,2	3,7	2,7	3,3	3,0	6,9	3,7	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc	21,6	15,6	11,5	10,2	10,0	9,4	6,6	6,2	5,8	7,7	4,3	3,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16,1	10,0	7,6	6,0	6,8	5,9	4,5	4,1	4,7	6,9	3,7	3,8
Tây Nguyên	25,9	16,0	14,8	12,2	11,2	10,2	10,5	8,2	8,0	11,3	8,1	7,0
Đông Nam Bộ	15,8	9,3	7,6	5,3	6,3	4,9	3,8	3,3	5,0	11,9	6,7	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long	27,8	14,9	13,0	9,3	9,6	9,8	7,4	6,5	8,0	10,6	8,5	8,9
Dân tộc												
Kinh	17,0	9,7	7,5	5,8	5,5	5,3	4,1	3,8	4,4	8,2	4,9	4,1
Khác	31,9	22,4	19,3	15,5	15,7	13,9	11,0	9,2	9,2	11,3	7,7	7,2
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	26,0	16,8	14,6	11,9	12,2	11,4	9,3	8,4	8,4	10,8	7,5	7,1
Nhóm 2	20,9	12,8	10,4	8,0	7,5	6,9	5,4	5,1	5,3	9,0	5,8	4,9
Nhóm 3	18,1	9,9	7,9	6,1	6,0	5,4	4,2	3,6	4,7	8,7	4,4	3,6
Nhóm 4	15,6	8,7	5,9	4,7	4,0	4,1	2,9	2,8	3,7	7,1	4,1	2,9
Nhóm 5	11,3	6,7	4,6	3,2	3,7	3,8	2,4	2,8	3,2	6,7	4,0	2,6

Biểu 03 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều giáo dục**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ												
Nam	19,4	12,1	10,0	7,8	8,1	7,5	5,7	5,2	5,7	9,0	5,6	5,0
Nữ	19,4	11,3	9,0	7,0	6,5	6,3	4,9	4,6	5,1	8,3	5,1	4,0
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	9,5	5,5	7,0	3,1	3,1	2,2	2,6	1,8	3,0	7,4	7,4	2,0
Từ 6-10 tuổi	14,9	6,3	5,0	6,4	3,5	3,4	2,9	2,5	2,4	6,7	2,7	2,6
Từ 11-14 tuổi	24,5	16,4	11,6	9,7	9,6	9,6	6,9	6,2	7,8	11,0	7,6	6,0
15 tuổi	53,7	31,9	22,8	16,5	19,1	16,9	14,1	13,9	12,3	12,3	9,5	10,1

Biểu 04. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không có bảo hiểm y tế

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**49,4**	**21,4**	**17,5**	**14,0**	**9,8**	**6,8**	**4,3**	**2,2**	**1,8**	**3,1**	**2,3**
Khu vực											
Thành thị	41,0	15,7	13,8	10,4	7,6	5,3	3,7	1,9	1,7	3,3	2,1
Nông thôn	51,5	23,1	18,8	15,3	10,7	7,4	4,6	2,3	1,9	3,0	2,3
6 vùng											
Đồng bằng sông Hồng	49,9	22,3	14,8	8,4	6,1	3,1	2,3	0,7	0,7	1,9	1,7
Trung du và miền núi phía Bắc	46,7	15,7	12,1	9,5	6,6	4,7	3,4	1,5	1,6	3,6	1,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	47,1	17,1	14,1	12,9	7,8	4,7	3,1	1,9	1,2	2,7	1,5
Tây Nguyên	44,7	16,7	16,8	11,6	11,2	9,8	10,7	5,5	3,0	4,6	3,5
Đông Nam Bộ	49,2	26,3	22,6	17,4	12,5	10,7	4,5	2,8	3,4	3,9	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long	56,4	29,3	25,5	23,3	16,1	11,7	6,4	3,3	2,7	3,5	3,7
Dân tộc											
Kinh	51,1	23,0	18,6	14,9	10,4	7,0	3,9	1,9	1,8	2,9	2,1
Khác	40,7	13,7	12,1	10,0	7,5	5,9	5,7	3,5	2,1	4,3	3,1
Nhóm thu nhập											
Nhóm 1	49,4	19,3	15,7	14,0	9,6	7,5	5,6	3,3	2,3	4,5	3,3
Nhóm 2	53,9	26,3	21,3	17,4	12,0	8,4	5,7	2,5	1,8	2,9	2,2
Nhóm 3	52,1	24,9	20,0	15,7	10,9	7,0	3,9	1,9	2,1	2,4	1,8
Nhóm 4	47,8	19,9	17,9	11,7	9,0	6,0	2,8	1,2	1,4	2,0	1,7
Nhóm 5	40,7	15,2	11,7	9,1	6,6	4,1	2,4	1,2	1,3	3,1	2,0

Biểu 04 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không có bảo hiểm y tế**

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ											
Nam	49,5	20,9	17,7	14,3	10,1	7,0	4,4	2,2	1,8	3,2	2,4
Nữ	49,3	21,9	17,3	13,6	9,5	6,7	4,2	2,1	1,9	2,9	2,1
Nhóm tuổi của trẻ											
Dưới 6 tuổi	77,4	14,7	10,4	8,1	6,3	4,6	2,8	1,7	1,4	0,3	0,2
Từ 6-10 tuổi	40,1	21,5	18,1	15,5	9,7	6,6	4,2	1,7	1,2	3,5	2,3
Từ 11-14 tuổi	38,9	24,1	21,1	17,9	12,5	8,5	5,4	2,6	2,6	4,9	3,5
15 tuổi	43,6	30,6	27,0	22,4	18,9	14,4	9,3	5,6	5,6	6,8	5,0

Biểu 05. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều y tế

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**51,7**	**30,2**	**28,4**	**24,1**	**20,3**	**18,1**	**15,4**	**13,6**	**13,6**	**19,9**	**17,4**
Khu vực											
Thành thị	43,1	25,1	24,8	19,4	17,0	15,3	12,3	10,6	11,3	18,5	15,4
Nông thôn	53,9	31,8	29,5	25,8	21,6	19,2	16,7	14,9	14,9	20,7	18,5
6 vùng											
Đồng bằng sông Hồng	51,6	32,1	27,9	20,7	18,5	16,3	14,8	12,7	14,0	17,7	16,8
Trung du và miền núi phía Bắc	51,9	28,2	26,3	23,3	21,2	20,7	18,5	18,0	17,7	26,8	21,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	49,0	26,1	25,2	24,3	19,4	16,7	15,1	14,3	13,3	19,1	17,7
Tây Nguyên	48,6	23,5	25,3	19,0	18,6	17,9	18,9	15,8	13,0	21,7	19,6
Đông Nam Bộ	50,7	33,5	31,8	24,0	20,2	19,2	12,0	9,2	11,0	19,7	12,7
Đồng bằng sông Cửu Long	57,4	36,2	33,4	30,3	23,5	18,9	14,7	11,8	12,6	17,2	17,8
Dân tộc											
Kinh	52,5	31,3	29,2	24,2	20,2	17,7	14,4	12,3	13,0	19,0	16,5
Khác	47,8	24,8	24,5	23,7	20,8	19,7	19,1	18,7	17,0	24,7	22,3
Nhóm thu nhập											
Nhóm 1	53,9	29,3	26,9	25,6	21,6	20,1	18,2	16,7	15,9	22,9	21,1
Nhóm 2	55,9	34,4	31,7	27,5	22,9	19,5	17,3	13,8	14,2	20,5	17,1
Nhóm 3	53,3	32,9	30,6	25,4	20,8	18,7	15,0	14,7	14,3	19,6	16,8
Nhóm 4	49,1	28,3	29,1	21,2	18,9	15,9	13,7	11,5	11,7	16,5	15,0
Nhóm 5	42,4	24,1	22,3	17,9	15,2	14,2	10,6	8,9	10,5	19,2	15,1

Biểu 05 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều y tế**

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ											
Nam	51,8	30,0	28,3	24,3	20,5	18,0	15,5	13,6	13,4	20,8	18,0
Nữ	51,7	30,4	28,4	23,8	20,2	18,1	15,3	13,6	13,9	18,9	16,8
Nhóm tuổi của trẻ											
Dưới 6 tuổi	86,7	47,3	45,8	36,2	35,6	35,6	33,0	33,6	33,9	53,5	53,5
Từ 6-10 tuổi	40,1	21,5	18,1	15,5	9,7	6,6	4,2	1,7	1,2	3,7	2,3
Từ 11-14 tuổi	38,9	24,1	21,1	17,9	12,5	8,5	5,4	2,6	2,6	5,2	3,5
15 tuổi	43,6	30,6	27,0	22,4	18,9	14,4	9,3	5,6	5,6	8,8	5,0

Biểu 06. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện lưới

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**17,9**	**9,0**	**5,6**	**3,9**	**4,5**	**2,4**	**3,0**	**2,5**	**1,8**	**0,7**	**0,6**	**0,2**
Khu vực												
Thành thị	2,3	1,2	1,3	0,3	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,5	0,0
Nông thôn	21,7	11,0	7,0	5,1	5,9	3,2	4,1	3,5	2,6	1,0	0,6	0,3
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	1,9	0,5	0,9	0,4	0,3	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc	38,9	20,8	16,2	17,2	15,7	9,2	12,7	9,2	6,2	3,2	0,9	0,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	8,1	3,6	2,9	1,4	4,4	2,3	2,8	3,5	2,9	0,4	0,4	0,1
Tây Nguyên	27,5	12,7	5,1	3,1	3,3	1,9	2,4	1,1	0,5	1,3	0,2	0,3
Đông Nam Bộ	11,0	4,5	2,8	1,2	1,0	0,1	0,4	0,1	0,1	0,2	2,5	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	30,5	16,8	8,3	3,2	3,7	1,6	0,9	0,4	0,4	0,3	0,1	0,1
Dân tộc												
Kinh	10,3	5,0	2,7	1,1	1,2	0,3	0,5	0,2	0,2	0,2	0,3	0,0
Khác	58,2	29,7	20,0	18,0	18,9	11,4	14,1	11,2	8,4	3,5	2,4	0,9
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	32,1	18,6	11,8	10,1	11,9	7,9	9,7	8,6	6,4	2,4	1,3	0,6
Nhóm 2	19,7	9,0	5,6	2,7	3,5	0,8	1,1	1,0	0,6	0,4	0,3	0,0
Nhóm 3	13,7	5,9	3,0	1,8	1,8	0,5	0,6	0,3	0,2	0,1	1,1	0,0
Nhóm 4	9,5	3,6	2,2	0,9	0,7	0,1	0,4	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0
Nhóm 5	5,3	2,0	1,7	0,6	0,6	0,1	0,3	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1

Biểu 06 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện lưới**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ												
Nam	17,8	8,9	5,6	3,7	4,4	2,4	3,0	2,4	1,7	0,7	0,9	0,2
Nữ	18,0	9,1	5,7	4,1	4,5	2,4	3,0	2,7	2,0	0,7	0,3	0,2
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	19,2	9,7	6,0	4,0	4,5	2,5	2,8	2,5	1,9	0,7	0,4	0,2
Từ 6-10 tuổi	18,2	9,6	6,2	4,4	4,4	2,5	3,0	2,4	1,8	0,7	0,8	0,1
Từ 11-14 tuổi	17,2	8,3	5,2	3,6	4,5	2,1	3,2	2,7	1,9	0,8	0,6	0,2
15 tuổi	16,0	7,6	4,6	3,2	4,1	2,0	3,3	2,7	1,7	0,9	0,7	0,1

Biểu 07. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có nhà ở đạt tiêu chuẩn

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**27,7**	**23,5**	**18,4**	**14,6**	**6,9**	**6,2**	**4,5**	**3,6**	**2,1**	**1,6**	**1,3**	**0,7**
Khu vực												
Thành thị	15,9	10,4	9,3	6,2	2,5	2,0	1,2	0,7	0,5	0,3	0,3	0,1
Nông thôn	30,5	26,7	21,0	17,4	8,6	7,7	5,8	4,8	2,9	2,2	1,8	1,0
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	6,8	4,5	2,6	1,6	0,3	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc	30,7	27,6	22,1	18,2	10,3	11,2	9,0	7,7	5,9	4,6	4,0	2,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16,3	14,7	9,3	6,4	4,1	3,1	3,0	3,6	0,9	0,6	0,5	0,3
Tây Nguyên	30,8	28,7	19,8	15,4	3,1	3,6	1,9	1,5	1,0	1,2	1,1	1,1
Đông Nam Bộ	26,3	18,5	11,2	9,7	3,7	2,7	1,2	0,9	0,7	0,5	0,5	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	59,8	51,5	46,7	39,3	19,4	16,2	11,8	7,4	4,5	3,6	2,3	1,2
Dân tộc												
Kinh	24,6	20,1	15,7	12,6	5,6	4,4	2,8	1,9	1,1	0,8	0,6	0,3
Khác	43,8	40,9	31,6	25,0	12,8	14,0	12,1	10,2	6,3	5,5	5,0	2,8
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	40,1	37,9	29,9	24,0	13,9	14,0	11,2	9,7	5,2	4,5	3,5	2,1
Nhóm 2	29,8	25,9	20,8	17,0	8,0	6,6	4,3	3,3	2,4	1,1	1,1	0,5
Nhóm 3	26,1	20,0	16,2	12,8	4,8	3,4	2,0	1,5	0,9	0,6	0,5	0,2
Nhóm 4	21,5	15,8	10,1	8,3	2,5	1,6	1,0	0,5	0,4	0,3	0,2	0,0
Nhóm 5	11,1	6,8	5,2	3,5	0,9	0,8	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,0

Biểu 07 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có nhà ở đạt tiêu chuẩn**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ												
Nam	27,7	23,3	18,4	14,8	7,0	6,2	4,5	3,5	2,1	1,5	1,1	0,7
Nữ	27,7	23,6	18,3	14,5	6,8	6,2	4,5	3,7	2,2	1,6	1,4	0,7
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	30,0	24,5	19,0	14,7	7,2	6,1	4,2	3,5	2,1	1,6	1,3	0,7
Từ 6-10 tuổi	28,5	25,2	19,6	15,9	7,4	6,7	4,7	3,8	2,2	1,5	1,2	0,8
Từ 11-14 tuổi	25,6	21,9	17,5	13,9	6,6	5,8	4,5	3,6	2,0	1,6	1,3	0,6
15 tuổi	24,3	20,2	15,7	13,0	5,0	5,6	4,7	3,2	2,3	1,4	1,1	0,6

Biểu 08. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt về nhà ở

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**35,1**	**27,2**	**21,2**	**17,4**	**10,5**	**7,9**	**6,8**	**5,3**	**3,8**	**2,2**	**1,4**	**0,9**
Khu vực												
Thành thị	16,7	11,0	9,9	6,4	2,8	2,1	1,3	0,9	0,5	0,5	0,5	0,1
Nông thôn	39,5	31,3	24,6	20,9	13,3	10,0	9,0	7,1	5,2	3,0	1,9	1,3
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	8,2	5,0	3,2	1,9	0,5	0,1	0,3	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc	53,2	39,9	32,1	31,9	23,4	18,5	19,3	14,8	11,1	7,2	4,2	2,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	20,4	16,3	11,0	7,5	7,7	4,6	4,7	4,9	3,8	1,0	0,6	0,4
Tây Nguyên	44,5	33,6	22,6	17,5	5,9	4,9	4,1	2,5	1,5	2,3	1,2	1,4
Đông Nam Bộ	30,5	20,6	12,7	10,4	4,4	2,7	1,5	0,9	0,7	0,7	1,0	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	65,3	55,7	49,0	40,3	21,7	17,0	12,5	7,7	4,9	3,8	2,3	1,3
Dân tộc												
Kinh	28,1	21,9	16,9	13,1	6,4	4,6	3,2	2,1	1,3	0,9	0,6	0,3
Khác	71,8	54,8	42,5	38,8	28,3	22,4	22,6	17,4	13,8	8,4	5,4	3,6
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	52,2	44,7	35,3	31,2	23,2	19,7	18,5	15,2	10,9	6,5	3,7	2,6
Nhóm 2	38,6	29,8	23,7	18,9	10,9	7,2	5,3	4,0	3,0	1,5	1,1	0,5
Nhóm 3	31,5	23,2	18,2	14,0	6,3	3,7	2,5	1,7	1,1	0,7	0,7	0,2
Nhóm 4	26,0	17,6	11,5	8,9	3,1	1,7	1,4	0,7	0,5	0,4	0,2	0,0
Nhóm 5	14,0	8,1	6,4	4,0	1,4	0,9	0,7	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2

Biểu 08 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt về nhà ở**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ												
Nam	35,1	27,1	21,2	17,3	10,5	7,9	6,7	5,1	3,6	2,2	1,3	0,9
Nữ	35,1	27,4	21,3	17,4	10,4	7,9	6,9	5,4	4,0	2,2	1,4	0,8
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	37,4	28,6	22,0	17,5	10,6	7,8	6,4	5,1	3,7	2,2	1,4	0,9
Từ 6-10 tuổi	35,8	29,0	22,6	19,0	10,9	8,5	7,0	5,5	3,8	2,0	1,4	0,9
Từ 11-14 tuổi	33,2	25,5	20,3	16,4	10,4	7,4	7,0	5,4	3,8	2,3	1,4	0,8
15 tuổi	31,8	23,6	18,2	15,4	8,4	7,2	7,1	5,0	3,8	2,2	1,2	0,8

Biểu 09. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**26,7**	**15,8**	**15,0**	**12,3**	**12,0**	**10,9**	**9,3**	**7,8**	**6,4**	**3,6**	**2,5**	**2,1**
Khu vực												
Thành thị	10,4	4,2	3,9	3,5	2,6	2,6	2,1	0,9	0,7	0,7	0,4	0,4
Nông thôn	30,6	18,8	18,3	15,2	15,4	14,0	12,2	10,5	9,0	5,1	3,7	2,9
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	4,3	1,0	2,6	1,2	1,5	1,1	0,9	0,7	0,5	0,2	0,3	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc	44,1	36,1	29,0	29,2	25,5	26,8	25,2	25,6	18,5	14,1	9,4	7,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	12,3	6,8	10,3	8,1	11,0	10,8	7,8	8,8	7,6	3,8	2,6	2,1
Tây Nguyên	48,3	20,7	22,7	20,4	20,4	14,6	17,6	14,5	7,7	3,3	2,7	1,7
Đông Nam Bộ	21,8	5,1	4,6	1,9	2,4	1,5	1,2	1,1	0,5	0,2	0,3	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	46,5	31,7	25,6	19,8	18,7	15,2	11,1	0,2	5,0	2,4	1,5	1,2
Dân tộc												
Kinh	19,7	9,3	9,6	7,2	7,0	6,0	4,2	1,9	1,9	1,0	0,7	0,6
Khác	63,4	49,8	41,4	37,8	34,1	32,6	32,0	30,2	24,7	17,0	12,8	9,7
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	40,2	29,1	26,9	23,3	24,8	24,8	24,0	22,7	19,2	11,6	7,8	5,9
Nhóm 2	29,7	16,7	16,1	12,8	12,3	10,6	7,7	5,0	3,9	2,0	1,5	1,4
Nhóm 3	23,9	12,0	11,1	9,1	8,0	6,1	4,0	2,5	2,2	0,9	0,6	0,7
Nhóm 4	18,4	8,3	7,8	5,7	4,6	3,6	2,2	1,2	0,8	0,6	0,6	0,3
Nhóm 5	11,2	4,3	4,3	3,1	2,5	1,7	1,2	1,0	0,7	0,4	0,4	0,4

Biểu 09 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ												
Nam	26,8	15,9	14,9	12,1	12,1	11,0	9,1	7,7	6,2	3,4	2,6	2,1
Nữ	26,7	15,8	15,1	12,5	11,9	10,8	9,5	7,8	6,7	3,8	2,4	2,1
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	27,8	16,9	15,6	12,1	11,8	10,8	9,0	8,1	6,3	3,6	2,3	2,0
Từ 6-10 tuổi	27,0	16,5	15,6	13,1	12,1	11,4	9,3	7,5	6,8	3,7	2,6	2,1
Từ 11-14 tuổi	25,7	14,7	14,5	12,1	12,2	10,7	9,7	7,5	6,2	3,5	2,7	2,1
15 tuổi	25,8	15,0	12,9	11,4	11,7	10,2	9,3	8,3	6,3	3,7	2,5	1,8

Biểu 10. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận hố xí hợp vệ sinh

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**60,9**	**53,6**	**47,2**	**40,4**	**35,4**	**32,5**	**24,3**	**21,2**	**12,8**	**8,1**	**5,2**	**3,7**
Khu vực												
Thành thị	27,4	18,3	17,1	12,0	9,5	9,0	6,7	4,7	2,5	1,6	1,1	0,7
Nông thôn	68,9	62,4	56,1	49,6	45,0	41,3	31,4	27,8	17,3	11,4	7,5	5,3
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	37,5	30,8	22,9	16,2	10,4	8,3	3,4	1,6	0,4	0,1	0,3	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc	71,1	67,4	64,5	62,0	58,8	58,9	49,2	39,8	23,1	17,2	11,8	8,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	56,3	48,5	40,9	35,3	33,0	30,0	20,4	19,2	12,7	7,7	4,2	3,2
Tây Nguyên	75,5	70,1	64,9	56,6	57,4	51,7	47,8	47,7	26,4	16,7	10,3	11,2
Đông Nam Bộ	43,1	30,9	21,1	14,4	12,5	10,8	4,5	3,3	1,5	0,8	0,7	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	86,1	79,1	74,5	67,0	57,5	50,9	40,7	33,0	23,0	15,9	10,4	4,8
Dân tộc												
Kinh	55,0	46,7	39,0	31,5	25,0	21,7	13,9	10,3	5,9	3,4	2,1	0,9
Khác	92,2	89,3	87,6	85,1	81,6	80,0	70,9	62,7	40,4	32,0	23,0	18,3
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	80,0	76,3	71,6	67,1	67,3	68,2	58,0	54,9	34,7	24,8	16,4	12,3
Nhóm 2	70,4	62,6	57,2	46,7	43,0	36,8	25,3	21,3	11,4	5,8	3,7	1,7
Nhóm 3	61,5	52,9	42,4	36,4	25,6	19,6	11,9	8,1	5,0	2,5	1,4	0,7
Nhóm 4	47,2	37,3	28,9	20,7	13,6	11,1	5,7	3,3	1,6	1,0	0,4	0,2
Nhóm 5	26,5	18,1	13,5	10,1	5,8	5,1	2,6	1,9	1,1	0,4	0,2	0,1

Biểu 10. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi không tiếp cận hố xí hợp vệ sinh

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Giới tính của trẻ												
Nam	60,9	53,3	47,3	40,4	35,4	32,4	24,4	20,9	12,5	7,7	5,0	3,6
Nữ	60,9	53,8	47,1	40,5	35,4	32,7	24,3	21,5	13,1	8,4	5,5	3,8
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	62,9	53,2	46,9	38,9	34,2	31,4	23,5	20,5	12,3	7,8	5,1	3,8
Từ 6-10 tuổi	61,6	55,6	49,1	42,5	36,9	33,9	24,2	21,6	13,0	8,0	5,3	3,8
Từ 11-14 tuổi	59,2	52,7	46,7	40,6	35,9	32,6	25,2	21,6	13,3	8,3	5,4	3,7
15 tuổi	58,0	50,6	44,3	39,1	34,0	32,1	26,3	21,1	12,8	8,8	4,9	3,2

Biểu 11. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu dinh dưỡng

Đơn vị tính: %

	Cân nặng		Chiều cao		Dinh dưỡng	
	2022	2024	2022	2024	2022	2024
CẢ NƯỚC	**4,2**	**3,6**	**18,7**	**16,9**	**20,0**	**18,0**
Khu vực						
Thành thị	3,3	2,1	15,3	12,0	16,2	12,7
Nông thôn	4,8	4,4	20,7	19,5	22,0	20,9
6 vùng						
Đồng bằng sông Hồng	2,1	2,1	13,6	13,2	14,4	14,0
Trung du và miền núi phía Bắc	7,9	6,4	25,8	24,1	27,5	25,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4,5	4,0	18,3	17,6	19,7	18,9
Tây Nguyên	6,1	6,1	19,9	20,7	21,9	22,7
Đông Nam Bộ	4,0	1,7	18,3	9,7	19,3	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long	3,2	3,6	20,7	19,6	21,7	20,7
Dân tộc						
Kinh	3,2	2,7	16,7	14,8	17,7	15,7
Khác	10,0	8,4	30,1	28,0	32,8	30,3
Nhóm thu nhập						
Nhóm 1	7,2	6,3	25,8	24,4	28,0	26,2
Nhóm 2	4,1	3,3	18,8	17,6	19,9	18,7
Nhóm 3	2,9	2,8	16,7	14,6	17,5	15,6
Nhóm 4	2,9	2,5	15,4	12,4	16,5	13,2
Nhóm 5	2,9	2,1	13,6	10,8	14,3	11,6
Giới tính của trẻ						
Nam	4,5	3,7	18,1	16,7	19,5	17,9
Nữ	3,9	3,6	19,4	17,1	20,4	18,2
Nhóm tuổi của trẻ						
Dưới 6 tuổi	7,5	7,5	27,2	25,5	28,9	27,5
Từ 6-10 tuổi	5,2	4,5	14,8	13,2	16,6	14,9
Từ 11-14 tuổi	-	-	15,1	13,7	15,1	13,7
15 tuổi	-	-	14,2	13,4	14,2	13,4

Biểu 12. Tỷ lệ trẻ em không có đồ chơi và không có sách năm 2010 - 2024

Đơn vị tính: %

	Trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi							Trẻ em 5-15 tuổi sống trong hộ không có sách truyện						
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2024*	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2024*
CẢ NƯỚC	**26,3**	**25,0**	**25,3**	**18,9**	**18,4**	**14,6**	**27,5**	**53,1**	**49,5**	**51,0**	**45,6**	**47,6**	**44,8**	**58,9**
Khu vực														
Thành thị	12,1	14,0	14,8	10,6	10,1	10,3	18,1	31,4	29,7	34,3	26,7	29,6	30,2	44,3
Nông thôn	32,2	29,4	29,7	22,3	21,9	16,8	32,9	60,7	56,7	57,5	53,3	55,6	52,4	66,7
6 vùng														
Đồng bằng sông Hồng	13,8	13,9	15,2	8,4	7,6	7,3	19,5	40,0	36,9	37,6	29,4	28,7	25,1	43,8
Trung du và miền núi phía Bắc	47,1	42,3	40,5	30,0	28,4	25,2	39,7	70,5	67,2	67,0	59,3	64,6	60,6	73,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	33,1	29,3	28,7	22,8	22,1	14,6	26,9	59,4	55,8	57,4	48,8	52,8	50,0	62,3
Tây Nguyên	31,7	32,9	36,8	31,2	31,2	24,4	45,8	52,6	52,3	57,2	59,9	59,5	54,3	68,3
Đông Nam Bộ	12,4	15,1	14,6	8,7	11,2	9,9	15,9	34,1	30,2	33,0	26,4	26,8	30,9	42,1
Đồng bằng sông Cửu Long	27,3	23,4	24,6	19,3	17,0	17,0	31,4	60,7	55,8	58,1	57,6	61,9	63,6	75,6
Dân tộc														
Kinh	19,8	18,7	19,4	13,7	12,5	10,8	22,5	46,9	42,9	44,6	39,0	39,7	39,1	54,0
Khác	55,4	52,3	50,8	38,2	41,1	34,1	52,8	80,7	78,2	79,8	71,3	79,6	73,9	85,6

Biểu 12 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em không có đồ chơi và không có sách năm 2010 - 2024**

Đơn vị tính: %

	Trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi							Trẻ em 5-15 tuổi sống trong hộ không có sách truyện						
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2024*	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2024*
Nhóm thu nhập														
Nhóm 1	51,3	46,5	45,4	37,8	36,8	28,8	46,9	75,1	73,4	74,2	68,2	73,0	69,4	79,4
Nhóm 2	30,7	26,5	26,2	20,8	17,3	13,2	28,2	60,7	54,1	55,3	51,9	51,7	48,6	63,8
Nhóm 3	20,2	17,6	18,8	12,6	11,8	9,7	22,4	48,2	42,7	44,2	39,5	41,8	38,9	53,3
Nhóm 4	11,8	13,7	15,0	8,9	9,2	8,8	15,3	36,5	34,7	35,9	30,7	30,1	30,2	44,7
Nhóm 5	7,5	11,0	11,5	6,7	9,5	7,8	15,2	25,2	24,7	29,9	22,1	25,6	24,6	40,0
Giới tính của trẻ														
Nam	25,5	25,0	24,9	18,0	17,9	14,7	27,4	54,1	50,6	51,8	46,7	47,4	45,2	59,6
Nữ	27,3	25,0	25,7	20,0	19,0	14,6	27,7	52,0	48,3	50,0	44,5	47,8	44,3	58,1

(*) Năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi không có đồ chơi chỉ tính đồ chơi mua ngoài, tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không có sách truyện khác với tỷ lệ trẻ em sống trong hộ không có sách truyện giai đoạn 2010-2020.

Biểu 13. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt về vui chơi giải trí

Đơn vị tính: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2024*
CẢ NƯỚC	**45,1**	**42,3**	**43,3**	**37,3**	**39,2**	**35,9**	**49,3**
Khu vực							
Thành thị	25,2	24,9	28,3	21,7	24,0	24,5	37,1
Nông thôn	52,5	48,8	49,3	43,6	45,8	41,7	55,8
6 vùng							
Đồng bằng sông Hồng	31,4	29,4	30,3	22,4	22,3	19,8	37,5
Trung du và miền núi phía Bắc	63,3	59,2	58,2	49,3	53,3	49,9	61,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	52,3	48,6	49,1	40,7	43,6	39,1	51,5
Tây Nguyên	46,8	47,3	51,8	52,1	51,6	45,9	58,3
Đông Nam Bộ	27,4	25,9	27,8	21,1	22,7	24,7	35,0
Đồng bằng sông Cửu Long	51,0	46,6	48,7	46,7	50,2	50,5	61,4
Dân tộc							
Kinh	38,8	35,8	37,1	31,2	31,9	30,7	45,0
Khác	73,2	70,5	70,9	60,8	68,1	62,0	71,6
Nhóm thu nhập							
Nhóm 1	68,6	65,8	65,8	59,1	62,8	57,5	66,4
Nhóm 2	52,3	46,2	46,9	42,4	42,0	37,9	53,2
Nhóm 3	39,7	35,4	36,5	31,1	32,8	30,1	44,5
Nhóm 4	28,7	28,0	29,5	23,5	23,6	24,0	37,3
Nhóm 5	19,3	20,5	24,2	17,2	21,2	19,7	33,2
Giới tính của trẻ							
Nam	45,5	43,0	43,7	37,7	38,9	36,1	49,5
Nữ	44,8	41,5	42,8	36,8	39,5	35,6	49,0

(*) Năm 2024 chỉ tiêu được tính gồm trẻ em dưới 5 tuổi thiếu đồ chơi mua ngoài và trẻ em từ 5-15 tuổi thiếu sách truyện. Phạm vi tính khác với giai đoạn 2010-2020 gồm trẻ em dưới 5 tuổi thiếu đồ chơi mua ngoài hoặc tự làm và trẻ em từ 5-15 tuổi sống trong hộ không có sách truyện.

Biểu 14. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện thoại (gồm điện thoại bàn và điện thoại di động)

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**89,8**	**82,0**	**71,0**	**54,1**	**24,7**	**17,0**	**9,0**	**6,1**	**4,9**	**2,3**	**0,4**	**0,8**
Khu vực												
Thành thị	65,2	47,2	35,6	30,2	11,6	6,5	3,2	2,0	1,9	1,2	0,2	0,5
Nông thôn	95,7	91,0	81,6	61,9	29,7	21,0	11,3	7,7	6,1	2,8	0,5	1,0
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	87,9	78,3	65,6	51,1	18,3	9,9	4,6	2,9	2,7	1,5	0,1	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc	96,3	91,8	86,4	67,9	38,8	33,0	16,9	9,1	5,5	3,4	0,2	1,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	92,4	87,0	78,0	65,2	28,1	20,9	11,4	8,7	7,3	2,8	0,4	0,9
Tây Nguyên	92,2	86,9	77,8	57,2	30,3	22,6	16,2	13,3	12,8	5,6	2,2	1,3
Đông Nam Bộ	73,4	57,1	39,0	30,2	13,6	6,2	3,2	1,9	0,9	0,9	0,2	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	92,0	86,4	74,5	49,9	24,0	14,3	6,6	4,1	3,5	1,5	0,2	0,5
Dân tộc												
Kinh	88,1	79,3	66,3	49,1	18,1	10,2	4,5	2,9	2,3	1,3	0,2	0,7
Khác	98,8	97,5	95,5	79,4	56,1	48,1	29,3	18,6	15,1	7,1	1,6	1,7

Biểu 14 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không có điện thoại (gồm điện thoại bàn và điện thoại di động)**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	99,5	98,7	96,7	82,4	49,5	40,8	23,2	16,7	12,7	5,8	1,1	1,5
Nhóm 2	98,6	95,0	88,2	66,4	27,6	15,4	7,5	4,9	3,7	1,7	0,1	0,7
Nhóm 3	95,5	88,3	73,1	50,3	16,9	9,2	3,8	2,1	1,8	1,1	0,1	0,7
Nhóm 4	85,5	70,4	47,7	31,4	10,2	4,8	2,1	1,4	1,4	1,0	0,2	0,7
Nhóm 5	55,6	38,9	22,5	15,3	5,9	3,0	1,6	0,8	1,4	0,5	0,1	0,4
Giới tính của trẻ												
Nam	89,8	82,1	71,1	54,0	25,0	17,3	9,0	5,8	4,7	2,2	0,4	0,9
Nữ	89,7	81,9	70,9	54,3	24,5	16,7	9,0	6,4	5,0	2,3	0,4	0,8
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	89,3	79,2	67,5	49,4	24,0	16,3	8,0	5,6	4,3	2,1	0,4	0,8
Từ 6-10 tuổi	90,1	83,5	72,5	55,0	24,9	17,5	9,6	6,4	5,2	2,3	0,4	0,8
Từ 11-14 tuổi	89,8	82,9	72,4	56,7	25,5	17,3	9,5	6,4	5,3	2,4	0,4	0,9
15 tuổi	89,8	81,4	71,3	58,5	25,0	17,3	9,8	6,1	4,4	2,2	0,2	0,8

Biểu 15. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không phương tiện truyền thông (Tivi, máy vi tính, radio)

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**34,4**	**18,1**	**13,5**	**10,3**	**14,0**	**7,8**	**6,6**	**6,7**	**8,2**	**9,3**	**7,8**	**12,7**
Khu vực												
Thành thị	14,0	6,3	4,9	4,1	8,8	2,4	2,2	1,8	2,7	5,1	4,1	5,7
Nông thôn	39,3	21,1	16,1	12,3	15,9	9,9	8,4	8,7	10,7	11,4	9,9	16,5
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	25,8	12,3	8,0	4,9	9,6	2,9	2,7	2,2	3,1	3,2	2,4	3,7
Trung du và miền núi phía Bắc	51,4	27,5	21,6	22,2	20,6	18,7	16,5	17,3	18,9	22,9	20,4	28,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	36,4	21,3	16,3	10,6	15,8	8,1	7,3	7,6	9,3	8,3	6,4	12,1
Tây Nguyên	40,1	16,7	14,7	10,8	12,9	8,6	9,6	9,2	12,7	14,7	10,7	25,7
Đông Nam Bộ	18,4	7,7	4,6	4,9	7,9	3,3	2,0	1,6	2,7	7,5	6,5	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long	35,3	21,2	15,3	10,8	17,0	7,7	4,8	4,2	5,4	6,9	6,6	11,7
Dân tộc												
Kinh	29,1	15,1	10,2	6,8	11,4	4,3	3,2	2,9	3,9	5,5	4,1	6,9
Khác	63,4	35,1	30,9	28,1	26,2	24,0	22,2	21,8	25,8	28,8	29,2	43,2

Biểu 15 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi sống trong hộ không phương tiện truyền thông (Tivi, máy vi tính, radio)**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	59,6	36,4	30,2	23,8	24,3	20,7	18,2	19,4	22,3	23,4	20,6	31,7
Nhóm 2	39,9	20,7	13,7	9,4	15,2	6,1	4,7	4,5	5,9	6,8	5,8	9,9
Nhóm 3	28,6	13,0	7,5	5,6	11,4	3,5	2,3	2,4	3,1	5,1	3,9	6,5
Nhóm 4	19,1	6,5	4,1	3,2	8,0	1,8	1,8	1,3	2,3	3,9	2,7	4,0
Nhóm 5	7,6	3,1	1,8	1,5	5,0	1,1	0,8	1,0	1,4	2,3	1,6	2,4
Giới tính của trẻ												
Nam	34,4	18,0	13,1	10,0	14,2	7,9	6,5	6,7	8,1	9,0	7,6	12,4
Nữ	34,4	18,3	13,9	10,6	13,7	7,8	6,7	6,8	8,3	9,6	8,1	13,1
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	40,0	20,1	14,8	10,9	14,5	8,4	6,6	7,1	8,7	10,0	8,3	13,4
Từ 6-10 tuổi	35,3	19,6	14,7	11,1	13,8	7,9	6,5	6,7	8,3	9,0	7,5	12,6
Từ 11-14 tuổi	30,0	16,2	12,4	9,7	13,4	7,3	6,7	6,4	7,9	8,5	7,8	12,3
15 tuổi	29,1	14,5	9,6	8,4	14,1	6,5	6,8	6,5	6,6	9,4	7,4	12,1

Biểu 16. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều thông tin

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC	**88,6**	**80,7**	**70,4**	**55,7**	**32,0**	**20,5**	**13,3**	**11,2**	**11,3**	**10,8**	**8,1**	**13,3**
Khu vực												
Thành thị	65,3	47,6	36,3	31,2	18,0	8,1	5,1	3,7	4,4	6,1	4,3	6,1
Nông thôn	94,1	89,1	80,5	63,6	37,2	25,1	16,6	14,2	14,4	13,1	10,3	17,1
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	88,0	78,6	65,8	51,9	25,0	12,1	6,7	4,8	5,5	4,5	2,5	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc	94,1	86,6	82,2	71,4	44,4	38,3	26,5	22,2	21,8	24,3	20,5	28,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	91,4	85,6	77,5	66,2	35,7	23,8	15,7	14,0	13,1	10,1	6,8	12,5
Tây Nguyên	89,8	84,3	76,9	58,3	36,0	25,3	21,7	18,7	21,3	18,1	12,4	26,5
Đông Nam Bộ	73,5	57,2	39,4	31,6	19,8	8,5	5,1	3,3	3,5	8,2	6,7	7,9
Đồng bằng sông Cửu Long	89,6	85,6	74,6	51,7	33,8	19,0	10,5	7,8	8,2	8,2	6,8	12,2
Dân tộc												
Kinh	87,6	79,2	66,6	50,3	25,9	13,1	7,2	5,4	5,9	6,5	4,2	7,5
Khác	93,6	88,5	89,1	82,3	59,2	52,7	40,4	33,2	33,3	32,3	30,0	43,9

Biểu 16 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt chiều thông tin**

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	95,8	93,0	92,7	84,6	55,1	46,5	33,0	29,9	28,7	26,5	21,3	32,5
Nhóm 2	97,1	94,3	87,9	67,8	36,7	19,4	11,5	8,8	9,1	8,1	5,8	10,4
Nhóm 3	94,9	88,2	73,5	51,9	25,6	11,7	5,9	4,3	4,7	6,1	4,0	7,0
Nhóm 4	85,6	70,6	48,4	32,5	16,8	6,4	3,8	2,6	3,7	4,8	2,9	4,6
Nhóm 5	56,4	39,4	23,2	16,1	10,2	3,9	2,4	1,8	2,6	2,7	1,7	2,7
Giới tính của trẻ												
Nam	88,7	80,9	70,5	55,4	32,4	20,8	13,3	10,9	11,2	10,5	7,8	13,0
Nữ	88,4	80,6	70,3	55,9	31,6	20,1	13,3	11,4	11,5	11,0	8,4	13,6
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	87,6	77,6	66,9	51,1	31,3	20,1	12,4	11,1	11,5	11,3	8,6	14,0
Từ 6-10 tuổi	88,9	82,0	71,7	56,8	32,0	20,9	13,8	11,3	11,7	10,6	7,8	13,1
Từ 11-14 tuổi	88,9	81,9	72,0	58,0	32,7	20,5	13,8	11,0	11,2	10,0	8,2	13,0
15 tuổi	88,9	80,7	71,0	59,5	33,1	20,5	13,8	11,1	9,6	10,9	7,6	12,7

Biểu 17. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt từ 2/6 hoặc 3/6 chiều dịch vụ cơ bản giai đoạn 2002-2008

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt từ 2/6 chiều dịch vụ cơ bản				Thiếu hụt từ 3/6 chiều dịch vụ cơ bản			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC	**72,2**	**72,2**	**58,7**	**47,7**	**47,3**	**46,4**	**33,4**	**24,5**
Khu vực								
Thành thị	41,8	36,3	25,4	19,3	21,0	16,5	12,0	7,3
Nông thôn	79,5	81,2	68,6	56,9	53,6	53,9	39,8	30,0
6 vùng								
Đồng bằng sông Hồng	53,7	60,0	41,1	27,8	17,8	22,5	11,7	6,0
Trung du và miền núi phía Bắc	82,2	84,1	76,2	69,4	63,4	63,4	50,1	45,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	69,4	70,7	55,8	45,1	34,0	37,8	24,1	17,4
Tây Nguyên	85,0	80,7	70,4	59,2	68,0	58,9	44,6	33,4
Đông Nam Bộ	55,8	49,9	31,3	24,2	37,6	29,0	16,1	9,8
Đồng bằng sông Cửu Long	90,3	87,6	78,9	67,4	77,4	73,8	60,1	43,7
Dân tộc								
Kinh	67,5	67,7	51,9	39,8	39,8	39,5	26,0	17,0
Khác	96,8	95,3	92,1	87,2	87,2	82,0	70,2	61,8

Biểu 17 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt từ 2/6 hoặc 3/6 chiều dịch vụ cơ bản giai đoạn 2002-2008**

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt từ 2/6 chiều dịch vụ cơ bản				Thiếu hụt từ 3/6 chiều dịch vụ cơ bản			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
Nhóm thu nhập								
Nhóm 1	89,4	91,5	83,7	75,7	67,4	68,5	55,3	46,8
Nhóm 2	81,2	83,6	72,4	56,7	53,4	54,6	40,6	28,7
Nhóm 3	74,0	74,6	56,7	44,2	45,0	44,6	28,6	18,4
Nhóm 4	61,2	58,2	37,2	26,6	35,3	30,8	16,7	9,2
Nhóm 5	36,9	32,4	18,3	12,2	18,5	13,8	7,3	2,9
Giới tính của trẻ								
Nam	72,2	72,3	58,8	47,8	47,3	46,4	33,6	24,5
Nữ	72,2	72,1	58,6	47,7	47,3	46,4	33,3	24,5
Nhóm tuổi của trẻ								
Dưới 6 tuổi	83,4	80,8	61,9	49,8	59,4	54,0	37,1	25,5
Từ 6-10 tuổi	68,4	69,9	57,5	46,2	42,5	43,6	31,6	23,9
Từ 11-14 tuổi	66,5	68,1	57,0	46,3	41,9	43,1	31,7	23,7
15 tuổi	73,8	71,7	59,7	50,6	49,7	47,7	35,4	25,8

Biểu 18. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt từ 2/7 hoặc 3/7 chiều dịch vụ cơ bản giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt từ 2/7 chiều dịch vụ cơ bản						Thiếu hụt từ 3/7 chiều dịch vụ cơ bản					
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC	**46,2**	**38,5**	**30,6**	**25,9**	**21,0**	**17,2**	**26,2**	**20,6**	**14,9**	**11,9**	**8,9**	**5,9**
Khu vực												
Thành thị	19,0	14,6	11,5	8,5	7,2	8,0	7,0	5,6	3,5	2,1	1,5	1,5
Nông thôn	56,2	47,5	38,3	32,8	27,0	21,8	33,3	26,2	19,5	15,8	12,1	8,2
6 vùng												
Đồng bằng sông Hồng	24,3	16,4	10,3	7,0	4,8	4,9	6,9	3,6	1,6	0,7	0,4	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc	68,3	64,7	56,4	48,9	39,0	35,0	48,6	45,0	36,9	29,3	21,1	17,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	48,1	39,1	29,8	25,8	22,2	16,3	25,5	19,0	12,7	12,0	9,5	5,0
Tây Nguyên	58,2	50,4	49,9	48,0	36,5	27,5	34,8	29,4	28,7	26,7	18,3	11,0
Đông Nam Bộ	23,8	17,0	11,5	7,0	6,3	9,6	10,3	6,4	2,9	1,6	1,3	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long	64,1	53,7	43,0	32,8	28,5	24,1	40,5	29,2	19,9	10,5	9,0	7,1
Dân tộc												
Kinh	36,9	28,3	20,2	14,7	11,6	10,4	16,9	11,1	6,3	3,5	2,4	2,0
Khác	87,2	83,3	77,1	68,6	58,6	51,6	67,4	61,9	53,4	43,8	34,5	25,8

Biểu 18 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt từ 2/7 hoặc 3/7 chiều dịch vụ cơ bản giai đoạn 2010-2020**

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt từ 2/7 chiều dịch vụ cơ bản						Thiếu hụt từ 3/7 chiều dịch vụ cơ bản					
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Nhóm thu nhập												
Nhóm 1	78,5	74,5	65,5	60,8	50,5	41,7	55,5	50,5	41,4	36,2	27,4	19,2
Nhóm 2	55,9	43,2	32,7	26,7	19,3	14,1	29,7	19,6	11,9	8,6	5,5	3,1
Nhóm 3	38,2	26,7	18,0	12,7	10,5	10,0	16,4	9,5	5,0	2,6	2,0	1,7
Nhóm 4	23,0	16,7	11,3	7,1	5,7	6,4	8,0	4,7	2,3	0,9	0,7	0,9
Nhóm 5	11,9	9,2	6,6	4,6	4,7	4,7	3,0	2,2	1,1	0,3	0,6	0,4
Giới tính của trẻ												
Nam	46,8	38,8	30,9	25,9	20,9	17,1	26,4	21,0	14,9	11,7	8,5	5,8
Nữ	45,5	38,2	30,4	25,8	21,0	17,3	26,0	20,1	14,9	12,1	9,2	6,1
Nhóm tuổi của trẻ												
Dưới 6 tuổi	42,8	36,8	30,2	25,2	21,1	16,8	23,5	19,0	13,7	11,4	8,6	5,7
Từ 6-10 tuổi	46,0	37,9	28,8	25,0	19,6	15,8	26,4	20,5	14,4	11,7	8,1	5,2
Từ 11-14 tuổi	49,1	39,6	31,8	26,1	21,3	18,6	28,5	21,5	16,1	12,2	9,8	6,8
15 tuổi	53,5	46,6	38,2	32,7	25,8	21,9	30,4	25,2	19,9	14,0	10,2	8,5

Biểu 19. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt từ 2/7 hoặc 3/7, 2/8 hoặc 3/8 chiều dịch vụ cơ bản giai đoạn 2022-2024

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt từ 2/7 chiều dịch vụ cơ bản		Thiếu hụt từ 3/7 chiều dịch vụ cơ bản		Thiếu hụt từ 2/8 hoặc 3/8 chiều dịch vụ cơ bản năm 2024	
	2022	2024	2022	2024	Từ 2/8 chiều	Từ 3/8 chiều
CẢ NƯỚC	**13,5**	**13,0**	**3,4**	**3,7**	**26,6**	**8,4**
Khu vực						
Thành thị	8,3	6,7	0,8	1,5	15,1	3,0
Nông thôn	16,4	16,3	4,7	5,0	32,7	11,2
6 vùng						
Đồng bằng sông Hồng	5,2	5,2	0,4	0,4	13,9	1,8
Trung du và miền núi phía Bắc	29,5	25,9	9,7	11,5	44,5	19,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11,0	12,2	2,5	2,2	26,7	7,3
Tây Nguyên	18,9	24,2	7,9	6,4	40,5	19,5
Đông Nam Bộ	11,2	6,5	0,9	2,9	14,5	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	14,1	14,3	3,1	3,2	33,3	8,9
Dân tộc						
Kinh	8,1	7,9	0,9	1,1	19,7	3,7
Khác	42,3	39,4	16,0	17,8	62,4	33,1

Biểu 19 (Tiếp theo)**. Tỷ lệ trẻ em 0-15 tuổi thiếu hụt từ 2/7 hoặc 3/7, 2/8 hoặc 3/8 chiều dịch vụ cơ bản giai đoạn 2022-2024**

Đơn vị tính: %

	Thiếu hụt từ 2/7 chiều dịch vụ cơ bản		Thiếu hụt từ 3/7 chiều dịch vụ cơ bản		Thiếu hụt từ 2/8 hoặc 3/8 chiều dịch vụ cơ bản năm 2024	
	2022	2024	2022	2024	Từ 2/8 chiều	Từ 3/8 chiều
Nhóm thu nhập						
Nhóm 1	32,9	29,2	10,6	12,9	50,2	23,1
Nhóm 2	10,8	10,4	1,7	1,8	26,0	5,8
Nhóm 3	8,6	7,7	0,8	1,4	19,1	3,3
Nhóm 4	6,2	5,2	0,5	0,7	13,3	1,7
Nhóm 5	4,8	4,7	0,2	0,2	11,5	1,2
Giới tính của trẻ						
Nam	14,0	13,3	3,4	3,7	26,5	8,5
Nữ	13,0	12,7	3,2	3,7	26,7	8,2
Nhóm tuổi của trẻ						
Dưới 6 tuổi	24,4	25,0	5,6	5,8	34,9	10,9
Từ 6-10 tuổi	7,4	7,5	2,0	2,1	21,6	6,6
Từ 11-14 tuổi	9,9	8,5	2,7	3,5	24,0	7,7
15 tuổi	9,8	10,3	3,5	3,9	27,7	9,2

Biểu 20. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2024 theo 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ
CẢ NƯỚC	**8,4**
Đồng bằng sông Hồng	
Thành phố Hà Nội	1,0
Bắc Ninh	1,2
Quảng Ninh	3,7
Hải Dương	1,9
Thành phố Hải Phòng	1,2
Hưng Yên	1,3
Thái Bình	1,8
Hà Nam	2,4
Nam Định	1,5
Ninh Bình	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc	
Hà Giang	50,5
Cao Bằng	45,5
Bắc Kạn	24,2
Tuyên Quang	16,1
Lào Cai	29,6
Điện Biên	30,9
Lai Châu	48,4
Sơn La	32,7
Yên Bái	17,2
Hòa Bình	6,9
Thái Nguyên	1,7
Lạng Sơn	10,5
Bắc Giang	7,7
Phú Thọ	2,4
Vĩnh Phúc	3,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	
Thanh Hóa	4,8
Nghệ An	8,4
Hà Tĩnh	5,4
Quảng Bình	6,9
Quảng Trị	12,3
Thừa Thiên Huế	2,3
Thành phố Đà Nẵng	1,1
Quảng Nam	11,5
Quảng Ngãi	16,0
Bình Định	5,0
Phú Yên	10,7
Khánh Hòa	4,4
Ninh Thuận	20,2
Bình Thuận	4,1
Tây Nguyên	
Kon Tum	19,9
Gia Lai	36,3
Đắk Lắk	11,2
Đắk Nông	23.3
Lâm Đồng	4,3
Đông Nam Bộ	
Bình Phước	8,3
Tây Ninh	4,6
Bình Dương	2,8
Đồng Nai	4,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5
Thành phố Hồ Chí Minh	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long	
Long An	7,9
Tiền Giang	3,8
Bến Tre	3,6
Trà Vinh	16,8
Vĩnh Long	6,5
Đồng Tháp	8,1
An Giang	6.9
Kiên Giang	11,7
Thành phố Cần Thơ	4,0
Hậu Giang	15,8
Sóc Trăng	13,5
Bạc Liêu	8,9
Cà Mau	13,0

Biểu 21. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2024 theo 34 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ
Trung du và miền núi phía Bắc	
Cao Bằng	45,5
Tuyên Quang	36,2
Điện Biên	30,9
Lai Châu	48,4
Sơn La	32,7
Lào Cai	23,4
Thái Nguyên	5,9
Lạng Sơn	10,5
Phú Thọ	3,5
Đồng bằng sông Hồng	
Thành phố Hà Nội	1,0
Quảng Ninh	7,7
Bắc Ninh	2,9
Thành phố Hải Phòng	1,6
Hưng Yên	1,6
Ninh Bình	1,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	
Thanh Hóa	4,8
Nghệ An	8,4
Hà Tĩnh	5,4
Quảng Trị	9,2
Thành phố Huế	2,3
Thành phố Đà Nẵng	6,7
Quảng Ngãi	17,5
Khánh Hòa	10,4
Tây Nguyên	
Gia Lai	24,3
Đắk Lắk	11,0
Lâm Đồng	9,1
Đông Nam Bộ	
Đồng Nai	5,3
Thành phố Hồ Chí Minh	1,6
Tây Ninh	6,6
Đồng bằng sông Cửu Long	
Đồng Tháp	6,0
Vĩnh Long	8,9
An Giang	9,3
Thành phố Cần Thơ	10,5
Cà Mau	11,3

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alkire, S., & Foster, J. (2011), Counting and multidimensional poverty measurement, Tạp chí Kinh tế công (Journal of Public Economics).

2. Alkire, S., & Santos, M. E. (2014), Measuring acute poverty in the developing world: Robustness and scope of the Multidimensional Poverty Index, World Development.

3. Alkire, S., Roche, J. M., Santos, M. E., & Seth, S. (2015), Multidimensional Poverty Measurement and Analysis, Oxford University Press, Oxford.

4. Bộ Chính trị (2023), Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

5. Đại hội đồng Liên Hợp quốc (1989), Công ước Quốc tế về Quyền Trẻ em.

6. Luật Trẻ em số 102/2016/QH13.

7. MPPN (2019), MPI and MODA: Disentangling the Differences Between a Policy Tool and an Advocacy Instrument, Multidimensional Poverty Peer Network, truy cập tại: https://mppn.org.

8. OPHI & UNDP (2019), Global Multidimensional Poverty Index 2019: Illuminating Inequalities, Oxford Poverty and Human Development Initiative (OPHI) & United Nations Development Programme (UNDP), Oxford - New York.

9. Tổng cục Thống kê (2024), Khảo sát mức sống hộ gia đình, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

10. Tổng cục Thống kê (2023), Thành tựu giảm nghèo giai đoạn 2016-2022.

11. Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo Kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020 - 2021.

12. UNICEF (2017), Step-by-Step Guidelines to the Multiple Overlapping Deprivation Analysis (MODA), UNICEF, New York.

13. UNICEF & European Union (2019), Child Poverty in the European Union: The Multiple Overlapping Deprivation Analysis, UNICEF Regional Office for Europe and Central Asia, Geneva.

14. UNICEF (2014), Child Poverty and Deprivations in Uganda: Multiple Overlapping Deprivation Analysis (MODA), UNICEF Uganda Country Office, Kampala.

BÁO CÁO PHÂN TÍCH
THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2002 - 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:
Giám đốc - Tổng Biên tập
PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập, sửa bản in:
NGỌC LAN

Trình bày sách: TRẦN KIÊN
Thiết kế bìa: BÙI DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485
Website: efph.vn; nxbkinhtetaichinh.vn
Email: info@efph.vn

- In 500 cuốn, khổ 20,5 × 29 cm, tại Công ty TNHH In Hà Nội Mới,
Địa chỉ: Thôn Nhân Sơn 2, xã Nga An, tỉnh Thanh Hóa.
- Số xác nhận ĐKXB: 5592-2025/CXBIPH/1-73/KTTC do CXBIPH cấp ngày 24/12/2025.
- QĐXB số 596/QĐ-NXB KTTC ngày 25/12/2025 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2026.
- ISBN: 978-604-79-5456-8

ISBN: 978-604-79-5456-8

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG